

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN  
-----

NGUYỄN THÁI BÁ

**VIỆC SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI  
VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN  
(Nghiên cứu trường hợp sinh viên Trường Đại học  
Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN)**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ XÃ HỘI HỌC**

Hà Nội – 2019

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

---

NGUYỄN THÁI BÁ

**VIỆC SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI  
VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN**  
(Nghiên cứu trường hợp sinh viên Trường Đại học  
Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN)

Chuyên ngành: Xã hội học

Mã số: 60310301

**LUẬN VĂN THẠC SĨ XÃ HỘI HỌC**

Người hướng dẫn khoa học: TS Phạm Thu Hà

PGS. TS. Phạm Văn Quyết

Hà Nội, 2019

## LỜI CAM ĐOAN

Tên tôi là Nguyễn Thái Bá, học viên cao học khóa 2017 đợt 2, chuyên ngành Xã hội học thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Tôi xin cam đoan luận văn thạc sĩ *Việc sử dụng mạng xã hội và kết quả học tập của sinh viên (Nghiên cứu trường hợp sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN)* là công trình nghiên cứu của riêng tôi, số liệu nghiên cứu thu được từ thực nghiệm và không sao chép.

**Học viên**

**Nguyễn Thái Bá**

## LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện luận văn tốt nghiệp *Việc sử dụng mạng xã hội và kết quả học tập của sinh viên (Nghiên cứu trường hợp sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN)*, bên cạnh sự nỗ lực cố gắng của bản thân, tôi đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình từ thầy cô, bạn bè và đặc biệt là gia đình.

Trước tiên, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các thầy giáo, cô giáo đã giảng dạy tôi trong những năm học vừa qua, các thầy cô đã cung cấp cho tôi những kiến thức quý báu làm nền tảng để tôi ứng dụng vào luận văn của mình, đặc biệt các thầy cô trong Khoa Xã hội học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Tôi cũng chân thành gửi lời cảm ơn PGS. TS. Phạm Văn Quyết và TS. Phạm Thu Hà đã nhiệt tình hướng dẫn tôi trong quá trình làm luận văn.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn đến các bạn sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn đã giúp đỡ tôi trong suốt quá trình thu thập thông tin, cảm ơn tập thể lớp cao học đã cùng tôi học tập, nghiên cứu và đồng viên tôi trong quá trình thực hiện luận văn.

Mặc dù bản thân tôi đã rất nỗ lực cố gắng, song vì thời gian có hạn, năng lực của bản thân còn hạn chế nên luận văn không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được những góp ý của các thầy cô giáo để luận văn của tôi được hoàn thiện hơn.

*Tôi xin chân thành cảm ơn!*

**Học viên**

**Nguyễn Thái Bá**

## MỤC LỤC

<b>LỜI CAM ĐOAN</b>	
<b>LỜI CẢM ƠN</b>	
<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>1</b>
<b>DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT</b> .....	<b>3</b>
<b>PHẦN MỞ ĐẦU</b> .....	<b>7</b>
1. Lý do chọn đề tài.....	7
2. Tổng quan nghiên cứu .....	8
3. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn.....	16
4. Mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu .....	16
5. Đối tượng, khách thể, phạm vi nghiên cứu.....	17
6. Câu hỏi, giả thuyết nghiên cứu.....	17
7. Phương pháp nghiên cứu.....	18
8. Khung phân tích.....	22
<b>PHẦN NỘI DUNG</b> .....	<b>23</b>
<b>Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN</b> .....	<b>23</b>
1.1. Hệ các khái niệm .....	23
1.1.1. Mạng xã hội và sử dụng mạng xã hội .....	23
1.1.2. Sinh viên .....	25
1.1.3. Hoạt động học tập của sinh viên.....	26
1.1.4. Kết quả học tập.....	26
1.2. Các lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu.....	29
1.2.1. Lý thuyết sự lựa chọn hợp lý .....	29
1.2.2. Lý thuyết về truyền thông đại chúng theo quan điểm chức năng.....	30
1.3. Vài nét về ĐHQGHN và Trường ĐHKHXHNV .....	31
1.3.1. Đại học Quốc gia Hà Nội.....	31
1.3.2. Trường ĐHKHXHNV .....	32
<b>Chương 2: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐHKHXHNV</b> .....	<b>33</b>

2.1. Phương tiện, địa điểm truy cập mạng xã hội của sinh viên .....	33
2.2. Tần số, thời lượng, thời điểm sử dụng mạng xã hội của sinh viên.....	34
2.3. Mục đích sử dụng mạng xã hội của sinh viên .....	41
2.4. Nội dung và tần suất đăng bài trên mạng xã hội của sinh viên .....	50
<b>Tiểu kết chương 2 .....</b>	<b>63</b>
<b>Chương 3: MỐI QUAN HỆ GIỮA VIỆC SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN .....</b>	<b>64</b>
3.1. Kết quả học tập của sinh viên .....	64
3.2. Mối quan hệ giữa phương tiện, địa điểm truy cập với kết quả học tập của sinh viên.....	67
3.3 Mối quan hệ giữa tần suất, thời lượng truy cập với kết quả học tập của sinh viên.....	71
3.4. Mối quan hệ giữa mục đích sử dụng mạng xã hội với kết quả học tập của sinh viên.....	74
3.5. Mối quan hệ giữa tần suất đăng bài và kết quả học tập của sinh viên.....	79
<b>Tiểu kết chương 3 .....</b>	<b>84</b>
<b>KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....</b>	<b>85</b>
1. Kết luận.....	85
2. Khuyến nghị.....	87
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>89</b>
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu</b>	<b>Nguyên nghĩa</b>
1.	ĐHQGHN	Đại học Quốc gia Hà Nội
2.	Trường ĐHKHXH&NV	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc Gia Hà Nội
3.	ĐTDD	Điện thoại di động
4.	MXH	Mạng xã hội
5.	SV	Sinh viên
6.	PVTT	Phòng vấn trực tuyến

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Địa điểm truy cập mạng xã hội.....	34
Bảng 2.2: Số năm sử dụng mạng xã hội.....	35
Bảng 2.3: Xếp hạng các MXH được SV sử dụng nhiều nhất .....	37
Bảng 2.4: Số lần truy cập MXH mỗi ngày của SV .....	37
Bảng 2.5: Thời gian truy cập MXH trung bình của SV .....	38
Bảng 2.6: Thời điểm truy cập MXH của SV .....	39
Bảng 2.7: Bảng chéo giữa việc sử dụng MXH cho việc học tập với việc thường xuyên đăng bài lên MXH của SV .....	43
Bảng 2.8: Kiểm định chi bình phương giữa việc sử dụng MXH cho việc học tập với tần suất đăng bài của SV .....	44
Bảng 2.9: Ước tính rủi ro giữa việc sử dụng MXH cho việc học tập với việc thường xuyên đăng bài lên MXH .....	44
Bảng 2.10: Cân nhắc mục đích sử dụng MXH .....	45
Bảng 2.11: Việc có thêm mối quan hệ thông qua việc sử dụng MXH của SV.....	48
Bảng 2.12: Mức độ quan trọng của các mối quan hệ thông qua MXH của SV.....	48
Bảng 2.13: Các chỉ số thống kê giữa các đối tượng trò chuyện và số lượng MXH mà SV sử dụng.....	50
Bảng 2.14: Tần suất đăng bài và số năm sử dụng MXH của SV .....	52
Bảng 2.15: Bảng chéo giữa việc cố gắng giảm thời gian truy cập MXH với khóa học của SV .....	53
Bảng 2.16: Kết quả kiểm định chi bình phương giữa SV các năm về việc cố gắng giảm thời gian truy cập MXH .....	54
Bảng 2.17: Tỷ số chênh giữa SV các năm về việc cố gắng giảm thời gian truy cập mạng xã hội .....	54
Bảng 2.18: Các thông tin công khai trên mạng xã hội.....	55
Bảng 2.19: Số lượng bạn bè trên MXH của SV .....	56
Bảng 2.20: Các chỉ số liên quan giữa số lượng bạn bè và thời gian sử dụng MXH mỗi ngày của SV .....	58



Bảng 2.21: Số lượng nhóm SV tham gia trên MXH.....	60
Bảng 2.22: Định hướng nội dung của các nhóm SV tham gia trên MXH.....	60
Bảng 3.1: Thời gian dành cho việc tự học của SV.....	64
Bảng 3.2: Mức độ hài lòng với kết quả học tập của SV .....	65
Bảng 3.3: Học lực học kỳ gần nhất của SV .....	65
Bảng 3.4: Bảng chéo giữa kết quả học tập và khóa học của SV.....	66
Bảng 3.5: Kiểm định Chi bình phương giữa học lực và khóa học của SV.....	67
Bảng 3.6: Điểm trung bình chung học kỳ với phương tiện và địa điểm SV sử dụng để truy cập MXH.....	68
Bảng 3.7: Sự khác biệt giữa kết quả học tập với việc sử dụng các phương tiện truy cập MXH của SV .....	68
Bảng 3.8: Sự khác biệt giữa kết quả học tập với địa điểm SV sử dụng để truy cập MXH.....	69
Bảng 3.9: Kiểm tra sự đồng nhất của phương sai .....	72
Bảng 3.10: Phân tích ANOVA học lực theo số lượng MXH sử dụng của SV .....	72
Bảng 3.11: Học lực của sinh viên với số lượng MXH sử dụng .....	72
Bảng 3.12: So sánh các giá trị (Post Hoc Test) học lực của SV theo số lượng MXH sử dụng .....	73
Bảng 3.13: Các chỉ số thống kê cơ bản giữa kết quả học tập và thời gian sử dụng MXH của SV .....	74
Bảng 3.14: Mức độ hữu ích của mạng xã hội với các hoạt động học tập theo đánh giá của SV .....	75
Bảng 3.15: Bảng chéo giữa mục đích sử dụng MXH với kết quả học tập của SV ...	77
Bảng 3.16: Kiểm định chi bình phương về mục đích sử dụng MXH với kết quả học tập của SV .....	78
Bảng 3.17: Ước tính rủi ro giữa mục sử dụng MXH và kết quả học tập của SV .....	78
Bảng 3.18: Mô hình hồi quy sử dụng phương pháp Enter .....	81
Bảng 3.19: Kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi quy .....	81
Bảng 3.20: Kết quả hồi quy sử dụng phương pháp Enter .....	82

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Giới tính của đối tượng được phỏng vấn.....	20
Biểu đồ 2.1: Phương tiện truy cập của sinh viên .....	33
Biểu đồ 2.2: Tỷ lệ sử dụng MXH của SV .....	36
Biểu đồ 2.3: Cảm xúc khi thấy bạn bè sử dụng MXH trên lớp.....	40
Biểu đồ 2.4: Mục đích khi sử dụng MXH của SV .....	41
Biểu đồ 2.5: Đánh giá về việc sử dụng MXH với các việc khác .....	45
Biểu đồ 2.6: Quyết định giữa việc sử dụng MXH với các hoạt động khác .....	46
Biểu đồ 2.7: Mối liên hệ giữa quyết định và thời gian truy cập MXH trung bình mỗi ngày của SV .....	47
Biểu đồ 2.8: Đối tượng trò chuyện của SV trên MXH .....	49
Biểu đồ 2.9: Nội dung các bài viết được đăng lên mạng xã hội của sinh viên .....	51
Biểu đồ 2.10: Số lượng bạn bè và số lượng MXH sử dụng của sinh viên.....	57
Biểu đồ 2.11: Sự quan tâm đến phản hồi trên MXH của SV .....	59
.....	59
Biểu đồ 2.12: Liên hệ giữa thời gian và suy nghĩ về tương tác trên MXH của SV .....	59
Biểu đồ 3.1: Học lực và tần suất truy cập MXH của SV .....	71
Biểu đồ 3.2: Mối liên hệ giữa học lực học kỳ gần nhất với tần suất đăng bài lên MXH của SV .....	79

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Công nghệ thông tin phát triển đã đáp ứng rất nhiều nhu cầu của con người, một trong những công nghệ quan trọng nhất trong số đó là sự xuất hiện của internet, mà một trong những ứng dụng quan trọng nhất của internet hiện nay chính là việc kết nối và liên lạc, cụ thể của nó chính là sự xuất hiện của các trang mạng xã hội (MXH), nó xuất hiện đã đáp ứng rất tốt cho con người trong việc liên lạc, việc phải chờ đợi để nhận một bức thư từ người thân hay việc phải tốn một mức phí rất lớn để có thể liên lạc với người thân ở nơi khác, nhất là những người ở nước ngoài đã không còn nữa, MXH ngày càng có nhiều ứng dụng và chức năng hơn, nó tương tự như khi xuất hiện điện thoại di động và việc điện thoại dần dần đã thay thế luôn chức năng của điện thoại bàn, máy nhắn tin, máy nghe nhạc, máy chơi game...có thể nói hiện nay MXH đã là một công cụ vô cùng phổ biến trên thế giới.

Theo báo cáo của We are social năm 2018 thì tính đến tháng 1/2018 thế giới có hơn 7,5 tỷ người và có 53% trong số này, tức là hơn 4 tỷ người sử dụng internet, và cũng có tới 3,1 tỷ người sử dụng MXH, chiếm 42% tổng dân số thế giới và tăng 13% so với tháng 1/2017 [30, tr. 7] có thể thấy MXH ngày càng phổ biến trên thế giới. Ở Việt Nam cũng vậy, có 64 triệu người Việt Nam đang sử dụng internet, trong đó có 55 triệu người sử dụng MXH, chiếm tới 57% dân số của Việt Nam, con số này lớn hơn 20% so với số người dùng năm 2017. Người Việt dành trung bình 6 giờ 52 phút mỗi ngày cho việc sử dụng internet, trong đó hơn 3 giờ là sử dụng internet bằng điện thoại, và 2 giờ 37 phút là dành cho MXH. Tại Việt Nam có tới 94% người sử dụng internet mỗi ngày [42, tr. 109, 113]. Có thể nhận thấy được là MXH ngày càng trở nên quan trọng và gắn liền nhiều hơn với đời sống mỗi người ở Việt Nam, nhưng mặt khác có thể nhận thấy rằng thời gian sử dụng internet ở nước ta là khá lớn, nó gần với thời gian mà một người lao động bình thường của một lao động theo quy định của bộ luật lao động là 8 tiếng, nếu với tần suất sử dụng như vậy người sử dụng internet hay MXH không sử dụng nó với các mục đích rõ ràng và đúng đắn thì nó sẽ ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống của chính cá nhân đó và lớn hơn nữa là xã hội về nhiều mặt.

Giới trẻ ở Việt Nam, nhất là sinh viên (SV) hầu hết đều sử dụng MXH, kết quả khảo sát từ một nghiên cứu về sinh viên thực hiện ở sáu thành phố lớn là Hà Nội, Hải Phòng, Vinh, Huế, Đà Nẵng và TP. HCM đã cho kết quả là 99% sinh viên sử dụng MXH, nghiên cứu cũng chỉ ra sinh viên sử dụng MXH với thời gian trung bình là từ 3 đến 5 giờ mỗi ngày [7, tr. 51]. Nếu như sử dụng 3 đến 5 tiếng mỗi ngày để sử dụng MXH, thì chắc chắn nó sẽ ảnh hưởng đến thời gian dành cho các hoạt động khác, vì vậy vấn đề sinh viên sử dụng MXH như thế nào, với tần suất mục đích, phương tiện ra sao, và việc sử dụng đó bị ảnh hưởng bởi yếu tố nào và sẽ có ảnh hưởng gì đến kết quả học tập của sinh viên là những thông tin rất cần thiết cho việc nâng cao hiệu quả sử dụng các phương tiện công nghệ cho giáo dục.

Trường ĐHKHXH&NV là một trong trường đại học hàng đầu tại Việt Nam đào tạo về các lĩnh vực khoa học xã hội, vì vậy các sinh viên tại đây sẽ ít nhiều hiểu biết và quan tâm nhiều hơn về các vấn đề xã hội, do đó MXH sẽ là một kênh quan trọng cho các sinh viên tại đây cho việc tìm hiểu và có thêm các thông tin về tình hình kinh tế, xã hội và các vấn đề khác nữa của nước ta và cả các quốc gia khác trên thế giới.

Vì các vấn đề trên, tôi quyết định chọn đề tài “Việc sử dụng mạng xã hội và kết quả học tập của sinh viên nghiên cứu trường hợp tại Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn” để nghiên cứu và làm rõ.

## **2. Tổng quan nghiên cứu**

Việc tìm hiểu những ảnh hưởng của MXH vẫn đang là một vấn đề nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu cả trong và ngoài nước do sự phổ biến và ngày càng liên hệ chặt chẽ của nó với các cá nhân trong xã hội.

Ibis M.Alvarez và Marialexa Olivera-Smith trong nghiên cứu năm 2013 của mình đã chỉ ra rằng, các trang MXH của cá nhân không phải là môi trường học tập, nhưng nó có đủ khả năng và cơ hội để cải thiện việc học của sinh viên trong môi trường đại học. Điều này được hỗ trợ bởi một thực tế là hoạt động đúng đắn của một nhóm học tập trong MXH từ qua các trao đổi kiến thức và ý tưởng giữa những người tham gia, sự chuyển đổi vai trò giáo viên, sinh viên và ngược lại. Đó là về

nguyên tắc họ khi chia sẻ mục tiêu học tập chung và cùng nhau tạo nên một nền tảng để chia sẻ kinh nghiệm của họ. Vai trò của giáo viên trong môi trường liên kết của MXH là tìm kiếm các phương pháp thay thế để thúc đẩy sự hợp tác giữa các sinh viên, góp phần tự điều chỉnh việc học và thậm chí cả đổi mới trong đánh giá. Và việc thúc đẩy hiệu quả của sử dụng các trang MXH cho giáo dục cần phải có các chính sách cụ thể và cần có một hệ thống đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật cho cả giáo viên và sinh viên [35, tr. 322].

Nghiên cứu của Kristin Sherman năm 2013 về cách mà mạng xã hội thay đổi cách suy nghĩ và học tập, tác giả nghiên cứu việc sử dụng MXH từ quan điểm thần kinh học và đã chỉ ra rằng khi nhận được một đoạn thông tin nhỏ, ví dụ như tweet hoặc cập nhật trạng thái trên Facebook, bộ não sẽ phát ra dopamine, chất tạo ra niềm vui giống như khi chúng ta ăn socola, khi yêu hoặc khi sử dụng cocaine. Do đó, não bộ luôn thúc đẩy sử dụng các MXH, điều này giải thích một phần tại sao một số người sử dụng phương tiện truyền thông xã hội trở nên lo lắng và chán nản khi họ ngừng sử dụng chúng, nghiên cứu cũng chỉ ra một số ảnh hưởng tích cực khi sử dụng MXH là tăng kỹ năng tư duy phê phán, giúp việc học tiếng anh dễ dàng hơn do việc có thể thực hành trong một môi trường tương tác an toàn, cải thiện các mối quan hệ xã hội và giúp họ có thể hiểu và ghi nhớ tốt hơn...[41, tr. 8-9]

Tác giả Alberto Posso cũng nghiên cứu về hành vi sử dụng internet của học sinh 15 tuổi tại Úc và đưa ra kết luận rằng trẻ em tại các nước phát triển đang sử dụng internet cho MXH và chơi trò chơi với tỉ lệ rất cao. Và việc thường xuyên sử dụng các MXH trực tuyến, ví dụ như Facebook hoặc nhắn tin ảnh hưởng đáng kể đến điểm số các môn toán, đọc và khoa học. Ví dụ như kết quả nghiên cứu chỉ ra các học sinh sử dụng MXH trực tuyến hàng ngày sẽ có số điểm toán thấp hơn khoảng 20 điểm so với các sinh viên không sử dụng hoặc hầu như không sử dụng loại phương tiện truyền thông xã hội này. Hơn nữa, kết quả cho thấy việc càng thường xuyên sử dụng internet cho những hoạt động này, sẽ làm điểm số càng tồi tệ hơn. Ví dụ một sinh viên sử dụng MXH trực tuyến 1 hoặc 2 lần một tháng sẽ có số điểm thấp hơn 8 điểm so với mức điểm trung bình [40, tr.3853, 3860].

Một nghiên cứu của các tác giả người Việt cùng sự cộng tác của các tác giả nước ngoài về việc nghiện internet và sự ảnh hưởng trực tiếp liên quan đến sức khỏe của giới trẻ Việt Nam đã chỉ ra rằng, việc nghiện internet ở Việt Nam không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như giới tính, tình trạng kinh tế hay các loại nghiện khác, và có 21,2% người tham gia trả lời trong nghiên cứu là người nghiện internet, giới trẻ Việt Nam có tỷ lệ nghiện internet cao nhất so với các quốc gia khác tại Châu Á. Những người nghiện internet có nhiều khả năng bị gặp các vấn đề về tự chăm sóc, khó khăn trong thực hiện thói quen hằng ngày, bị đau, khó chịu và lo âu, trầm cảm hơn và dẫn đến việc làm giảm tâm lý hạnh phúc của thanh niên, người nghiện internet cũng ít hài lòng với cuộc sống hơn, thời gian sử dụng internet kéo dài sẽ dẫn đến suy giảm chức năng và nghiên cứu cũng chỉ ra nghiện internet cũng có hại tương tự như việc nghiện rượu [25, tr. 4, 7].

Nghiên cứu của Christopher Irwin và các cộng sự năm 2012 có mục đích là đánh giá nhận thức của sinh viên về việc sử dụng một trang Facebook được chỉ định làm tài nguyên học tập trong các khóa học đại học. Tác giả cho rằng các trang Facebook liên kết với các khóa học đại học sẽ được sử dụng rộng rãi bởi các sinh viên đăng ký, dẫn đến tăng cường sự tương tác và giao tiếp giữa sinh viên, người hướng dẫn khóa học và các tài nguyên học tập liên quan. Kết quả là chỉ một nửa sinh viên chỉ ra rằng trang Facebook họ sử dụng có hiệu quả với việc học của họ, nhưng dù vậy phần lớn sinh viên vẫn đề nghị sử dụng Facebook cho các khóa học tương lai của họ, qua đó các tác giả đã đưa ra một kết luận rằng các nhà giáo dục đại học có thể hưởng lợi từ việc nhận ra giá trị vốn có trong việc kết hợp các trải nghiệm học tập truyền thống với những kinh nghiệm được nâng cao bởi các công nghệ mới như Facebook, sử dụng công nghệ này giúp sinh viên dễ tiếp cận nội dung và linh hoạt hơn với sinh viên [29, tr. 1229].

Trong nghiên cứu của D. Christopher Brook và Jeffrey pomerantz năm 2017 về các sinh viên với công nghệ thông tin và cách thức sử dụng các công nghệ phục vụ cho giáo dục. trong nghiên cứu các tác giả đã đưa ra một số kết quả là, môi trường học tập ưa thích của sinh viên có sự thay đổi qua các năm, từ năm 2013 đến

2017, môi trường học tập của sinh viên có xu hướng giảm tỷ lệ môi trường học tập không có yếu tố trực tuyến và tăng tỷ lệ môi trường học tập có các yếu tố trực tuyến, nhất là môi trường kết hợp một nửa là trực tuyến và một nửa là môi trường truyền thống (mặt đối mặt), và sinh viên cũng mong muốn các công nghệ sử dụng trong học tập của mình là các công nghệ, các cách thức học tập mới hơn là các cách thức hoạt động cũ sử dụng các yếu tố đơn giản như là sử dụng các trò chơi giáo dục hay coi laptop của sinh viên như một dụng cụ học tập [27, tr. 20].

Nghiên cứu của Daria J Kuss và Olatz Lopez-Fernandez năm 2016 về nghiện internet và vấn đề sử dụng internet đã giải thích rằng khi việc sử dụng internet tăng lên, các hoạt động trực tuyến dần chiếm mất thời gian trong cuộc sống của người dùng internet, điều này làm giảm thời gian để tham gia vào các hoạt động khác như thời gian dành cho bạn bè và gia đình, điều này có thể làm tăng sự cô đơn và căng thẳng, ngoài ra việc sử dụng và chơi game trên internet có thể là phương pháp thoát khỏi các vấn đề thực tế và có thể làm trầm trọng hơn căng thẳng và các cảm xúc tiêu cực dẫn đến các hệ quả như nghiện internet và trầm cảm [33, tr. 167].

Một nghiên cứu khác của M. Owusu-Acheaw và Agatha Gifty Larson năm 2015 về việc sử dụng phương tiện truyền thông xã hội và tác động của nó đến thành tích học tập của sinh viên đại học đã chỉ ra rằng hầu hết các loại hình phương tiện truyền thông mà sinh viên ưa thích đều là các trang MXH như Facebook, WhatsApps, Twitter...và việc sử dụng các phương tiện truyền thông này đã ảnh hưởng một cách tiêu cực đến kết quả học tập của những người trả lời, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng hầu hết những người trả lời đều sử dụng các trang MXH để trò chuyện chứ không phải vì mục đích học tập, từ đó các nhà nghiên cứu khuyến cáo học sinh nên được khuyến khích sử dụng điện thoại và mạng internet như là một cách để bổ xung thêm thời gian sau khi nghiên cứu trong thư viện hơn là việc trò chuyện với bạn bè mọi lúc, sinh viên nên được khuyến khích để giới hạn thời gian họ bỏ ra cho các trang mạng truyền thông xã hội và dành thêm thời gian cho việc đọc tiểu thuyết hay học thuật để cải thiện kiến thức của họ [38, tr. 97-99].

Và trong nghiên cứu về thái độ và nhận thức của sinh viên về việc sử dụng

Facebook cho việc học ngôn ngữ của Craig Gamble và Michael Wilkins năm 2014 đã chỉ ra rằng việc không bị ràng buộc về thời gian và địa điểm là một trong các thế mạnh chính trong tiềm năng giáo dục của Facebook, khi các hoạt động được thực hiện trong một cộng đồng nơi gồm cả những bạn bè đồng nghiệp, người học đã thể hiện nhiều sự quyết tâm hơn cho việc cải thiện các điểm yếu của họ cho đến khi hài lòng, nghiên cứu cũng chỉ ra nền tảng của Facebook không phải không có hạn chế, ví dụ như việc khi có quá nhiều hoạt động thì có thể một việc vào đó sẽ bị trôi xuống và khó có thể tìm được do có quá nhiều bài viết ở trên nó...nhưng nó vẫn có khả năng giúp sinh viên điều chỉnh, lựa chọn công việc cần làm và lên kế hoạch để chuẩn bị cho việc học tập [28, tr. 63].

Nghiên cứu của Emma L. Pelling và các cộng sự năm 2009 về việc sử dụng internet đã chỉ ra rằng những sinh viên hướng ngoại nhiều hơn có thể dành nhiều thời gian hơn cho các hoạt động xã hội không liên quan đến việc sử dụng máy tính và internet, ngược lại những sinh viên hướng nội thì có nhiều thời gian rảnh hơn để sử dụng internet. Những sinh viên không hòa hợp với các sinh viên khác muốn dành nhiều thời gian hơn trên internet thay vì tìm kiếm các hoạt động nhóm, tác giả chỉ ra rằng những sinh viên có tư duy bảo thủ hơn có nhiều khả năng sử dụng internet bởi vì nó là một nơi mà cảm xúc và tình cảm không xuất hiện nhiều và người ta có thể hành động dựa trên logic, sự thật và tư duy phê phán [39, tr. 758].

Nghiên cứu của Mustafa KOC năm 2011 về việc nghiện internet và rối loạn tâm thần đã chỉ ra rằng có mối liên hệ đáng kể giữa mức độ nghiện internet và mức độ biểu hiện của các triệu chứng tâm thần, sinh viên sử dụng internet 6 giờ một ngày thường có nhiều triệu chứng tâm thần hơn so với các sinh viên ít sử dụng hơn, người nghiện internet sử dụng internet thường xuyên hơn khi họ chán nản, nhiều hơn so với những người không nghiện, những người nghiện internet cảm thấy dễ dàng hơn về việc tạo các mối quan hệ xã hội mới thông qua hình thức trực tuyến, nhưng hậu quả của việc này là nó có thể làm trầm trọng thêm các vấn đề của cá nhân trong thực tế, và còn kèm theo các vấn đề tâm lý như triệu chứng lo âu, nhóm nghiện internet cũng bị ám ảnh cưỡng chế nhiều hơn so với nhóm còn lại, vì nhóm



nghiên internet bận tâm nhiều hơn với internet, cần nhiều thời gian trực tuyến hơn, lặp đi lặp lại các nỗ lực để giảm sử dụng internet, gặp các vấn đề về quản lý thời gian, suy giảm mối liên hệ trong các môi trường (gia đình, trường học, công việc, bạn bè)...[32, tr. 146].

Từ những kết quả nghiên cứu được nhắc đến ở trên, có thể thấy rằng các nghiên cứu của các tác giả nước ngoài đã nghiên cứu khá toàn diện ở nhiều mặt về sự ảnh hưởng của việc sử dụng MXH với người học nhưng hầu hết các nghiên cứu đều có xu hướng tìm ra những ảnh hưởng tiêu cực của việc sử dụng mạng xã hội đến việc học tập, đến sức khỏe cũng như hành vi của người dùng mà ít quan tâm đến những tác động tốt có thể có của việc sử dụng, điều này sẽ tạo ra những phân tích và suy nghĩ ít thiện cảm của người dùng đến mạng xã hội và có thể làm hạn chế đi một công cụ có thể có những ích lợi lớn với việc học tập của sinh viên.

Không chỉ những nghiên cứu ngoài nước, cũng có nhiều nhà nghiên cứu trong nước tìm hiểu về MXH, việc giáo dục, học tập và mối liên hệ giữa chúng. Tác giả Lê Thị Thanh Hà và các cộng sự năm 2017 trong nghiên cứu về các nhân tố của MXH tác động đến kết quả học tập của sinh viên trường đại học công nghiệp thực phẩm đã đưa ra kết luận rằng việc sử dụng MXH như một công cụ học tập và thường xuyên chia sẻ các thông tin liên quan đến việc học tập sẽ là một biện pháp phù hợp và hiệu quả để nâng cao kết quả học tập của sinh viên [17, tr. 105].

Trong luận văn của Phùng Khánh Tài năm 2010 về việc quản lý tác động của internet đối với học sinh sinh viên trên địa bàn thành phố Hà Nội đã đưa ra một số tác động của internet đến việc học tập của học sinh, điều này thể hiện qua việc giúp sinh viên thu thập nhiều thông tin mới nhanh, đầy đủ và nhiều hơn để phục vụ học tập, giúp tăng cường tư duy và tham gia được các khóa học trên mạng nhưng nếu sinh viên không có sự tự chủ trong khi sử dụng internet thì sinh viên rất dễ từ bỏ ý định khai thác thông tin cho học tập mà sử dụng internet cho việc giải trí như game online, nghe nhạc trực tuyến và cũng rất nhiều sinh viên trong nghiên cứu đã đồng ý với ý kiến rằng việc sử dụng internet đã làm cho tình trạng đạo văn phát triển, và cũng nảy sinh một số hình thức tiêu cực như mua bán luận văn, ăn cắp ý tưởng của

người khác...ngoài ra trong nghiên cứu tác giả cũng đề cập đến một số tác động khác của internet như tác động đến cách giao tiếp, đến hoạt động hưởng thụ và giải trí của học sinh, sinh viên [18, tr. 115-118].

Trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu An và các cộng sự năm 2016 về những nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên năm 1-2 trường đại học kỹ thuật – công nghệ Cần Thơ đã chỉ ra rằng thời gian sinh viên lướt web trung bình là 3,6 tiếng/ngày và sinh viên vẫn dành ra 44% thời gian lướt web của mình cho việc học tập, có thể thấy sinh viên tại đây có ý thức đầu tư thời gian và công sức cho việc học tập của mình [2, tr. 86].

Trong nghiên cứu của Trần Thị Minh Đức và Bùi Thị Hồng Thái năm 2014 về hoạt động sử dụng MXH trong sinh viên Việt Nam đã chỉ ra rằng có đến hơn 50% sinh viên được khảo sát sử dụng MXH nhiều hơn 3 tiếng mỗi ngày và kết quả phân tích đã chỉ ra khi sinh viên có nhu cầu sử dụng MXH càng cao thì họ càng có nguy cơ chịu áp lực từ việc sử dụng MXH, và với bốn nhóm áp lực là áp lực tới hoạt động sống, áp lực về mặt thời gian, áp lực với khả năng làm chủ bản thân và áp lực về mặt cảm xúc thì mỗi khi sinh viên chịu áp lực từ bất kì một trong các khía cạnh nào thì họ cũng sẽ có nguy cơ chịu những áp lực từ các khía cạnh còn lại [7, tr. 51].

Tác giả Lê Minh Công năm 2013 đã nghiên cứu về tình trạng nghiện internet của học sinh THCS đã chỉ ra kết quả rằng tỷ lệ nghiện internet của học sinh tăng theo từng khối lớp, và phần lớn học sinh nghiện internet là nam giới (77,1% học sinh nghiện internet trong nghiên cứu là nam giới), nhóm nguyên nhân chính ảnh hưởng đến việc nghiện internet của học sinh là việc tiếp cận thông tin dễ dàng, thoát khỏi sự buồn chán, thỏa mãn nhu cầu kết bạn, mở rộng quan hệ, và sử dụng internet cho cảm giác mình giỏi hơn và khẳng định được bản thân, tác giả cũng đưa ra một số hệ quả của việc sử dụng internet là việc ít làm việc nhà, căng thẳng, mệt mỏi, hay cáu gắt với người khác, hay buồn ngủ và ít tham gia các hoạt động xã hội hơn [3, tr. 7-8].

Một nghiên cứu khác của Nguyễn Thanh Hồng Ân và Nguyễn Văn Tuấn năm 2017 về việc đánh giá hiệu quả của việc sử dụng MXH để hỗ trợ tương tác

trong giảng dạy đại học đã đưa ra kết quả rằng, cả giảng viên và sinh viên đều cho rằng việc sử dụng MXH (ở đây là MXH Edmodo) giúp nâng cao hiệu quả tương tác giữa giảng viên và sinh viên ngoài lớp học, việc các sinh viên đều được kết nối trực tiếp vào diễn đàn thông qua email giúp tăng tính kịp thời và sự minh bạch thông tin của môn học, các thắc mắc của sinh viên cũng đến được với giảng viên nhanh hơn, sinh viên cũng không cần gọi điện hay thắc mắc với giảng viên như trước nữa. Kết quả sự tương tác giữa sinh viên với nhau thì lại có kết quả ngược lại, các sinh viên thường không dùng MXH để tương tác với nhau trong quá trình học tập điều này thể hiện qua việc các hoạt động tranh luận về các chủ đề mà giáo viên đưa ra trên diễn đàn thường được rất ít sinh viên hưởng ứng [1, tr. 6].

Nghiên cứu của Trần Minh Trí và Đỗ Minh Hoàng năm 2013 về việc sử dụng internet và những tác động đến sinh viên đã chỉ ra rằng hơn 60% sinh viên trong nghiên cứu đồng ý với nhận định rằng sử dụng internet gây mất thời gian, và 45,5% sinh viên đồng ý rằng sử dụng internet sẽ gây mỏi mệt và bị bệnh, nghiên cứu cũng chỉ ra những sinh viên có học lực giỏi/xuất sắc có số giờ truy cập bình quân là 17,6 giờ/tuần, trong khi đó những sinh viên học yếu/kém có số giờ truy cập internet bình quân đến 31,9 giờ/tuần, có thể nhận thấy biểu hiện của sự ảnh hưởng của việc sử dụng internet đến việc học tập của sinh viên [19, tr. 9].

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Hoa và Nguyễn Lan Nguyên năm 2016 về tác động của Facebook đến sinh viên đã cho kết quả rằng Facebook là MXH phổ biến nhất với các sinh viên trả lời phỏng vấn, và nghiên cứu chỉ ra mỗi nhóm sinh viên có lực học khác nhau thì những ảnh hưởng đến hoạt động học tập lại khác nhau, cụ thể là với sinh viên khá giỏi, việc tìm kiếm tài liệu học tập và trao đổi thông tin học tập trên Facebook rất hiệu quả. Không những giúp ích trong việc học tập, Facebook còn giúp sinh viên giải tỏa căng thẳng sau những giờ học, nhưng MXH cũng vẫn có những hạn chế là việc gây mất tập trung, giảm thời gian học tập, suy nhược cơ thể và việc tiếp cận các nguồn thông tin không chính xác [9, tr. 68-74].

Các nghiên cứu trong nước chủ yếu quan tâm tìm hiểu hành vi cũng như những hệ quả tiêu cực của việc sử dụng mạng xã hội chứ chưa quan tâm nhiều đến

việc lý giải vì sao việc sử dụng của sinh viên lại có những mối liên hệ như vậy cũng như tìm ra những cách thức để tận dụng mạng xã hội để có thể biến nó thành một công cụ có ích với sinh viên, nhất là với vấn đề học tập.

### **3. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn**

#### **3.1. Ý nghĩa khoa học**

Đề tài được nghiên cứu nhằm cung cấp thêm những dẫn chứng làm rõ các ảnh hưởng của việc sử dụng MXH đến kết quả học tập của sinh viên, và giúp đề xuất các định hướng để việc sử dụng MXH có thể đem lại hiệu quả cho việc học tập của sinh viên.

Nghiên cứu cũng giúp nhận thức được mối quan hệ giữa việc sử dụng phương tiện truyền thông với kết quả hoạt động của một nhóm xã hội nhất định

Kết quả nghiên cứu đóng góp vào sự phát triển của lĩnh vực xã hội học truyền thông, vai trò của truyền thông xã hội đối với hoạt động sống của con người.

#### **3.2. Ý nghĩa thực tiễn**

Việc thực hiện đề tài sẽ giúp mọi người, nhất là các sinh viên hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa MXH và vấn đề học tập, và có thể giúp xác định các cách thức sử dụng và truy cập mạng xã hội đem lại hiệu quả cao đến quá trình học tập.

Giúp giải quyết vấn đề nảy sinh từ những bất cập về những ảnh hưởng của việc sử dụng MXH trong sinh viên

Giúp Nhà trường, ĐHQGHN và các cơ quan chức năng trong việc đưa ra các giải pháp nhằm định hướng việc sử dụng MXH trong SV nhằm mang lại kết quả cao nhất trong hoạt động học tập của SV

### **4. Mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### **4.1. Mục đích nghiên cứu**

Làm rõ mối quan hệ giữa việc sử dụng các trang mạng xã hội (Facebook, Youtube, Twitter, Instagram, Skyper ...) với kết quả học tập của sinh viên, tiến tới lý giải mối quan hệ giữa chúng; từ đó đề xuất các khuyến nghị định hướng việc sử dụng MXH của sinh viên nhằm phục vụ tốt việc học tập.

#### **4.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Hình thành cơ sở lý thuyết cho nghiên cứu về mối quan hệ giữa sử dụng mạng xã hội và kết quả học tập của sinh viên

Khảo sát để làm rõ tình hình sử dụng MXH của sinh viên trường ĐHKHXHNV

Phân tích mối quan hệ giữa sử dụng MXH với kết quả học tập của sinh viên

Đề xuất các khuyến nghị nhằm hạn chế những ảnh hưởng xấu và tận dụng được các lợi thế của việc sử dụng mạng xã hội cho hoạt động học tập của sinh viên

## **5. Đối tượng, khách thể, phạm vi nghiên cứu**

### **5.1. Đối tượng nghiên cứu**

Việc sử dụng MXH và sự ảnh hưởng của nó đến kết quả học tập của sinh viên

### **5.2. Khách thể nghiên cứu**

Sinh viên trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn hệ chính quy các khóa từ năm thứ 2 đến năm thứ 4

### **5.3. Phạm vi nghiên cứu**

– Thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện có phạm vi từ năm 2018 đến năm 2019

– Phạm vi không gian:

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội

## **6. Câu hỏi, giả thuyết nghiên cứu**

### **6.1. Câu hỏi nghiên cứu**

– Tình hình sử dụng MXH của sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn hiện nay như thế nào?

– Mối quan hệ giữa việc sử dụng MXH với kết quả học tập của sinh viên diễn ra như thế nào?

– Tại sao có mối quan hệ ảnh hưởng giữa việc sử dụng MXH và kết quả học tập của sinh viên

### **6.2. Giả thuyết nghiên cứu**

– Sinh viên của Trường ĐHKHXH&NV sử dụng MXH với tần suất lớn, với phương tiện, địa điểm truy cập và các thể loại MXH đa dạng.

- Thời gian, mục đích sử dụng MXH sẽ có mối liên hệ với kết quả học tập của sinh viên
- Các hoạt động sử dụng MXH của các sinh viên ảnh hưởng đến hoạt động học tập của sinh viên.
- Tần suất sử dụng và tương tác trên MXH sẽ có liên hệ ngược chiều với tương tác của sinh viên trong lớp học
- Có mối quan hệ này là do việc sử dụng MXH khiến sinh viên mất quỹ thời gian phân chia cho các hoạt động khác cũng như làm cho sinh viên bị phân tâm trong quá trình học tập

## **7. Phương pháp nghiên cứu**

### **7.1. Phương pháp luận**

Nghiên cứu đã sử dụng quan điểm phương pháp luận Mác xít trong xem xét, phân tích mối quan hệ này, cụ thể sử dụng quan điểm về tính lịch sử và tính cụ thể khi xem xét mối quan hệ trong giai đoạn và địa bàn cụ thể. Phương pháp luận Mác xít đòi hỏi xem xét sự vật, hiện tượng trong mối quan hệ và tác động qua lại, trong mâu thuẫn và vận động, phát triển không ngừng của lịch sử xã hội. Theo quan điểm Mác xít sự vận động, biến đổi xã hội tuân theo những quy luật mà con người có thể nhận thức được. Con người có khả năng vận dụng các quy luật đã nhận thức được để cải tạo xã hội cho phù hợp với lợi ích của mình.

Luận văn cũng sử dụng các lý thuyết xã hội học: Lý thuyết hành động xã hội, lý thuyết hành động duy lý, và lý thuyết về truyền thông đại chúng theo quan điểm chức năng luận, để làm cơ sở lý luận, lý giải mối liên hệ giữa việc sử dụng MXH về kết quả học tập của sinh viên.

### **7.2. Các phương pháp thu thập và xử lý thông tin**

#### **7.2.1. Phương pháp thu thập thông tin**

##### **Thu thập thông tin bằng phương pháp định tính**

- *Nghiên cứu tài liệu:*

Các tạp chí khoa học, công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế về việc sử dụng internet và MXH, hoạt động học tập và những ảnh hưởng của việc sử dụng

MXH đến các hoạt động hằng ngày cũng như các hoạt động học tập của sinh viên

Một số thống kê, báo cáo về Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn liên quan đến các quy chế trong giảng dạy và học tập, các báo cáo, thống kê về số lượng sinh viên, giảng viên, học viên cao học...

- *Phương pháp phỏng vấn trực tuyến*

Chúng tôi thực hiện một số cuộc trò chuyện và thảo luận với các sinh viên của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Nội dung chủ yếu các cuộc thảo luận xoay quanh vấn đề sử dụng MXH, các thói quen, suy nghĩ của các sinh viên về MXH cũng như các hành vi sử dụng MXH, hành vi học tập của họ.

Phỏng vấn được thực hiện online thông qua MXH. Chúng tôi đã thực hiện 4 cuộc phỏng vấn trực tuyến với các sinh viên. Các sinh viên được hỏi rất nhiệt tình trong việc trả lời và kết quả thu được thông qua phỏng vấn cũng khá tốt.

**Thu thập thông tin bằng phương pháp định lượng**

- *Điều tra bằng phiếu khảo sát*

Tổng số sinh viên của Trường tính đến tháng 5 năm 2018 là 5366 sinh viên USSH [22], tổng thể ở đây không quá lớn, vì vậy chúng ta sử dụng công thức:

$$n = \frac{N}{1+N(\epsilon)^2}$$

Vì vậy với sai số tiêu chuẩn là  $\pm 5\%$ , cỡ mẫu sẽ được tính bằng:

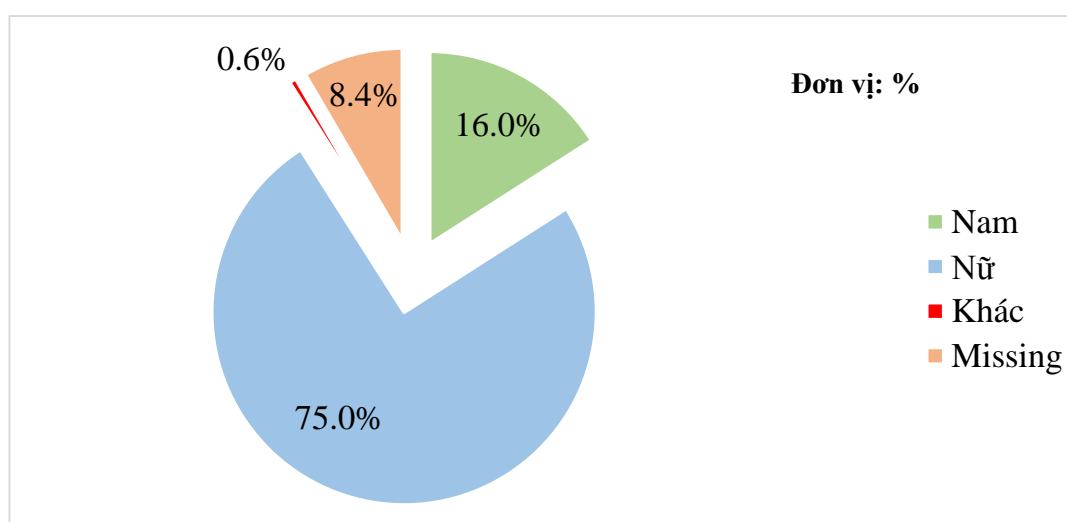
$$n = \frac{5366}{1+5366(0,05)^2} \text{ và bằng } 372.$$

Điều tra bằng phiếu khảo sát sau đó được thực hiện qua chọn mẫu phân tầng với 400 sinh viên các năm 2,3,4 tại trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn. Sau khi thực hiện khảo sát, số phiếu thu được là 390 phiếu, sau khi loại bỏ những phiếu thiếu không phù hợp và thiếu quá 15% thông tin, số phiếu được sử dụng để làm cơ sở dữ liệu phân tích của luận văn là 332 phiếu, bao gồm sinh viên của 16 Khoa và Bộ môn:

**Bảng 1: Các Khoa và Bộ môn được khảo sát**

	<b>Số lượng</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Khoa Văn học	14	4.2
Khoa Du lịch học	59	17.8
Khoa Khoa học quản lý	58	17.5
Khoa Lịch sử	19	5.7
Khoa Lưu trữ học và quản trị văn phòng	31	9.3
Khoa Ngôn ngữ học	32	9.6
Khoa thông tin thư viện	34	10.2
Sinh viên các khoa khác	19	5.7

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*



**Biểu đồ 1: Giới tính của đối tượng được phỏng vấn**

Có thể thấy rằng các sinh viên được phỏng vấn có tỷ lệ nam và nữ giống như tỷ lệ sinh viên của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội khi mà hầu hết các sinh viên trả lời phiếu hỏi có giới tính nữ, có 75% sinh viên trả lời khảo sát là nữ và chỉ có 16% sinh viên trả lời phiếu hỏi là nam giới.



**Bảng 2: Khóa học của sinh viên**

	<b>Tần suất</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Năm 2	116	34,9
Năm 3	137	41,3
Năm 4	45	13,6
Giá trị thiếu	34	10,2
Tổng	332	100,0

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Các sinh viên này phân bố từ năm 2 đến năm thứ 4 với tỷ lệ lần lượt là 35% sinh viên năm 2, 41% là sinh viên năm 3 và 14% là sinh viên năm cuối.

**Bảng 3: Quê quán của sinh viên**

	<b>Tần suất</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	49	14,8
Đồng bằng sông Hồng	201	60,5
Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	21	6,3
Tây Nguyên	2	0,6
Người nước ngoài	1	0,3
Giá trị thiếu	58	17,5
Tổng	332	100,0

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

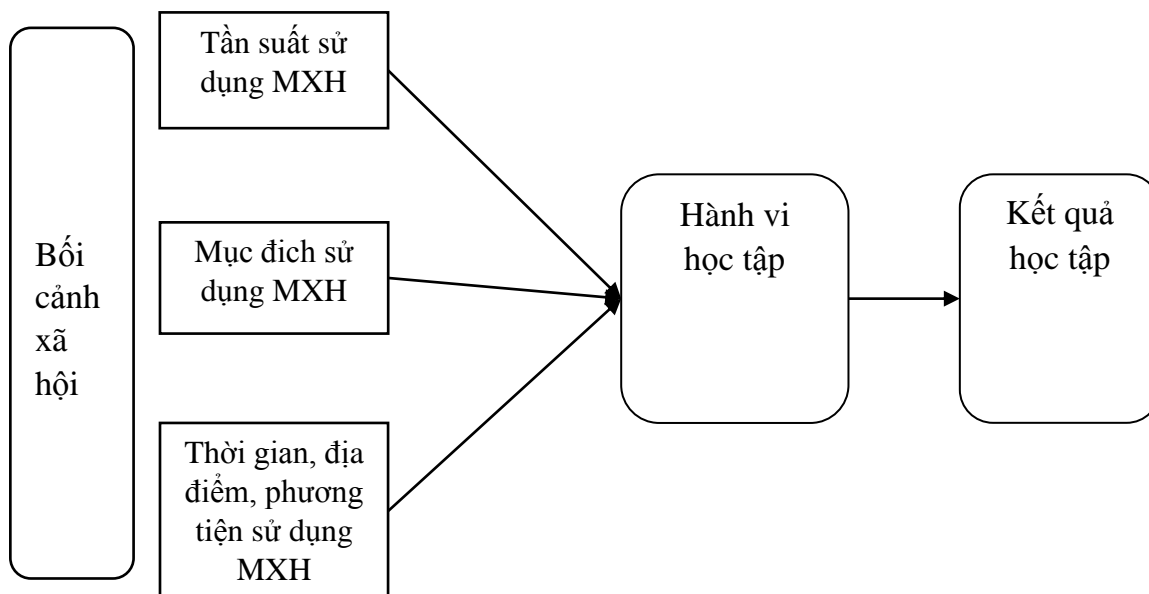
Các sinh viên được khảo sát đến từ 31 Tỉnh, thành phố khác nhau chủ yếu là từ Vùng Đồng bằng Sông Hồng (60,5%), ở các thành phố như Hà Nội, Hải Dương và Hải Phòng và Trung Du và miền núi phía Bắc (14,8%) như các tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang.

Các thông tin thu được từ thực tế được sử dụng nhằm làm rõ thực trạng sử dụng MXH của sinh viên Trường ĐH KHXH&NV, hoạt động học tập của các sinh viên ở đây và xác định những mối quan hệ giữa việc sử dụng MXH và hoạt động học tập của sinh viên.

### 7.2.2. Phương pháp xử lý thông tin

Sử dụng phần mềm thống kê SPSS và Excel để xử lý, tổng hợp và phân tích các số liệu định lượng, cũng như định tính thu thập được thông qua khảo sát thực tế.

## 8. Khung phân tích



Nghiên cứu sẽ tiến hành tìm hiểu mối quan hệ giữa hoạt động sử dụng MXH của sinh viên đến các yếu tố về mức độ nghiện MXH, sức khỏe, phân bổ thời gian và các mối quan hệ của sinh viên với mức độ sử dụng internet và xem xét mối quan hệ của các yếu tố đó đến kết quả học tập, từ đó xem xét mối quan hệ giữa hoạt động sử dụng MXH và kết quả học tập của sinh viên thể hiện qua điểm số và các hành vi học tập.

## PHẦN NỘI DUNG

### Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

#### 1.1. Hệ các khái niệm

##### *1.1.1. Mạng xã hội và sử dụng mạng xã hội*

##### *Mạng xã hội*

Ilaria Liccardi và các cộng sự năm 2007 đã đưa ra một các hiểu MXH là, cấu trúc của các điểm đại diện cho các cá nhân (hoặc tổ chức) và mối quan hệ giữa họ trong miền nhất định. Vì vậy, MXH thường được xây dựng dựa trên độ mạnh của các mối quan hệ và sự tin tưởng giữa các cá nhân (điểm nút). Và MXH với các ứng dụng kết nối trên máy tính được phát triển với các mục đích là tạo và duy trì mạng lưới xã hội bạn bè online hoặc thực tế đến tái hợp các bạn bè trong quá khứ [34, tr. 2].

Theo Danah M. Boyd và Nicole B. Ellison 2007 thì các trang MXH là những dịch vụ cho phép cá nhân thực hiện 3 loại hành động: (1) xây dựng hồ sơ công khai hoặc bán công khai trong một hệ thống giới hạn, (2) nêu rõ danh sách những người dùng khác mà họ chia sẻ kết nối và (3) xem và duyệt qua danh sách các mối quan hệ của họ và của những người khác trong hệ thống [26, tr. 211].

Tác giả Trần Hữu Luyện và Đặng Hoàng Ngân 2014 cũng đưa ra khái niệm về MXH là, tập hợp các cá nhân với các mối quan hệ một hay nhiều mặt được gắn kết với nhau. Với hướng tiếp cận xã hội, nhấn mạnh yếu tố con người, MXH được nghiên cứu trên quan hệ cá nhân – Cộng đồng để tạo thành mạng lưới xã hội, mạng lưới xã hội được hiểu là một tập hợp các mối quan hệ giữa các thực thể xã hội gọi là actor...Khi mạng lưới xã hội này được thiết lập và phát triển thông qua phương tiện truyền thông internet, nó được hiểu là MXH ảo. Như vậy có thể hiểu MXH là một dịch vụ kết nối các thành viên cùng sở thích trên internet lại với nhau, với nhiều mục đích khác nhau. Khi các cá nhân tham gia vào xã hội ảo thì khoảng cách về không gian địa lý, giới tính, độ tuổi, thời gian trở nên vô nghĩa [12, tr. 18-19].

Từ các quan điểm của các tác giả ở trên có thể hiểu MXH là một mạng lưới ảo liên kết các cá nhân sử dụng internet mà các cá nhân trong mạng lưới này có các đặc điểm và mục đích vô cùng đa dạng.

Hiện nay ở Việt Nam các MXH phổ biến có thể nhắc đến đầu tiên là Facebook, đây cũng là MXH phổ biến nhất hành tinh với hơn 2,2 tỷ người dùng, và ở Việt Nam là 61 triệu người dùng hàng tháng, theo sau là Instagram với 6,2 triệu người dùng và twitter với 684,5 nghìn người dùng mỗi tháng [31, tr. 34], các MXH này có tính chất và cách sử dụng khác nhau khi mà Facebook tập chung đa dạng vào nhiều nội dung nhất từ việc đăng bài, video và cả hình ảnh trong khi Instagram thì tập chung vào việc chia sẻ hình ảnh và Twitter thì tập chung đến việc chia sẻ các dòng trạng thái ngắn.

### ***Vai trò của mạng xã hội***

Mạng xã hội với tư cách là một phương tiện truyền thông thì nó có rất nhiều vai trò khác nhau. Nhưng ta có thể kể đến một số công dụng đối với trường đại học như sau sau. Trước hết MXH giúp mọi người tiếp nhận và cập nhật thông tin một cách nhanh chóng, nếu chúng ta có thể bỏ qua tính chân thực của sự đa dạng các tin tức được đưa lên MXH thì tính cập nhật của MXH trong xã hội ngày nay còn nhanh hơn cả các phương tiện truyền thông chính thống như báo đài hay truyền hình. Vì sự phổ biến của MXH nên nếu có thể tập hợp các sinh viên của một lớp, một khoa, hay của trường vào trong một MXH thì việc quản lý các sinh viên sẽ trở nên vô cùng đơn giản. Mạng xã hội cũng rất có ích trong việc công bố và phổ biến các nghiên cứu khoa học với các nhà khoa học vì tính kết nối của nó, một nghiên cứu có thể được phổ biến đến người đọc vô cùng dễ dàng nếu người dùng biết cách tận dụng mạng xã hội. Ngoài ra, mạng xã hội còn có những ích lợi vô cùng lớn với các sinh viên khi mà có thể dễ dàng tìm kiếm thông tin trên mạng xã hội, với đối tượng vô cùng đa dạng với nhiều lĩnh vực ngành nghề khác nhau thì các sinh viên nếu có thể kết nối và trao đổi, bàn luận các thông tin với bạn bè, giảng viên hay kể cả các chuyên gia đầu ngành của các lĩnh vực khác nhau trong xã hội.

### ***Sử dụng mạng xã hội:***

Việc sử dụng mạng xã hội của sinh viên có thể coi như một hoạt động xã hội khi mà chủ thể sử dụng trong luận văn là các sinh viên sử dụng mạng xã hội với các yếu tố động cơ, mục đích, phương tiện, công cụ và cũng có cả hoàn cảnh và điều kiện cụ thể cho việc sử dụng này.

Mỗi hành động như đăng bài, bày tỏ cảm xúc hay chia sẻ trên MXH đều có ý nghĩa của riêng nó, có thể là việc chia sẻ những trải nghiệm, thể hiện sự cảm thông, chia sẻ niềm vui hoặc có thể là để kiếm tiền...đây có thể có hoặc không là mục đích sử dụng MXH của sinh viên nhưng có thể chắc chắn rằng các sinh viên đều sử dụng MXH với một mục đích nhất định, và các mục đích này hướng đến người khác, chính là tất cả người sử dụng MXH hoặc có thể với các nhóm nhỏ hơn chỉ là các nhóm bạn bè, nhưng khi họ thực hiện một hành động trên MXH tức là họ đã mong sự phản hồi của người khác về hành động của họ.

Việc sử dụng MXH là một hoạt động sử dụng trực tiếp nhưng những tương tác trên MXH lại là những tương tác gián tiếp, MXH có thể coi như một phương tiện truyền thông, mọi hoạt động trên MXH đều được thực hiện thông qua công cụ trung gian là internet và các ứng dụng được thiết kế để người dùng sử dụng tương tác và phản hồi. Với sự phổ biến của internet với đa dạng các phương thức kết nối như 3G, Wireless, ADSL cũng như sự phổ biến của các phương tiện công nghệ như điện thoại thông minh, máy tính, Laptop hay cả đồng hồ thông minh, tivi thông minh đã khiến cho mạng xã hội đã phổ biến lại càng phổ biến hơn.

### ***1.1.2. Sinh viên***

Sinh viên là một nhóm xã hội đặc thù, với các đặc điểm chung về tuổi tác, hầu hết sinh viên đều ở trong lứa tuổi thanh niên và thường bắt đầu từ 17,18 tuổi và kết thúc ở tuổi 24, 25. Đây là giai đoạn mà thể chất và tinh thần của họ phát triển hoàn thiện, vì vậy họ có khả năng tập trung, và khả năng tiếp thu kiến thức rất tốt, và có ý nghĩa quan trọng trong việc bộc lộ và hoàn thiện nhân cách của họ. Trong giai đoạn này các sinh viên thường có các động cơ về nhận thức khoa học, tức là việc tiếp thu kiến thức; cơ hội nghề nghiệp; động cơ xã hội, tức là việc giao tiếp rộng; tự khẳng định bản thân, tức là muốn được thừa nhận và được nhiều người yêu thích và quan tâm; và cuối cùng là động cơ vụ lợi tức là những lợi ích cho cá nhân. Các động cơ này không cố định và biến đổi trong quá trình học, cũng như có mức độ quan trọng khác nhau với mỗi sinh viên khác nhau [14, tr. 35-47]. Từ những thông tin trên thì có thể nói trong giai đoạn này việc hoạt động xã hội và giao lưu

bạn bè là một phần không thể thiếu trong đời sống của các sinh viên. Họ thích kết bạn và muốn được kết bạn, việc ở trong một nhóm bạn bè sẽ giúp họ được thừa nhận, có thể thể hiện khả năng, phát triển bản thân và có thể thực hành việc hoạt động nhóm trước khi thực sự tham gia thực hiện một công việc cụ thể sau khi hoàn thành việc học trại trường của mình.

Trường ĐH KHXH&NV là trường đào tạo các ngành về lĩnh vực xã hội vì vậy các sinh viên tại trường cũng có mối quan tâm hơn đến việc tham gia các hoạt động xã hội như các hoạt động tình nguyện, hoạt động ngoại khóa... Các sinh viên tại trường cũng chủ động trong học tập và năng động trong học tập cũng như trong các hoạt động khác. Trường là một trong các đơn vị hàng đầu cả nước trong đào tạo cử nhân về khoa học xã hội nên các sinh viên tại Trường cũng có khả năng và trình độ cao trong chuyên ngành của mình.

### ***1.1.3. Hoạt động học tập của sinh viên***

Theo tác giả Nguyễn Văn Tuấn, hoạt động học tập, theo nghĩa rộng nhất được hiểu là quá trình cơ bản của sự phát triển nhân cách trong hoạt động của con người, là sự lĩnh hội những sức mạnh bản chất người được đối tượng hóa trong các sản phẩm của hoạt động con người. Đó là hoạt động phản ánh những mặt nhất định của hiện thực khách quan vào ý thức người học [20, tr. 12].

Theo Võ Sĩ Lợi thì hoạt động học là quá trình tương tác giữa cá thể với môi trường, kết quả là dẫn đến sự biến đổi bền vững về nhận thức, thái độ hay hành vi của cá thể đó. Quá trình tương tác này là sự tác động qua lại, tương ứng với các kích thích từ bên ngoài với các phản ứng của cá thể. Nếu chỉ có sự tác động của yếu tố bên ngoài mà không có sự phản ứng của cá thể thì việc học không diễn ra [11, tr. 7].

Từ các quan niệm này có thể hiểu hoạt động học tập của sinh viên là những hoạt động giúp cho sinh viên tiếp thu được những tri thức, kinh nghiệm, kiến thức để nâng cao khả năng, và hình thành phát triển các phẩm chất cá nhân để sử dụng trong tương lai.

### ***1.1.4. Kết quả học tập***

Theo Stephen Adam kết quả học tập là những tuyên bố về những gì người

học được kì vọng sẽ biết, hiểu và/hoặc có thể chứng minh sau khi kết thúc thời gian học tập. Chúng thường được định nghĩa dưới dạng kết hợp kiến thức, kỹ năng, khả năng, thái độ và sự hiểu biết rằng một cá nhân sẽ đạt được kết quả như vậy qua sự tham gia của họ vào trong các trải nghiệm giáo dục đại học cụ thể [24, tr. 5].

Sandi Osters và F. Simone Tiu định nghĩa kết quả học tập là những gì học sinh có thể chứng minh về kiến thức, kỹ năng và giá trị sau khi hoàn thành một hoặc nhiều hơn một khóa học, hay một chương trình giáo dục. Việc đánh giá kết quả học tập là nền tảng để đánh giá tính hiệu quả của quá trình dạy và học [37, tr. 2].

Tại Việt Nam tác giả Nguyễn Thị Thúy An coi kết quả học tập được xem xét theo nghĩa rộng (gắn với quá trình học tập và phát triển chung của cá nhân trong cuộc sống) và theo nghĩa hẹp (gắn với quá trình học tập và phát triển của người học trong quá trình giáo dục được tổ chức bởi nhà trường). Cụ thể như sau:

Theo nghĩa rộng, kết quả học tập là tổng thể các biểu hiện phản ánh sự thay đổi trên phương diện nhận thức, năng lực hành động, thái độ biểu cảm xã hội, cũng như hành vi mà cá nhân có được thông qua hoạt động học tập tự giác, tích cực và chủ động, diễn ra một cách bình thường trong cuộc sống, trong các hoạt động và các mối quan hệ xã hội của mỗi người.

Theo nghĩa hẹp, kết quả học tập là thành quả thực tế của cá nhân người học phản ánh mức độ đáp ứng yêu cầu học tập theo định hướng của mục tiêu, của nội dung học tập trong môn học cũng như trong chương trình giáo dục quy định, chúng được đánh giá trên cơ sở của hoạt động đo lường và kiểm tra theo các tiêu chí khác nhau [2, tr. 16].

Trong nghị quyết hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đã có quan điểm về việc đổi mới phương thức đánh giá kết quả học tập như sau: Đánh giá kết quả đào tạo đại học theo hướng chú trọng năng lực phân tích, sáng tạo, tự cập nhật, đổi mới kiến thức; đạo đức nghề nghiệp; năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ; năng lực thực hành, năng lực tổ chức và thích nghi với môi trường làm việc [23, tr. 6].

Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2007 đã ban hành quy chế đào tạo Đại học và

Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, và coi kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí:

- Số tín chỉ của các học phần đăng kí vào đầu mỗi học kỳ
- Điểm trung bình chung học kỳ
- Khối lượng kiến thức tích lũy được tính bằng tổng số tín chỉ của các học phần được đánh giá theo thang A, B, C, D từ đầu khóa học
- Điểm trung bình chung tích lũy, là điểm trung bình các học phần và được đánh giá bằng thang A, B, C, D tính từ đầu khóa học cho đến thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ [13, Điều 5].

Theo Quy chế đào tạo của ĐHQGHN năm 2014, Điều 38 quy định về cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần như sau:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), có lẽ đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng của điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần sau khi đã tính trọng số được quy định trong đề cương học phần và được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

a.	Loại đạt:	9,0 – 10	Tương ứng với	A <sup>+</sup>
		8,5 – 8,9	Tương ứng với	A
		8,0 – 8,4	Tương ứng với	B <sup>+</sup>
		7,0 – 7,9	Tương ứng với	B
		6,5 – 6,9	Tương ứng với	C <sup>+</sup>
		5,5 – 6,4	Tương ứng với	C
		5,0 – 5,4	Tương ứng với	D <sup>+</sup>
		4,0 – 4,9	Tương ứng với	D
b.	Loại không đạt:	Dưới 4,0	Tương ứng với	F

- Việc xếp loại các mức điểm A<sup>+</sup> , A, B<sup>+</sup> , B, C<sup>+</sup> , C, D<sup>+</sup> , D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá bộ phận. Trường hợp sinh viên bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do sẽ không có điểm;



b) Chuyển đổi từ mức đánh giá I, sau khi đã có các kết quả điểm đánh giá bộ phận mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ mức đánh giá X, sau khi nhận được kết quả thi kết thúc học phần.

- Việc xếp loại ở mức điểm F, ngoài những trường hợp như đã quy định tại khoản 2, Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F... [5, Điều 38].

Trong nghiên cứu sẽ sử dụng quan niệm kết quả học tập với cách hiểu là sự kết hợp của kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kì thể hiện qua kiến thức sinh viên thu được tức là điểm trung bình chung học kì, trung bình chung tích lũy và số tín chỉ tích lũy của sinh viên cùng với các nhận thức, năng lực, hành vi mà sinh viên thể hiện ra được qua học tập chủ động và quan hệ xã hội của mỗi người.

## **1.2. Các lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu**

### ***1.2.1. Lý thuyết sự lựa chọn hợp lý***

Thuyết lựa chọn duy lý dựa vào tiền đề cho rằng con người luôn hành động một cách có chủ đích, có suy nghĩ để lựa chọn và sử dụng nguồn lực một cách duy lý nhằm đạt được kết quả tối đa với chi phí tối thiểu. Thuật ngữ lựa chọn dùng để nhấn mạnh việc phải tính toán, cân nhắc để quyết định để sử dụng loại phương tiện hay cách thức tối ưu trong số những điều kiện hay cách thức hiện có để đạt được mục tiêu trong điều kiện khan hiếm các nguồn lực. Các nhà xã hội học coi mục tiêu ở đây ngoài yếu tố kinh tế còn cả yếu tố lợi ích xã hội và tinh thần.

Một trong những biến thể của thuyết lựa chọn duy lý là thuyết hành vi lựa chọn của George Homans. Ông cho rằng mô hình lựa chọn duy lý của hành vi người tương thích một phần nào đó với các định đề của tâm lý học hành vi. Ông đưa ra một số định đề cơ bản về hành vi người là định đề phần thưởng, định đề kích thích, định đề giá trị, định đề duy lý, định đề giá trị suy giảm và định đề mong đợi. Dù chỉ có định đề thứ 4 trực tiếp nói về định đề duy lý, nhưng tất cả các định đề này cho thấy con người là một chủ thể duy lý trong việc xem xét và lựa chọn hành động nào có thể đem lại phần thưởng lớn nhất và có giá trị nhất. Đáng chú ý là con người luôn có xu hướng nhân bội giá trị của kết quả hành động với khả năng hiện thực hóa hành động đó. Có nghĩa là con người sẽ quyết định lựa chọn một hành động nào đấy

ngay cả khi giá trị của nó thấp nhưng được bù lại, họ chọn hành động đó vì tính khả nghi của nó rất cao. [10, tr. 305, 316].

Trong luận văn, lý thuyết được sử dụng để xem xét các yếu tố có mối liên hệ với hành vi lựa chọn giữa học tập và các vấn đề sử dụng MXH của sinh viên, xem xét các yếu tố khác nhau thuộc về cá nhân sẽ có sự ảnh hưởng khác nhau như thế nào đến sự lựa chọn của sinh viên giữa hoạt động học tập và hoạt động sử dụng MXH.

### ***1.2.2. Lý thuyết về truyền thông đại chúng theo quan điểm chức năng luận***

Truyền thông đại chúng có các chức năng với xã hội và đối với cá nhân. Theo quan điểm này thì truyền thông đại chúng có chức năng cả với xã hội và cá nhân, truyền thông đại chúng nhấn mạnh đến nhu cầu của một xã hội, nhằm đáp ứng nhu cầu duy trì tính ổn định, liên tục của một xã hội cũng như nhu cầu hội nhập và thích nghi của các cá nhân trong xã hội ấy.

Lasswell và Wright đã đưa ra 4 loại chức năng chính của truyền thông đại chúng là chức năng kiểm soát môi trường xã hội, chức năng liên kết các bộ phận của xã hội, chức năng truyền tải di sản thông qua các thế hệ và cuối cùng là chức năng giải trí. MXH cũng là một phương tiện truyền thông đại chúng vì vậy nó cũng có các chức năng và phản chức năng như một phương tiện truyền thông đại chúng theo như quan điểm của một nhà xã hội học có ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành và phát triển của thuyết chức năng là Merton [16, tr. 47- 48].

Theo lý thuyết này, xã hội bao gồm nhiều thành tố có liên hệ với nhau, mỗi thành tố đều có chức năng của riêng mình. Trong số các thành tố đó, có các phương tiện truyền thông đại chúng. Merton, một nhà xã hội học của thuyết chức năng nhấn mạnh rằng, đối với mỗi hoạt động xã hội, chúng ta cần phân biệt rõ mục tiêu công khai hướng đến, với hiệu quả thực sự xảy ra (tức là chức năng) – bởi 2 cái này có thể không trùng nhau. Nói cách khác, các chức năng xã hội của các phương tiện truyền thông đại chúng không nhất thiết tương ứng với những mục tiêu công khai mà nhà truyền thông muốn nhắm tới.

Merton gọi những hiệu quả mà người ta muốn đạt tới là chức năng công khai, còn những hiệu quả mà người ta không ngờ đến là chức năng tiềm ẩn. trong lý thuyết của mình ông còn phân biệt cả chức năng và phản chức năng. Chức năng là cái làm cho hệ thống duy trì được sự tồn tại của mình và tiếp tục vận động

trôi chảy, còn phân chức năng là cái gì gây cản trở cho qua trình đó [16, tr. 47].

Trong luận văn lý thuyết sẽ được sử dụng để xem xét những ảnh hưởng khác nhau với cái nhìn toàn diện hơn về MXH, nó sẽ được nhìn nhận như là một phương tiện truyền thông không chỉ có chức năng cơ bản là kết nối liên lạc và thông tin, nó còn có các chức năng tiềm ẩn khác, và các chức năng này có liên hệ với các hoạt động khác của cá nhân trong xã hội, trong luận văn là mối liên hệ với các sinh viên về việc học tập của họ.

### **1.3. Vài nét về ĐHQGHN và Trường ĐHKHXHNV**

#### ***1.3.1. Đại học Quốc gia Hà Nội***

Đại học Quốc gia Hà Nội là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức và công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, ngang tầm khu vực.

ĐHQGHN hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm cao; được làm việc trực tiếp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về những vấn đề liên quan đến hoạt động và phát triển của ĐHQGHN. Các trường đại học, viện nghiên cứu khoa học thành viên thuộc ĐHQGHN là những cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ có quyền tự chủ cao, có pháp nhân như các trường đại học, viện nghiên cứu khoa học khác được quy định trong Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và Luật Khoa học - Công nghệ.

Tính đến thời điểm hiện tại ĐHQGHN hoạt động với 7 Trường Đại học thành viên, 7 Viện thành viên và 7 Khoa và trung tâm đào tạo trực thuộc, ngoài ra còn các đơn vị hỗ trợ, dịch vụ cũng như các đơn vị thực hiện nhiệm vụ đặc biệt khác.

Theo số liệu tổng hợp tháng 12/2018 thì hiện nay ĐHQGHN có 1931 giảng viên cơ hữu và hợp đồng dài hạn, 37.404 sinh viên, học viên, học sinh hệ chính quy, trong đó có 30.213 sinh viên đại học, 5697 học viên cao học và 1494 nghiên cứu sinh ĐHQGHN [6].

Tại ĐHQGHN Quy định công tác học sinh sinh viên có quy định rõ ràng việc sinh viên mất trật tự và làm việc riêng trong giờ học, giờ thực tập và tự học thì các đơn vị sẽ xử lý theo hình thức từ khiển trách cho đến buộc thôi học ĐHQGHN [4].

### ***1.3.2. Trường ĐHKHXHNV***

Tổ chức tiền thân của Trường ĐHKHXH&NV thuộc ĐHQGHN là Trường Đại học Văn khoa Hà Nội (thành lập theo sắc lệnh số 45 do Chủ tịch Hồ Chí Minh kí ngày 10/10/1945), tiếp đó là Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (thành lập ngày 05.06.1956). Ngày 10/12/1993, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định 97/CP thành lập Đại học Quốc gia Hà Nội, trong đó có Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, được thành lập trên cơ sở các khoa xã hội của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Trường hiện tại gồm 18 Khoa và Bộ môn với 31 ngành đào tạo về nhiều lĩnh vực với nhiều đối tượng khác nhau bao gồm cả đại học hệ chính quy, hệ vừa làm vừa học, thạc sĩ và tiến sĩ.

Qua khảo sát tháng 6/2016 về sinh viên tốt nghiệp năm 2015 thì có 92,9% sinh viên đã có việc làm, trong đó 80% sinh viên tốt nghiệp tìm được việc làm trong vòng 6 tháng, 25% sinh viên tiếp tục học cao học ngành đã đào tạo USSH [21].

Theo số liệu thống kê đến tháng 6 năm 2018 thì trường hiện nay có tổng số 5366 sinh viên đại học chính quy đang theo học, 1705 sinh viên hệ vừa học vừa làm, 1256 học viên cao học và 584 nghiên cứu sinh USSH [22].

Trường hiện nay có 835 máy tính có thể sử dụng mà tất cả các máy tính này đều được kết nối mạng ADSL, hệ thống wifi được phủ trên toàn trường, sinh viên có thể kết nối wifi ở mọi không gian trong trường.

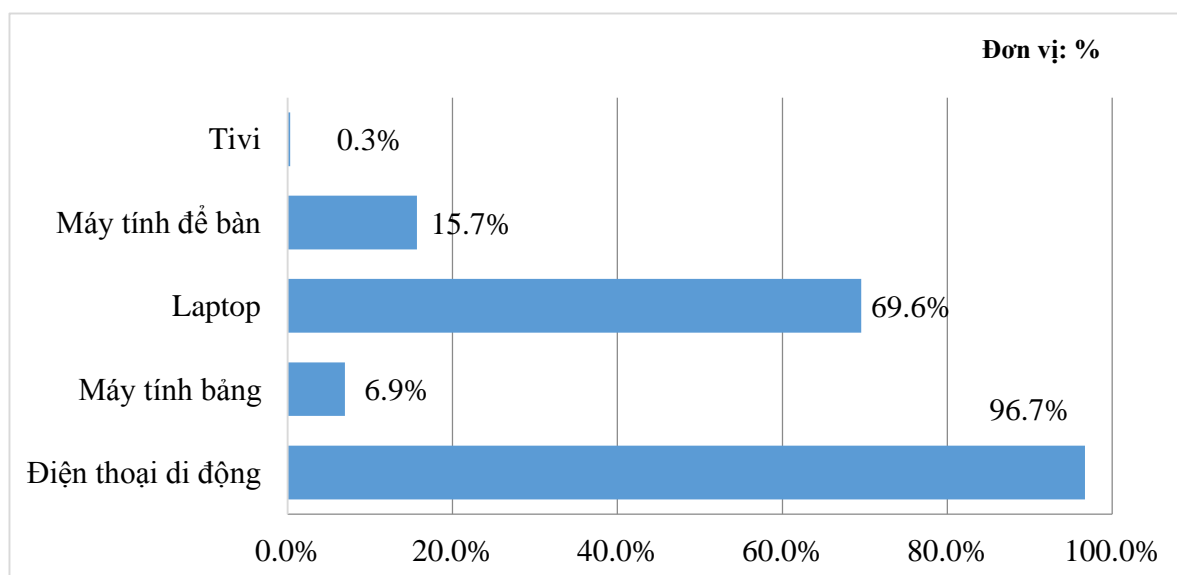
## Chương 2: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐHKHXHNV

Trong xã hội hiện đại, khoa học công nghệ phát triển đem theo nó là rất nhiều tiện bộ, khác biệt so với các xã hội cũ, trong thời đại mới của khoa học công nghệ, MXH xuất hiện và trở thành một tiện ích mà không có một người dân nào có thể không chú ý. Với các sinh viên, MXH đã trở nên gần như gắn liền với cuộc sống thường ngày của họ. Mọi người có thể tìm kiếm thông tin, liên lạc, chia sẻ cảm xúc, trao đổi, bàn bạc, buôn bán...gần như mọi hoạt động của họ đều có thể tìm thấy và thực hiện được ở trên MXH. Các số liệu thống kê về hoạt động sử dụng MXH thể hiện được khá rõ điều này. Dưới đây là các mô tả tổng quan về hoạt động sử dụng MXH của các SV.

### 2.1. Phương tiện, địa điểm truy cập mạng xã hội của sinh viên

Trước hết là những thông tin về các phương tiện mà sinh viên sử dụng và những địa điểm nơi SV dùng để truy cập MXH.

**Biểu đồ 2.1: Phương tiện truy cập của sinh viên**



Với sự phát triển của khoa học công nghệ, ngày nay ngày càng có nhiều phương tiện có thể được sử dụng để truy cập MXH. Các địa điểm truy cập cũng vậy, ngày nay các địa điểm có thể được sử dụng để truy cập vô cùng đa dạng khi mà wifi đã trở nên vô cùng phổ biến, hầu như ở bất kỳ địa điểm nào cũng có thể truy cập wifi, ngoài ra 3G và 4G ở Việt Nam hiện nay cũng rất dễ dàng để đăng ký, vì

vậy chỉ với 1 chiếc điện thoại có kết nối mạng, SV có thể truy cập MXH ở tất cả mọi nơi ở Hà Nội hiện nay.

Điện thoại di động, đã trở nên thành một phương tiện vô cùng phổ biến với mỗi người dân, nghiên cứu của We are social năm 2019 đã chỉ ra rằng tính đến tháng 1 năm 2019 ở Việt Nam có 97% người trưởng thành (Adult population) sở hữu một loại điện thoại bất kỳ và có đến 72% người trưởng thành sở hữu một chiếc điện thoại thông minh [31, tr. 18]. Ở khảo sát của luận văn thì điện thoại di động cũng là phương tiện phổ biến nhất được sử dụng để truy cập MXH, chỉ có 3% sinh viên không sử dụng điện thoại di động để truy cập MXH, phương tiện được sinh viên sử dụng nhiều thứ 2 là Laptop, có 69,6% sinh viên sử dụng máy tính xách tay là phương tiện truy cập MXH, ngoài các phương tiện đã trở nên phổ biến thì có sự có mặt của một phương tiện mà chỉ mới xuất hiện trong thời gian gần đây là tivi, các tivi thông minh ngày nay có chức năng giống như một chiếc máy tính, nó vừa có thể sử dụng với mục đích thông thường là tiếp sóng tivi, và vừa có thể sử dụng để truy cập internet như một chiếc máy tính thông thường.

**Bảng 2.1: Địa điểm truy cập mạng xã hội**

Địa điểm	Tần suất	Tỷ lệ %
Tại nhà	311	93,7
Trường học	197	38,0
Quán ăn	126	38,3
Quán cà phê	127	59,3
Khác	18	5,4

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Với sinh viên Trường ĐH KHXH&NV thì nhà chính là địa điểm mà họ thường xuyên sử dụng để truy cập MXH nhất, có 94% sinh viên đã từng sử dụng MXH tại nhà, địa điểm được sử dụng để truy cập MXH nhiều thứ 2 là tại trường học. Quán ăn là địa điểm mà SV ít sử dụng để truy cập MXH nhất, chỉ có 126 sinh viên, tức là 38% sinh viên từng sử dụng mạng xã hội tại địa điểm này.

## **2.2. Tần số, thời lượng, thời điểm sử dụng mạng xã hội của sinh viên**

Các thông tin về tần suất, thời lượng sử dụng MXH của sinh viên được thể hiện

khá rõ ràng bằng các số liệu thu thập được ở dưới đây.

Thông qua phân tích số liệu, có thể nói rằng MXH đã trở thành một phương tiện và là một địa chỉ truy cập phổ cập với các sinh viên.

Số liệu thu thập được chỉ ra rằng ở thời điểm hiện tại, dưới sự phát triển của khoa học công nghệ cũng như ngành công nghiệp smartphone thì gần như mỗi sinh viên đều tham gia vào việc sử dụng MXH, trong 333 phiếu hỏi thu thập được và sử dụng để thực hiện luận văn này thì chỉ có duy nhất 1 phiếu hỏi sinh viên trả lời rằng mình không sử dụng mạng xã hội, còn lại tất cả các sinh viên còn lại đều đã và đang sử dụng ít nhất 1 mạng xã hội. Thời điểm sử dụng MXH của sinh viên cũng khá đa dạng và có nhiều khác biệt.

**Bảng 2.2: Số năm sử dụng mạng xã hội**

	Tần suất	Tỷ lệ %	Giá trị trung bình
Nhiều hơn 15 năm	3	0,9	6,47
Từ 10 đến dưới 15 năm	20	6,0	
Từ 5 đến dưới 10 năm	225	67,8	
Ít hơn 5 năm	64	19,3	
Giá trị thiếu	20	6,0	
Tổng	332	100,0	

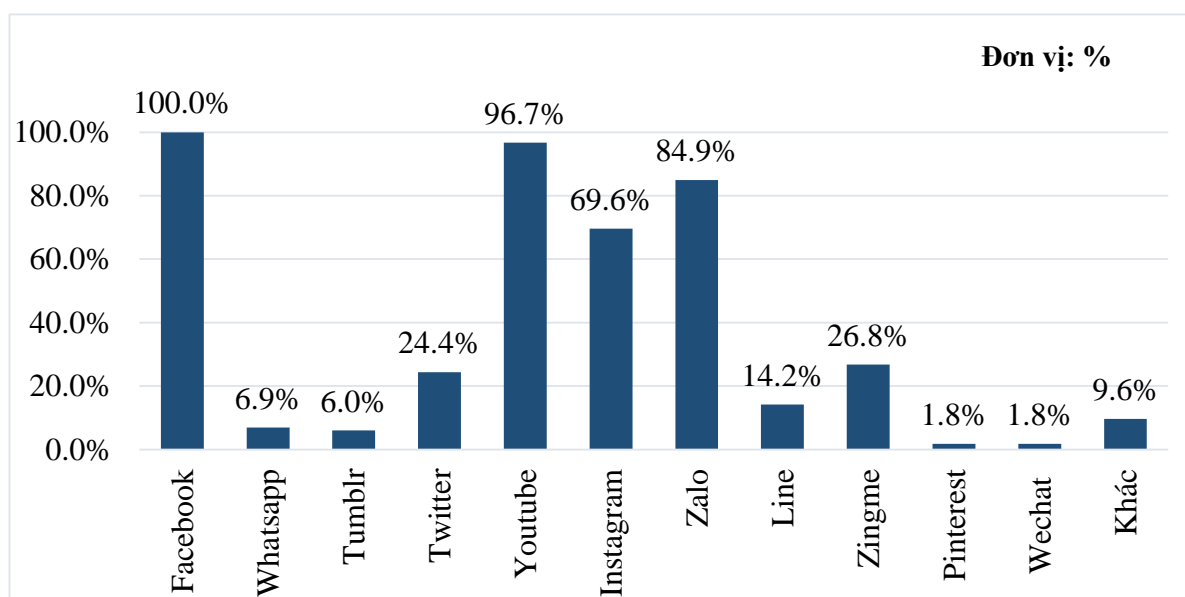
*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Có thể thấy rằng hầu hết sinh viên tại Trường ĐH KHXH&NV trả lời phiếu hỏi đều bắt đầu sử dụng MXH từ năm 2010 đến 2014, tức là sử dụng được khoảng từ 5 cho đến dưới 10 năm. Có 67,8% sinh viên trả lời rằng họ bắt đầu sử dụng MXH trong khoảng thời gian này, ngoài ra cũng có 19,3% sinh viên bắt đầu sử dụng MXH từ sau năm 2014, trong đó cả những sinh viên chỉ bắt đầu sử dụng MXH từ năm 2018 tức là tính đến thời gian trả lời phiếu hỏi thì còn chưa đến 1 năm, số lượng các sinh viên này tương đương với số lượng sinh viên sử dụng MXH sớm nhất trả lời bảng hỏi, chiếm 0,9% tỷ lệ số phiếu thu được. Nhưng nhìn chung thì các sinh viên được phỏng vấn đã rất quen thuộc với thời gian sử dụng MXH, trung bình các sinh viên sử dụng MXH được 6,47 năm, một thời gian đủ lớn để MXH có thể quen thuộc và trở thành một phần gắn bó với sinh viên.

Số lượng MXH mà sinh viên Trường sử dụng là khá đa dạng, từ số liệu thu thập được thì có tới 11 MXH lớn nhỏ được sử dụng bởi các sinh viên và các MXH

này cũng có định hướng nội dung khá đa dạng từ các MXH chia sẻ thông tin một cách truyền thống như Facebook hay Twitter đến các MXH định hướng nội dung hơn như các MXH chia sẻ video như Youtube hay Tiktok, các MXH định hướng cho việc liên lạc như Wechat hay Zalo hay các MXH chia sẻ ảnh như Instagram hoặc Pinterest... (xem biểu đồ 2.3)

**Biểu đồ 2.2: Tỷ lệ sử dụng MXH của SV**



Trong số các MXH được sinh viên sử dụng thì Facebook là MXH phổ biến nhất, tất cả các sinh viên có sử dụng MXH đều sử dụng Facebook, theo sau đó là Youtube với 96,7% sinh viên sử dụng và một MXH do người Việt Nam làm ra là Zalo, có 84,9% sinh viên sử dụng MXH này, đây là 3 MXH được nhiều sinh viên Trường ĐHKHXH&NV sử dụng nhất, theo 1 nghiên cứu của Asia Plus năm 2018 trên 620 người với độ tuổi từ 18 đến 39 thì Facebook và Zalo cũng là 2 MXH có tỷ lệ người dùng cao nhất trong các MXH được khảo sát Q&Me [15]. Ngoài những MXH đã phổ biến thì cũng có những MXH mới khá nổi bật trong khoảng thời gian gần đây được sử dụng bởi các sinh viên như TikTok hay Pinterest nhưng với tỷ lệ không cao, chỉ chiếm lần lượt 2,1% và 1,8%. Việc nhiều MXH có tỷ lệ sinh viên sử dụng không cao có thể giải thích thông qua việc ngày càng có rất nhiều MXH và các sinh viên sẽ chỉ biết đến những MXH phổ biến mà có thể bỏ qua những MXH khác, vì vậy sẽ có những MXH có tỷ lệ sinh viên sử dụng rất cao trong khi cũng có những MXH lại có tỷ lệ sinh viên sử dụng hạn chế hơn.



**Bảng 2.3: Xếp hạng các MXH được SV sử dụng nhiều nhất**

	Thường xuyên nhất	Thường xuyên thứ 2	Xếp hạng
Facebook	289	27	1
Youtube	17	139	2
Instagram	9	77	3
Zalo	5	57	4
Twitter	1	2	6
Whatapp	0	3	7
Zingme	1	0	8
Khác	1	8	5

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Về tần suất sử dụng các mạng xã hội thì số liệu thu được đã chỉ ra rằng không có nhiều sự khác biệt giữa các MXH có số lượng người sử dụng nhiều nhất với các MXH được sử dụng thường xuyên nhất. Tức là, Facebook, Youtube, Instagram và Zalo vẫn là 4 MXH được sử dụng thường xuyên nhất, trong đó thì Facebook vẫn là MXH được lựa chọn nhiều nhất với 316 sinh viên, tức là 95,2% sinh viên trả lời rằng đây là MXH mà họ thường xuyên truy cập vào nhất.

**Bảng 2.4: Số lần truy cập MXH mỗi ngày của SV**

	Tần suất	Tỷ lệ %	Giá trị trung bình
Dưới 5 lần	52	15,7	8,9
Từ 5 đến dưới 10 lần	57	17,2	
Từ 10 đến dưới 15 lần	54	16,3	
Trên 15 lần	23	6,9	
Không đếm được, nhiều lần	67	20,2	
Giá trị thiếu	78	23,5	
Tổng	332	100,0	

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Về tần suất truy cập các MXH thì theo số liệu thu được từ khảo sát, trung bình một ngày các sinh viên truy cập MXH 8,9 lần, ngoài các sinh viên này thì có tới 67 sinh viên (chiếm 20,2%) cho rằng họ không đếm được số lần truy cập MXH của bản thân hoặc, truy cập vô số hoặc vô cùng trong một ngày, điều này chỉ ra rằng hiện nay các sinh viên đã coi việc truy cập MXH như là một hoạt động được thực hiện hằng ngày và sử dụng nó mà không hề suy nghĩ đến thời gian cũng như tần suất sử dụng, hoặc có thể nói rằng hiện đang có rất nhiều sinh viên đang sử dụng

MXH với tần suất không được kiểm soát, điều này được cụ thể hơn qua các câu trả lời PVTT của các sinh viên:

*Mình không đếm được số lần truy cập mỗi ngày. Mình không sử dụng kiểu liên tục một lúc, mình hay dùng kiểu cứ khoảng 5 10 phút lại vào 1 lần và ngắt quãng nên không đếm được số lần truy cập, vì sử dụng nhiều lần (PVTT – Nữ - 24 tuổi – Khoa Ngôn ngữ học)*

*Mình nghĩ có lẽ mỗi ngày mình phải sử dụng đến 10 tiếng đấy, đấy là đối với những ngày mình chỉ học 1 buổi (sáng hoặc là chiều), còn nếu mình học cả 2 buổi thì chắc khoảng 7 tiếng, cứ 3 tiếng mình lại nghỉ một chút rồi lại tiếp tục sử dụng (PVTT – Nam – 22 tuổi – Khoa Lịch sử)*

Tần suất truy cập MXH của sinh viên cũng được thể hiện một cách rõ ràng thông qua số liệu về mục đích sử dụng và thời gian truy cập MXH của các sinh viên.

**Bảng 2.5: Thời gian truy cập MXH trung bình của SV**

**Đơn vị: Phút**

	<b>Trung bình mỗi ngày</b>	<b>Trung bình mỗi lần</b>
Số quan sát	209	271
Trung bình	268,04	46,58
Thời gian truy cập ít nhất	23	2
Thời gian truy cập nhiều nhất	750	180

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Qua số liệu khảo sát thì trung bình mỗi ngày các sinh viên của Trường ĐHKHXH&NV dành hơn 4 tiếng để sử dụng MXH, dù có người trả lời phiếu hỏi rằng do việc làm nên cần sử dụng đến MXH, nhưng có những sinh viên đã sử dụng MXH đến 12 tiếng mỗi ngày, tức là gần như mọi thời gian rảnh trong ngày để sử dụng MXH đây là một con số không hề nhỏ, vì dù có đi làm hay không thì họ cũng đang là sinh viên, thời gian của họ nên được ưu tiên hơn để sử dụng cho mục đích học tập. Nếu như sử dụng MXH 12 tiếng mỗi ngày tức là các sinh viên này chỉ có 12 tiếng một ngày để thực hiện các hoạt động thường ngày khác, nếu như họ sử dụng khoảng thời gian này cho việc học thì chắc chắn sức khỏe của họ sẽ bị ảnh hưởng do việc không có được một giấc ngủ chất lượng, hoặc nếu họ sử dụng thời gian này cho việc ngủ thì việc học của họ cũng nhất định sẽ bị ảnh hưởng do thời

gian họ đầu tư cho việc học là không đủ, vì vậy nếu như sử dụng MXH với tần suất như vậy thì dù các sinh viên có phân bổ và sử dụng quãng thời gian còn lại hợp lý như thế nào đi nữa thì chắc chắn sức khỏe và hoạt động học tập của các sinh viên này cũng sẽ bị ảnh hưởng.

Không chỉ thời lượng sử dụng MXH mới là con số cần quan tâm, việc sử dụng MXH vào thời điểm nào trong ngày với các sinh viên cũng rất quan trọng, từ thời điểm sử dụng ta có thể xác định được các thông tin khác như các sinh viên có sử dụng MXH trong thời gian học tập không hoặc các sinh viên thường sử dụng thời gian rảnh để thực hiện hoạt động gì.

**Bảng 2.6: Thời điểm truy cập MXH của SV**

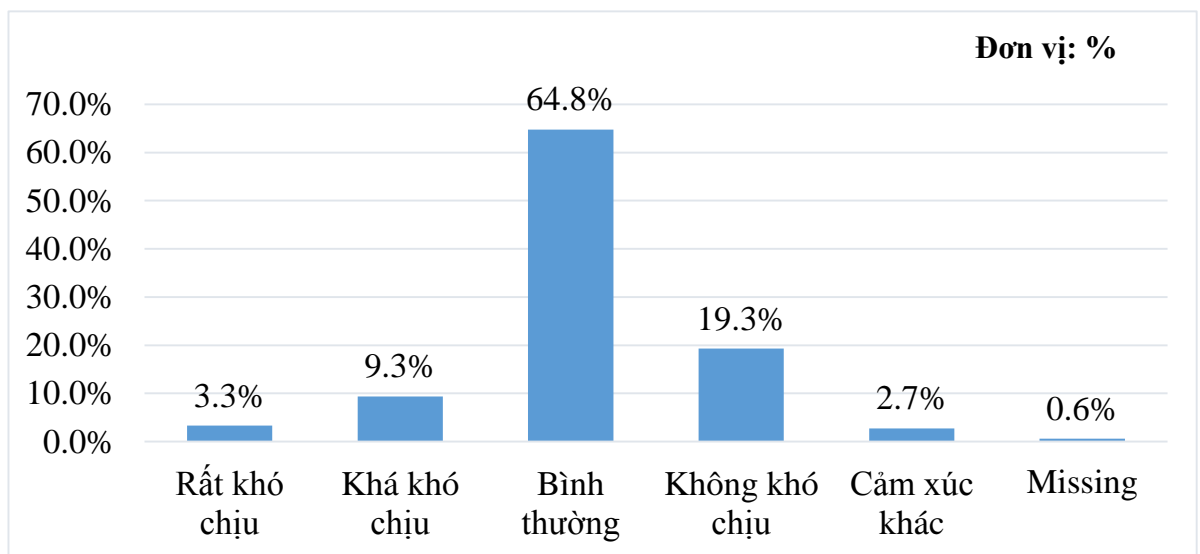
	<b>Tần suất</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Khi thức dậy	142	42,8
Trước khi đi ngủ	274	82,5
Trong khi học	77	23,2
Sau ăn cơm	180	54,2
Lúc rảnh	34	10,2
Thời điểm khác	31	9,3
<b>Tổng</b>	<b>332</b>	<b>100,0</b>

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Thông qua bảng số liệu, ta thấy rằng thời điểm sinh viên truy cập MXH thường xuyên nhất là trước khi đi ngủ, 82,5% sinh viên trả lời rằng trước khi đi ngủ là thời điểm họ sử dụng MXH thường xuyên nhất, thời điểm mà các sinh viên truy cập MXH nhiều thứ 2 là sau khi ăn cơm (54,2%), ngoài những thời điểm phổ biến như trên thì thời điểm trong khi học cũng có là thời điểm có khá nhiều sinh viên sử dụng để truy cập MXH, trong tổng số sinh viên được khảo sát thì có tới 23,2% sinh viên trả lời rằng họ đã sử dụng MXH trong khi học, tức là cứ 4 sinh viên thì có 1 sinh viên sử dụng MXH trong thời gian học tập của mình, đây là một con số không hề nhỏ và việc sử dụng này sẽ không chỉ ảnh hưởng đến việc học tập của những sinh viên này mà nó còn có thể ảnh hưởng đến cả việc học tập của các thành viên khác trong lớp học của họ.

Cảm xúc của các sinh viên khi mà họ thấy bạn bè của mình sử dụng MXH trong lớp được thể hiện thông qua biểu đồ sau đây (xem biểu đồ 2.4).

**Biểu đồ 2.3: Cảm xúc khi thấy bạn bè sử dụng MXH trên lớp**



Có thể thấy phần lớn sinh viên cho rằng họ cảm thấy bình thường, hoặc là không khó chịu khi ở trong hoàn cảnh như vậy, có 64,8% sinh viên cảm thấy bình thường và 19,3 % sinh viên cảm thấy không khó chịu, các sinh viên cho rằng việc sử dụng MXH đã trở thành phổ biến với sinh viên và cho rằng, chỉ cần việc sử dụng đó không ảnh hưởng đến lớp là được, ý thức ở mỗi người là khác biệt nên việc khuyên bảo chưa chắc đã có tác dụng với những sinh viên sử dụng MXH, dù vậy nhưng cũng có khá nhiều sinh viên cảm thấy khó chịu khi thấy bạn bè sử dụng MXH trong lớp học và cảm thấy đây là hành động không tôn trọng giảng viên, việc ảnh hưởng đến tâm trạng chắc chắn sẽ gây ra những hạn chế đến việc học tập của các sinh viên này. Điều này được thể hiện khá rõ thông qua dữ liệu định tính thu thập qua PVT:

*Bình thường mà, kiểu như không ảnh hưởng ý (PVT – Nam – 22 tuổi – Khoa Du lịch)*

*Em thấy bình thường ạ, mức độ sử dụng mạng xã hội trong lớp phụ thuộc vào cách giảng viên giảng bài, môn nào mà thầy cô giảng hay hoặc là các môn chuyên ngành thì em sẽ sử dụng ít hơn, có những môn mà gần như không sử dụng ạ (PVT – Nữ - 22 tuổi – Khoa Du lịch)*

*Mình cảm thấy nó không phù hợp lắm, những lúc lên lớp là để học và nên dành sự chú ý sao cho thời gian đó được sử dụng hiệu quả, kể cả nếu thầy cô giảng bài chán quá đi nữa thì mình cũng thường cố giao tiếp với bạn bè xung quanh, mình*

*ngữ như thế giá trị hơn (PVTT – Nam – 22 tuổi – Khoa Lịch sử)*

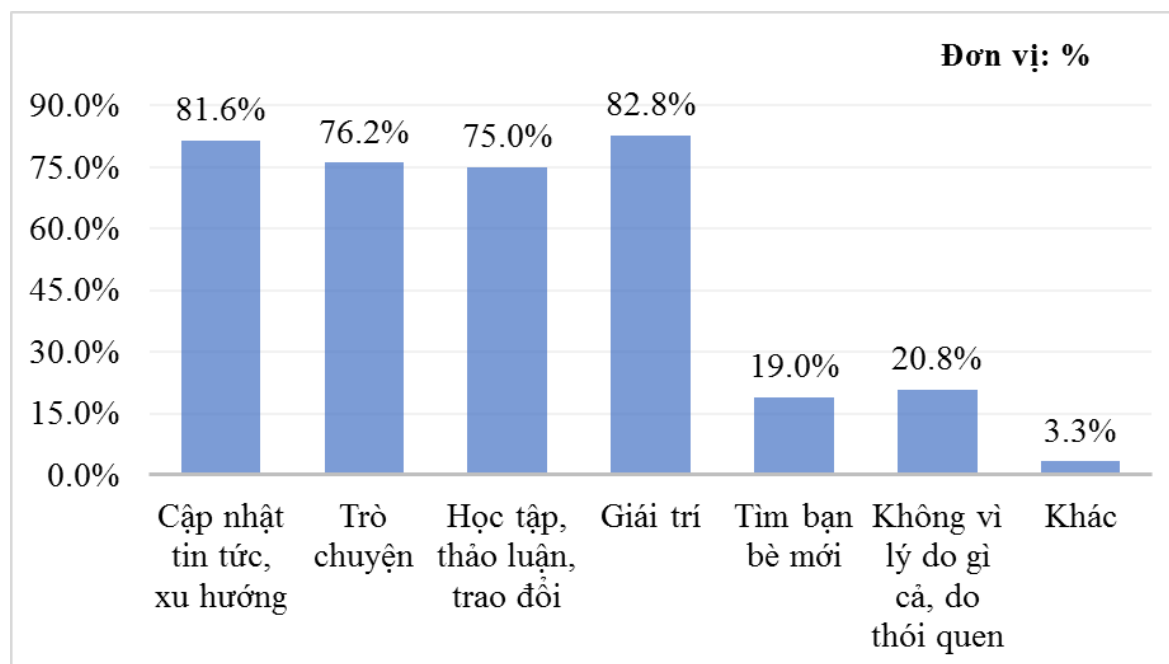
Qua các dữ liệu được phân tích ở trên có thể thấy các sinh viên có quan điểm khác nhau về việc sử dụng MXH trên lớp học, nhưng luồng ý kiến chính nổi lên là việc các sinh viên không quá khó chịu khi bạn bè sử dụng MXH trên lớp nếu như việc sử dụng đó không ảnh hưởng đến trải nghiệm học tập của họ.

Nói tóm lại, qua phân tích, xu hướng dữ liệu cho thấy rằng các sinh viên đang sử dụng MXH với tần suất rất lớn với số lượng MXH, thời điểm sử dụng cũng như quan điểm về hoạt động sử dụng MXH của họ rất đa dạng.

### **2.3. Mục đích sử dụng mạng xã hội của sinh viên**

Thông qua việc tìm hiểu về hoạt động sử dụng MXH của sinh viên, có thể xác định được có hay không có mối liên hệ giữa mục đích sử dụng MXH và cá hoạt động học tập của sinh viên. Tức là để xác định xem, sau khi các sinh viên đã thỏa mãn được nhu cầu thông tin, tức là nhu cầu được biết của bản thân thì họ có nâng cao hơn nhu cầu của bản thân về việc sẽ sử dụng MXH cho các mục đích hoàn thiện bản thân, hay nâng cao năng lực của bản thân như việc học tập hay tìm hiểu các kiến thức mới hay không.

**Biểu đồ 2.4: Mục đích khi sử dụng MXH của SV**



Có thể thấy rằng mục đích sử dụng MXH của sinh viên hiện nay là rất đa dạng, bốn mục đích chính mà các sinh viên sử dụng MXH sử dụng là cập nhật tin

tức, xu hướng, trò chuyện, học tập, thảo luận trao đổi và giải trí, các mục đích này đều có tỷ lệ sinh viên sử dụng rất cao và khá tương đồng, nhưng có thể nói rằng giải trí và cập nhật tin tức, xu hướng đang là những mục đích truy cập MXH lớn nhất của sinh viên, có 82,8% sinh viên sử dụng MXH với mục đích giải trí và 81,6% sinh viên sử dụng MXH để cập nhật tin tức, xu hướng, theo sau đó là mục đích trò chuyện (75,0%), điều này cũng lý giải cho việc có khá nhiều MXH mà các sinh viên sử dụng có định hướng đến việc trò chuyện như Whatapp, Zalo, Wechat, Line... (Xem biểu đồ 2.3). Việc học tập, trao đổi, thảo luận cũng là một trong những mục đích chính khi truy cập MXH của sinh viên, số lượng sinh viên sử dụng các MXH cho mục đích này cũng khá lớn, chiếm 75,6%. Điều này một phần là do hiện nay có rất nhiều nhóm hay các trang trên MXH được thành lập với mục đích chia sẻ, và trợ giúp trong việc học tập, ngoài các nhóm như nhóm lớp học hay nhóm môn học thì các trang cũng rất hữu ích, ví dụ như khi tìm kiếm học tiếng anh trên công cụ tìm kiếm của Facebook, ta có thể nhìn thấy rất nhiều trang như: Học tiếng anh online, Học tiếng Anh mỗi ngày,... nội dung của các trang được cập nhật mỗi ngày và rất đầy đủ vì vậy mà các sinh viên dù sử dụng MXH nhưng cũng có thể học được nhiều kiến thức bổ ích cho bản thân.

Ngoài những mục đích được đề cập thì như đã nói ở trên, thông qua số liệu thu thập được thì có tới 20,8% sinh viên được hỏi cho rằng họ truy cập MXH chỉ do thói quen, tức là truy cập mà không có mục đích nào cả. Dù con số này là không cao nhưng nếu tình trạng này xảy ra tức là các sinh viên đã có dấu hiệu bị phụ thuộc vào MXH, việc này xảy ra sẽ khiến các sinh viên rất khó thực hiện các hoạt động khác khi mà không được sử dụng MXH, một số sinh viên hiện nay làm gì cũng phải sử dụng MXH trước hoặc trong quá trình thực hiện việc đó, ví dụ như khi ngủ dậy các sinh viên sẽ sử dụng MXH trước khi ra khỏi giường, và trong khi học các sinh viên bây giờ cũng rất thường xuyên sử dụng MXH, kể cả là trong khi học trên lớp hay tự học ở nhà, điều này giống như là việc nếu như không sử dụng MXH trước các sinh viên này sẽ không có thể có đủ sự tập trung, hay là năng lượng để thực hiện các việc khác:

*Nếu vào ngày học buổi sáng, mình sẽ lên mạng xã hội từ sau khi đi học về (lúc 11h30), dùng liên tục như vậy khoảng 3 tiếng sẽ phải nghỉ 1 chút, thường thì mình sẽ ngủ thiếp đi vào giữa buổi chiều đó, rồi thức dậy dùng thêm 1 tiếng nữa (5h-6h) rồi*

đi tắm rửa ăn cơm, cơm xong nếu không có bài (thực ra là có, nhưng vì bài tập dễ, ít nên thường bỏ bê) thì mình lại dùng mạng xã hội tiếp từ khoảng 7h đến 1h sáng, có khi muộn hơn vì đã ngủ vào buổi chiều, với ngày phải học 2 buổi, thì mình thường về phòng vào giữa 2 buổi học đó, dùng đc khoảng 1 tiếng, rồi khi đi học về, đến 7h lại bắt đầu chu trình như cũ (PVTT – Nam – 22 tuổi – Khoa lịch sử)

Mình có thói quen vừa gõ tiểu luận, vừa lướt Facebook, kiểu cứ 10 phút viết tiểu luận rồi lại 5 phút lướt Facebook, Perfect balance (PVTT – Nam – 22 tuổi – Khoa Du lịch).

Khi xem xét mối quan hệ giữa mục đích sử dụng MXH của sinh viên với việc đăng bài lên MXH ta thực hiện phân tích bảng chéo giữa 2 biến và thu được kết quả như sau:

**Bảng 2.7: Bảng chéo giữa việc sử dụng MXH cho việc học tập với việc thường xuyên đăng bài lên MXH của SV**

			Học tập, thảo luận, trao đổi		Tổng
			Có	Không	
Có thường đăng bài lên mạng xã hội	Có	Tần suất	107	24	131
		Tỷ lệ %	43,0	30,4	39,9
	Không	Tần suất	142	55	197
		Tỷ lệ %	57,0	69,6	60,1
Tổng		Tần suất	249	79	328
		Tỷ lệ %	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra 2019

Từ bảng số liệu chúng ta thấy xu hướng rằng người thường sử dụng MXH cho mục đích thảo luận trao đổi, học tập thì thường xuyên đăng bài lên MXH hơn, trong khi nhóm không thường xuyên sử dụng MXH với mục đích này thì ít thường xuyên đăng bài lên MXH hơn. Nhưng sinh viên thường đăng bài lên MXH thì sử dụng MXH cho việc học tập, thảo luận trao đổi nhiều hơn 12,6% so với nhóm không sử dụng MXH cho mục đích này, trong khi với nhóm không thường xuyên đăng bài lên MXH thì cũng thường không sử dụng MXH để thảo luận, trao đổi nhiều hơn 12,6% so với nhóm sử dụng MXH cho hoạt động này (xem bảng 2.8).

Để xác định xem xu hướng dữ liệu này có ý nghĩa về mặt thống kê hay không ta sử dụng kiểm định chi bình phương (Chi-square) và thu được kết quả như sau.

**Bảng 2.8: Kiểm định chi bình phương giữa việc sử dụng MXH cho việc học tập với tần suất đăng bài của SV**

	Giá trị	Bậc tự do	Giá trị P (2 chiều)
Hiệu chỉnh liên tục <sup>b</sup>	3.457	1	0.046
Số quan sát hợp lệ	328		

a. Có 0 ô (0,0%) có giá trị mong đợi nhỏ hơn 5. Giá trị mong đợi nhỏ nhất là 31,06;  
b. Chỉ dành cho bảng 2x2

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Số liệu cho thấy mối quan hệ giữa 2 biến là hoàn toàn có ý nghĩa về mặt thống kê vì giá trị P = 0,046, giá trị này nhỏ hơn 5% (0,05) và không có ô nào trong bảng có giá trị kỳ vọng nhỏ hơn 5, vì vậy ta có thể kết luận rằng có thể chấp nhận giả thuyết có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa 2 biến mức độ thường xuyên sử dụng MXH để học tập, trao đổi và việc thường xuyên đăng bài lên MXH. Để lượng hóa mối quan hệ giữa 2 biến ta sử dụng đo lường sự kết hợp OR và thu được kết quả như sau.

**Bảng 2.9: Ước tính rủi ro giữa việc sử dụng MXH cho việc học tập với việc thường xuyên đăng bài lên MXH**

	Giá trị	Độ tin cậy 95%	
		Thấp nhất	Cao nhất
Tỷ số chênh với biến “Có thường đăng bài lên mạng xã hội” (Có / Không)	1,727	1,005	2,967
Số quan sát hợp lệ	328		

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

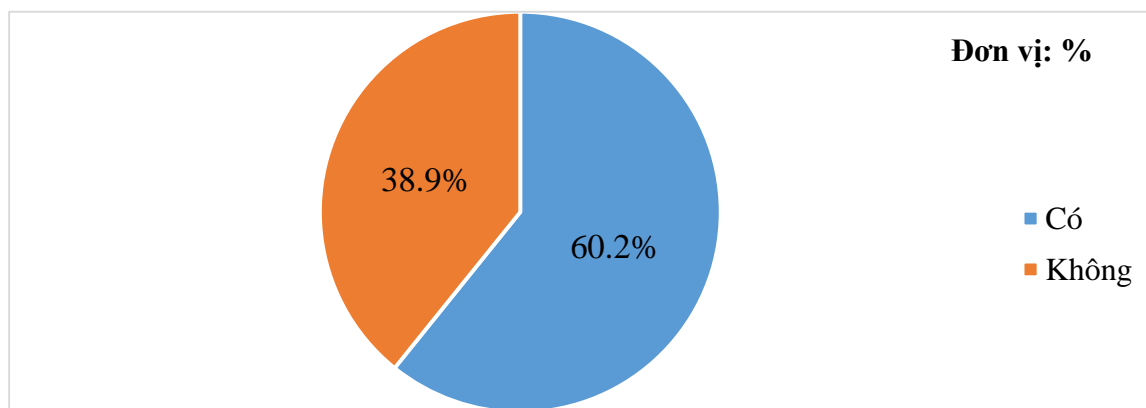
Kết quả cho thấy tỷ số chênh (OR) bằng 1,727, vì vậy chúng ta có thể phiên giải rằng người thường xuyên đăng bài lên MXH thì có xác suất sử dụng MXH để trao đổi học tập với bạn bè bằng 1,727 lần so với những người không thường xuyên đăng bài lên MXH, hay việc đăng bài lên MXH là một yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng MXH để trao đổi học tập, thảo luận với bạn bè.

Như thông tin ở trên thì ta thấy rằng các sinh viên đang sử dụng MXH với một tần suất vô cùng lớn, với thời gian trung bình mỗi ngày là hơn 3 tiếng (xem bảng 2.6), trong quá trình sử dụng với tần suất như vậy các sinh viên có thể sẽ gặp



phải các vấn đề trong quá trình sử dụng hằng ngày, ví dụ như việc dẫn đo giữa việc sử dụng MXH với các hoạt động khác.

**Biểu đồ 2.5: Dẫn đo về việc sử dụng MXH với các việc khác**



Thông qua số liệu thu thập được có thể chỉ ra rằng khá nhiều sinh viên đã bị rơi vào hoàn cảnh phải lựa chọn giữa việc sử dụng MXH với việc thực hiện các hoạt động khác. Con số này có thể giúp chúng ta khẳng định rằng MXH đang có sự ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động thường ngày của sinh viên. Có 60,2% sinh viên đã từng ở trong hoàn cảnh phải lựa chọn giữa việc sử dụng MXH với một hoạt động khác và chỉ có 38,9% sinh viên trả lời rằng họ chưa từng ở trong hoàn cảnh như vậy. Việc dẫn đo này nếu như là dẫn đo đối với các hoạt động thường ngày như việc ăn uống, dọn dẹp hay là các hoạt động tiếp thu kiến thức như đọc sách hay học thì có thể sẽ gây những ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của sinh viên vì bản thân việc lựa chọn cũng gây mất thời gian của các sinh viên và nếu sinh viên lựa chọn làm một việc này mà không làm việc còn lại thì trong khi thực hiện công việc các sinh viên có thể bị mất tập trung do chú ý đến các hoạt động mà họ quyết định không thực hiện.

**Bảng 2.10: Cân nhắc mục đích sử dụng MXH**

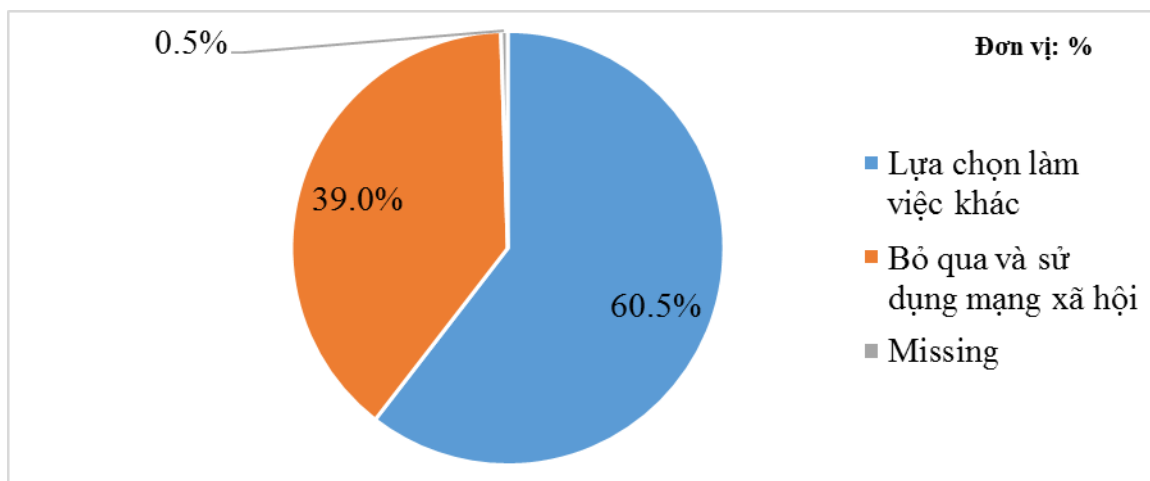
	Tần suất	Tỷ lệ %
Học bài	82	24,7
Đọc sách	77	23,2
Xem Tivi, xem phim	20	6,0
Các mục đích có tính giải trí khác	27	8,1

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Các số liệu thu thập được cũng chỉ ra một xu hướng là hầu hết các hoạt động được sinh viên đề cập mà khiến cho họ phải phân vân với việc sử dụng MXH đều là

những hoạt động khá quan như việc đọc sách hay xem ti vi, nhất là việc học bài, có 82 sinh viên cho rằng họ quyết định sử dụng MXH cho việc học bài, và 77 sinh viên gặp tình trạng tương tự với việc đọc sách. Đây là những hoạt động giúp sinh viên củng cố và bổ sung kiến thức rất quan trọng mà nếu như bị bỏ qua thì chắc chắn sẽ để lại những hệ quả không tốt.

**Biểu đồ 2.6: Quyết định giữa việc sử dụng MXH với các hoạt động khác**



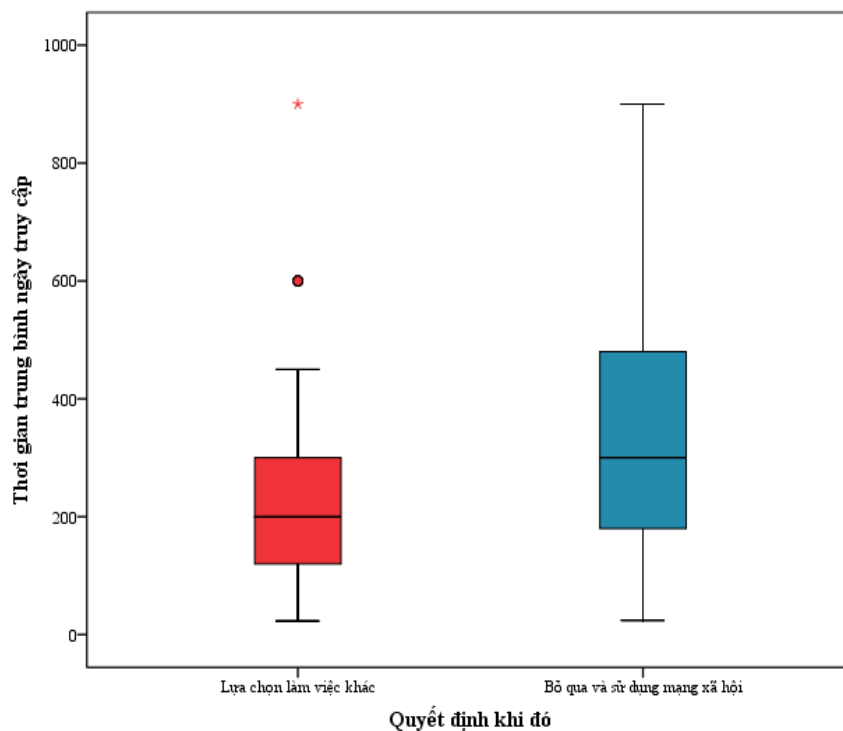
Có thể thấy rằng khá nhiều sinh viên đã quyết định bỏ qua và sử dụng MXH khi ở trong trường hợp phải quyết định giữa sử dụng hay làm những công việc cần thiết với họ vào thời điểm đó, mặc dù tỷ lệ sinh viên đã vượt qua được sự thu hút của MXH lớn hơn những sinh viên không vượt qua được nhưng có tới 39% sinh viên ở trong hoàn cảnh này đã bỏ qua việc họ cần làm và sử dụng MXH. Việc này là do các sinh viên sử dụng MXH quá tập trung vào việc sử dụng mà quên đi lịch trình mình đã tạo ra, dẫn đến bỏ lơ kế hoạch của bản thân:

*Nhiều khi mình dùng mạng xã hội quá thời gian bình thường cho phép bản thân sử dụng, lên kế hoạch sáng 7h dậy và đi ăn sáng, sau đó dậy, quay sang sử dụng điện thoại và sử dụng mạng xã hội đến trưa luôn, bỏ qua cả ăn sáng và việc định làm luôn. Đây là lý do mình ít khi ăn sáng, và thường gộp 2 bữa làm 1 (PVTT – Nữ - 24 tuổi – Khoa Ngôn ngữ học)*

Những dẫn đo này của các sinh viên có một phần tương tự như những biểu hiện của sự bất tương hợp về nhận thức (Cognitive dissonance). Nó đề cập đến một tình huống liên quan đến thái độ, niềm tin hoặc hành vi mâu thuẫn. Điều này tạo ra một cảm giác khó chịu về tinh thần dẫn đến sự thay đổi thái độ, niềm tin, hoặc hành vi để giảm bớt sự khó chịu và khôi phục lại sự cân bằng McLeod, Saul [36]. Ví dụ như một người hút

thuốc, người này biết rằng hút thuốc có thể gây ung thư, và nhiều ảnh hưởng tiêu cực khác đến sức khỏe của cả họ và những người xung quanh nhưng họ vẫn hút thuốc, khi họ ở trong tình trạng như vậy tức là họ đang ở trong tình trạng bất tương hợp về nhận thức. Với sự phát triển của các phương tiện truyền thông chắc chắn các sinh viên đều được nghe hoặc đọc, cảnh báo về tác hại của việc sử dụng MXH hay internet một cách quá độ. Nhưng các sinh viên vẫn sử dụng nó một cách thiếu điều độ, điều này thể hiện qua việc các sinh viên sử dụng MXH với tần suất rất lớn, thường phải thực hiện các hành động để giảm thời gian truy cập MXH, và cả việc dẫn đến mối liên hệ giữa việc sử dụng MXH với việc thực hiện các hoạt động khác...đây là một biểu hiện của các vấn đề mà các sinh viên gặp phải khi sử dụng MXH. Điều này thể hiện rằng các sinh viên thực sự bị ảnh hưởng bởi hành vi sử dụng MXH của bản thân. Ta có thể thấy một dẫn chứng thông qua biểu đồ dưới đây.

**Biểu đồ 2.7: Mối liên hệ giữa quyết định và thời gian truy cập MXH trung bình mỗi ngày của SV**



Thông qua biểu đồ có thể thấy rằng những sinh viên bỏ qua và sử dụng MXH có thời gian truy cập MXH mỗi ngày nhiều hơn so với những sinh viên quyết định không sử dụng MXH. Những sinh viên Bỏ qua và sử dụng mạng xã hội sử dụng MXH trung bình 314,120 phút mỗi ngày, trong khi các sinh viên quyết định làm

việc mà họ cần làm thì trung bình họ chỉ sử dụng 236,47 phút cho MXH, ít hơn rất nhiều so với nhóm còn lại. Như vậy chúng ta có thể kết luận rằng những sinh viên kém quyết tâm trong thực hiện các hoạt động thường ngày hơn thì sẽ thường sử dụng MXH với thời gian nhiều hơn so với nhóm còn lại.

Tiếp theo là các số liệu liên quan đến bạn bè của các sinh viên có trên MXH.

**Bảng 2.11: Việc có thêm mối quan hệ thông qua việc sử dụng MXH của SV**

	Tần suất	Tỷ lệ %
Rất thường xuyên	14	4,2
Khá thường xuyên	107	32,2
Ít khi	176	53,0
Không bao giờ	30	9,1
Giá trị thiếu	5	1,5
Tổng	332	100,0

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Từ bảng số liệu có thể thấy các sinh viên trả lời phiếu hỏi không thường có thêm bạn bè thông qua việc sử dụng MXH, có tới 62,1% sinh viên ít khi hoặc không bao giờ kết bạn mới những người không quen biết trên MXH. Dù chỉ có 36,4% sinh viên trả lời phiếu hỏi là thường xuyên kết bạn thông qua việc sử dụng MXH, nhưng có thể nhận thấy rằng có tới 89,4% sinh viên đã từng có thêm các mối quan hệ mới thông qua việc sử dụng MXH, tức là có thể nói rằng hầu hết sinh viên đang sử dụng MXH đã và đang có những mối quan hệ mới thông qua việc sử dụng nó. Đây là một bằng chứng cho mức độ phổ biến và mối liên hệ ngày càng chặt chẽ của các MXH với người dùng của nó.

**Bảng 2.12: Mức độ quan trọng của các mối quan hệ thông qua MXH của SV**

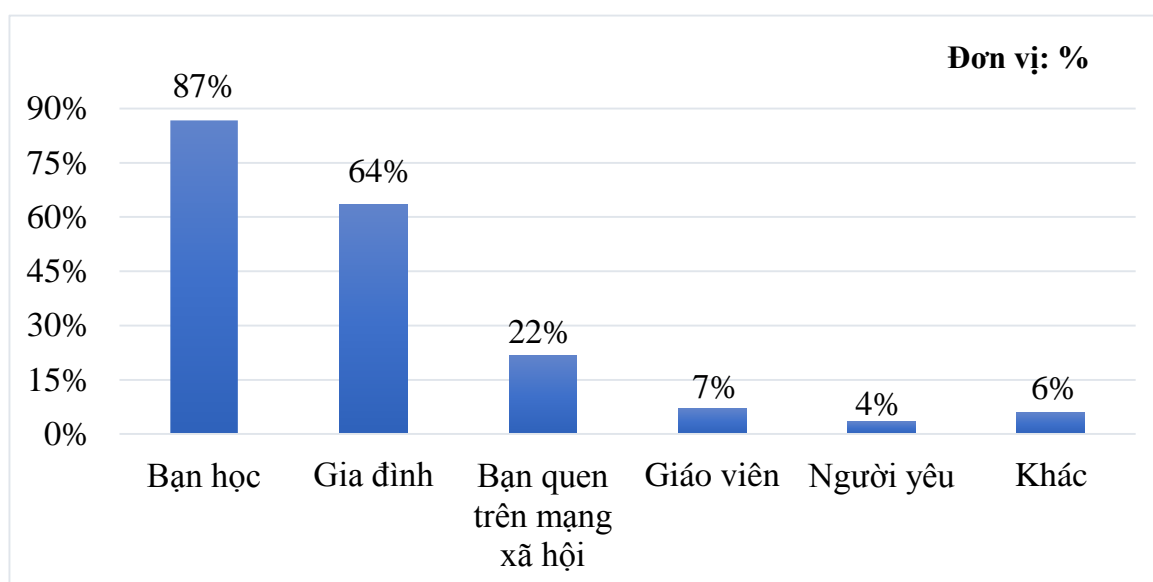
	Tần suất	Tỷ lệ %
Rất quan trọng	17	5,1
Khá quan trọng	110	33,1
Ít quan trọng	143	43,1
Không quan trọng	53	16,0
Giá trị thiếu	9	2,7
Tổng	332	100,0

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Mặc dù việc có thêm các mối quan hệ mới thông qua việc sử dụng MXH là điều phổ biến đối với sinh viên nhưng những mối quan hệ này không chiếm vai trò quan trọng trong đời sống của họ. Hầu hết sinh viên trong cơ sở dữ liệu trả lời rằng những mối quan hệ mà họ có được thông qua MXH không đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống của họ, chỉ có 5,1% sinh viên cho rằng những mối quan hệ này là rất quan trọng và 33,1 % sinh viên cho rằng các mối quan hệ này là khá quan trọng đối với họ.

Điều này đã được khẳng định một lần nữa thông qua dữ liệu về việc trò chuyện của các sinh viên (xem biểu đồ 2.9).

**Biểu đồ 2.8: Đối tượng trò chuyện của SV trên MXH**



Có thể thấy rằng bạn quen thông qua MXH không phải là đối tượng thường xuyên trò chuyện với các sinh viên, chỉ có 22% sinh viên trả lời rằng họ thường trò chuyện với đối tượng này trên MXH. Sinh viên thường trò chuyện với bạn học hoặc gia đình của mình thông qua MXH hơn, 87% sinh viên thường trò chuyện với bạn học và 64% sinh viên thường trò chuyện với những người thân trong gia đình của mình, có thể thấy rằng các giáo viên cũng không phải những người mà các sinh viên thường trò chuyện, chỉ có 7% sinh viên thường trò chuyện với giáo viên thông qua MXH.

**Bảng 2.13: Các chỉ số thống kê giữa các đối tượng trò chuyện và số lượng MXH mà SV sử dụng**

		Bạn học	Giáo viên	Gia đình	Bạn quen trên mạng xã hội
Có	Trung bình	4,54	4,71	4,59	4,79
	Trung vị	4,00	4,00	4,00	5,00
	Nhỏ nhất	2	3	2	2
	Lớn nhất	11	11	11	11
Không	Trung bình	4,08	4,47	4,29	4,40
	Trung vị	4,00	4,00	4,00	4,00
	Nhỏ nhất	2	2	2	2
	Lớn nhất	7	11	10	11

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

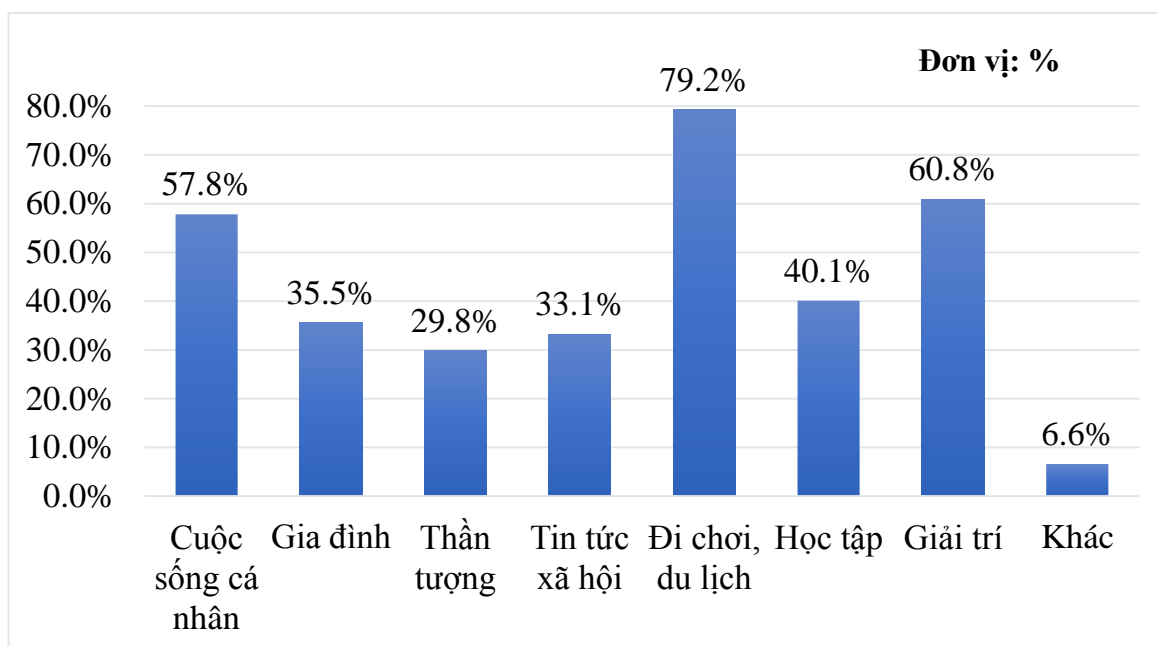
Số liệu thu được đã chỉ ra rằng những sinh viên thường xuyên trò chuyện với bạn học, giáo viên, gia đình và bạn bè quen trên MXH thì trung bình sử dụng nhiều MXH hơn so với những sinh viên không trò chuyện với các đối tượng này, điều này thể hiện thông qua giá trị trung bình (Mean) của 2 nhóm khi mà nhóm thường trò chuyện với các đối tượng có giá trị trung bình cao hơn so với nhóm không thường xuyên trò chuyện với các đối tượng, và cũng có thể thấy rằng nhóm thường xuyên trò chuyện với các đối tượng thì luôn có trung vị, và cả giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất bằng hoặc lớn hơn so với nhóm không thường xuyên trò chuyện với các đối tượng.

Có thể nói rằng mục đích sử dụng MXH của sinh viên dù rất đa dạng nhưng các sinh viên không chỉ dùng MXH cho các mục đích giải trí, có nhiều sinh viên cũng sử dụng MXH cho các mục đích học tập, điều này chứng tỏ các sinh viên dù có tần suất sử dụng rất lớn nhưng không phải việc sử dụng của họ là không có lợi ích gì cho việc nâng cao kiến thức và khả năng học tập của bản thân.

#### **2.4. Nội dung và tần suất đăng bài trên mạng xã hội của sinh viên**

Những hoạt động sử dụng MXH của các sinh viên không chỉ được nhìn nhận thông qua những cảm xúc hay những thói quen truy cập, nó còn được thể hiện thông qua những thông tin về những nội dung được các sinh viên đưa lên MXH. Các thông tin này thể hiện mối quan tâm, sở thích, cũng như các hành vi sử dụng MXH của họ.

**Biểu đồ 2.9: Nội dung các bài viết được đăng lên mạng xã hội của sinh viên**



Điều thứ nhất có thể nói đến khi nhìn vào bảng số liệu là các sinh viên đăng lên MXH với các nội dung rất đa dạng từ các thông tin về cuộc sống cá nhân, gia đình đến các thông tin về thói quen, sở thích hay những mối quan tâm của họ như các hoạt động tình nguyện, hoạt động bán hàng hoặc các thông tin về hoạt động sinh hoạt câu lạc bộ... Khi chú ý đến tỷ lệ của từng nội dung thì ta thấy rằng các sinh viên thường có xu hướng đăng lên MXH những nội dung về giải trí và tin tức hơn là những tin tức liên quan đến học tập, bảng số liệu cho thấy việc đi chơi, du lịch là nội dung mà sinh viên đăng lên MXH nhiều nhất, có 79,2% sinh viên thường đăng các bài viết về nội dung này trên MXH, ngoài ra các tin tức về giải trí và cuộc sống cá nhân cũng là các nội dung mà sinh viên thường đăng lên MXH, tỷ lệ sinh viên lựa chọn các mục này lần lượt là 60,8% và 57,8%, ngoài ra thì các tin tức về thần tượng là nội dung mà các sinh viên Trường ĐHKHXH&NV ít khi đăng lên MXH nhất, chỉ có 29,8% sinh viên trả lời phiếu hỏi thường xuyên đăng các thông tin này trên MXH, về nội dung học tập thì chỉ có 40,1% sinh viên thường đăng các thông tin này lên MXH.

Qua phân tích các nội dung liên quan đến tần suất truy cập và thời lượng sử dụng MXH của sinh viên ta thấy được một số mối liên hệ giữa hoạt động sử dụng và thời gian sử dụng MXH.

Đầu tiên là sự khác biệt giữa xu hướng đăng bài của các sinh viên ở các nhóm sử dụng MXH với số năm khác nhau. Sau khi thực hiện phân tích ta thu được biểu đồ boxplot với các biểu hiện như sau:

**Bảng 2.14: Tần suất đăng bài và số năm sử dụng MXH của SV**

Số năm sử dụng MXH		Thống kê	
Tần suất đăng bài	Ít hơn 5 năm	Trung bình	2,48
		Trung vị	1,00
		Nhỏ nhất	0
		Lớn nhất	10
	Từ 5 đến dưới 10 năm	Trung bình	2,72
		Trung vị	2,00
		Nhỏ nhất	0
		Lớn nhất	10
	Nhiều hơn 10 năm	Trung bình	2,83
		Trung vị	2,00
		Nhỏ nhất	0
		Lớn nhất	10

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Từ biểu đồ có thể thấy rằng sinh viên càng sử dụng MXH lâu năm thì càng có xu hướng đăng nhiều bài viết lên MXH hơn. Từ bảng số liệu có thể thấy cả 3 nhóm đều có tần suất đăng bài lớn nhất và nhỏ nhất tương tự nhau là từ 0 đến 10 bài mỗi tuần, nhưng có thể thấy giá trị trung bình của tần suất đăng bài mỗi nhóm cũng có xu hướng giảm dần từ nhóm sử dụng MXH sớm nhất và nhóm sử dụng MXH muộn nhất, giá trị trung bình của các nhóm giảm dần từ 2,83 bài/tuần với nhóm sử dụng hơn 10 năm, xuống 2,72 bài/tuần với nhóm sử dụng từ 5 đến dưới 10 năm và chỉ còn 2,48 bài/tuần với nhóm sử dụng ít hơn 5 năm. Điều này chứng tỏ rằng các sinh viên càng sử dụng MXH lâu hơn thì càng có xu hướng đăng nhiều bài lên MXH hơn (xem bảng 2.14).

Một trong những vấn đề mà sinh viên được khảo sát gặp phải trong quá trình



sử dụng MXH là vấn đề về thời gian sử dụng của mình, việc sử dụng MXH trong thực tế nhiều hơn so với giới hạn mà các sinh viên đặt ra cho bản thân, các sinh viên gặp phải tình trạng này thường rất khó cải thiện tình hình của bản thân và việc cố gắng cải thiện của họ thường chỉ hiệu quả trong một thời gian ngắn, sau đó tình trạng tương tự lại tiếp tục xảy ra với họ:

*Gần đây nhất là khi em thi hết môn. Sau khi làm xong tiểu luận nhóm thì việc trao đổi bài với các bạn khá ít. Nhưng theo thói quen em vẫn dùng mạng xã hội khá là nhiều nên việc ôn thi không hiệu quả lắm. Vậy nên sau đó em đã phải xoá một số app hay dùng đi để không sử dụng nữa...thi xong em lại sử dụng như bình thường* (PVTT – Nữ - 22 tuổi – Khoa Du lịch)

*Mình cũng có một thời gian dùng ít đi, vì bố mình bảo là không thích mình dùng Facebook nhiều, nên mình đã hạn chế một thời gian, sau đó lại dùng với tần suất ban đầu* (PVTT – Nữ - 24 tuổi – Khoa Ngôn ngữ học).

Số liệu khảo sát thực tế cũng chỉ ra thực trạng như vậy, có khá nhiều sinh viên gặp phải vấn đề với thời gian sử dụng MXH của mình, và khi phân tích số liệu sâu hơn ta còn có thể nhận ra xu hướng khác biệt giữa các năm trong việc nhận diện và cải thiện tình hình về tần suất sử dụng MXH của các sinh viên này.

**Bảng 2.15: Bảng chéo giữa việc cố gắng giảm thời gian truy cập MXH với khóa học của SV**

			Khóa học			Tổng
			Năm 2	Năm 3	Năm 4	
Cố gắng giảm thời gian truy cập mạng xã hội	Đã từng thử	Tần suất	89	88	27	204
		Tỷ lệ %	77,4	64,2	60,0	68,7
	Chưa thử bao giờ	Tần suất	26	49	18	93
		Tỷ lệ %	22,6	35,8	40,0	31,3
Tổng		Tần suất	115	137	45	297
		Tỷ lệ %	100,0	100,0	100,0	100,0

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Trước hết ta thấy rằng có hơn 2/3 sinh viên, tức là 68,7% đối tượng được khảo sát đã từng gặp vấn đề về thời gian sử dụng MXH của bản thân, một con số khá lớn, để xem xét xem việc với các khóa học khác nhau thì mức độ gặp phải vấn

đề này có tương tự nhau không thì ta thực hiện phân tích bảng chéo (Crosstabs) để xem xét xu hướng của dữ liệu. Từ bảng số liệu ta có thể thấy xu hướng rằng các sinh viên càng ở các năm cuối thì ít gặp vấn đề với thời gian sử dụng MXH của bản thân hơn so với nhóm là sinh viên năm đầu, với sinh viên đã từng thử cố gắng giảm thời gian truy cập MXH thì có tỷ lệ giảm từ năm 2 đến năm 4 là 77,4% đến 68,7%, còn với các sinh viên chưa bao giờ thử thì tỷ lệ này tăng dần từ năm thứ 2 đến năm thứ 4 là 22,6% đến 40%. Để xem xu hướng này là ngẫu nhiên hay không ngẫu nhiên, ta thực hiện kiểm định chi bình phương (Chi Square) để xác định ý nghĩa về mặt thống kê của xu hướng này và thu được kết quả như sau.

**Bảng 2.16: Kết quả kiểm định chi bình phương giữa SV các năm về việc cố gắng giảm thời gian truy cập MXH**

	Giá trị	Bậc tự do	Giá trị P (2 chiều)
Pearson Chi-Square	6,893 <sup>a</sup>	2	0,032
Số giá trị hợp lệ	297		

a. Có 0 ô (0.0%) có giá trị mong đợi nhỏ hơn 5. Giá trị mong đợi nhỏ nhất là 14.09.

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Từ kết quả kiểm định chi bình phương, ta có  $P = 0.032 < 0,05$  và không có ô nào trong bảng có tần số lý thuyết mong đợi nhỏ hơn 5, vì vậy ta có thể khẳng định rằng các sinh viên năm cuối thì ít gặp các vấn đề về thời gian sử dụng MXH hơn các sinh viên năm đầu. Cũng tức là có thể chấp nhận giả thuyết rằng có mối liên hệ giữa sinh viên của các khóa học khác nhau với việc cố gắng giảm thời gian truy cập MXH (xem bảng 2.16).

Để lượng hóa mối quan hệ giữa 2 biến, ta sử dụng đo lường sự kết hợp OR và thu được kết quả như sau

**Bảng 2.17: Tỷ số chênh giữa SV các năm về việc cố gắng giảm thời gian truy cập mạng xã hội**

	Năm hai với năm 3	Năm hai với năm 4
O1	3,42	3,427
O2	1,79	1,5
Tỷ số chênh	1,91	2,28

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Sau khi tính toán, Odd của nhóm sinh viên đã từng và chưa từng thử giảm thời gian truy cập MXH đang học năm thứ 2 và Odd của nhóm sinh viên đã từng và chưa từng thử giảm thời gian truy cập MXH đang học năm thứ 3 và Odd của 2 nhóm đang học năm thứ 4 thì ta tính toán được chỉ số Odds Ratio, từ số liệu ta có OR đều >1 nên ta có thể kết luận rằng sinh viên năm thứ 2 thường xuyên rơi vào tình trạng phải cố gắng giảm thời gian truy cập MXH hơn 2,28 lần so với sinh viên năm thứ 4, và lớn hơn 1,91 lần so với sinh viên năm thứ 3, và vì sinh viên ở các năm cuối thì chắc chắn sẽ lớn tuổi hơn các sinh viên năm đầu nên ta có thể nói rằng, các sinh viên càng là năm cuối thì sẽ càng ít gặp phải các vấn đề với thời gian sử dụng MXH hơn là các sinh viên năm đầu (xem bảng 2.17).

Việc sử dụng MXH của các sinh viên được trình bày ở trên cho thấy các sinh viên đang sử dụng MXH với tần suất khá lớn, và việc sử dụng MXH cũng gây ra một số vấn đề với các hoạt động thường ngày của các sinh viên, nhưng để xác định việc sử dụng MXH có mối liên hệ gì với hoạt động học tập hay không thì ta cần những phân tích khác để có thể làm rõ. Thông qua các số liệu thu được từ thực tế, chúng ta sẽ đi xem xét một số thông tin cụ thể hơn về hoạt động sử dụng và mối liên hệ của một số chỉ báo về việc sử dụng MXH với hoạt động học tập như sau.

**Bảng 2.18: Các thông tin công khai trên mạng xã hội**

	<b>Tần suất</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Sinh nhật	171	51,5
Trường học	265	79,8
Nơi sống	228	68,7
Ảnh có mặt bạn	269	81,0
Ảnh người thân của bạn	125	37,7
Số lượng bạn bè	164	49,4
Nơi làm việc	151	45,5
Các sự kiện trong đời	87	26,2
Những nơi bạn tới	135	40,7
Dự định tương lai	13	3,9

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Với 10 thông tin cá nhân cơ bản được liệt kê trong phiếu hỏi thì có thể thấy ảnh có mặt của cá nhân người trả lời là thông tin mà các sinh viên công khai nhiều nhất trên trang cá nhân của mình, có 81% sinh viên công khai thông tin này trên

MXH, địa điểm nơi họ học và sống là 2 thông tin cũng có tỷ lệ công khai rất cao, chỉ đứng sau ảnh có mặt của cá nhân đó, tỷ lệ này lần lượt là 79,8% và 68,7%, các sự kiện trong đời và dự định tương lai là 2 thông tin ít được các sinh viên công khai trên MXH nhất, chỉ có 3,9% sinh viên công khai dự định cá nhân của sinh viên và 26,2% sinh viên công khai ảnh người thân của họ. Có thể thấy các sinh viên được khảo sát công khai rất ít thông tin quan trọng của cá nhân, nếu thống kê những người công khai 3 thông tin là ảnh người thân, các sự kiện trong đời và những nơi bạn tới thì chỉ có 47 sinh viên (14,1%) công khai cả 3 thông tin này trên MXH, việc để lộ những thông tin cá nhân trên MXH là rất nguy hiểm, ngày càng có nhiều vụ việc liên quan đến việc các đối tượng sử dụng các biện pháp để chiếm quyền điều khiển trang cá nhân trên MXH để lừa đảo tiền của những người thân của chủ trang cá nhân đó, ví dụ như vụ việc xảy ra năm 2018 được đăng lên báo An ninh thủ đô về việc 2 đối tượng đã chiếm đoạt tài khoản của 2 người Nam Định rồi chiếm đoạt hơn 100 triệu của nạn nhân, không những vậy khi đọc bình luận của bài báo, có rất nhiều người cũng đăng bình luận với nội dung họ cũng bị lừa rất nhiều tiền Hiền, Minh [8].

*Mình vừa bị mất 50 triệu, em gái cũng đi Nhật. Làm thế nào tìm ra bọn nó bây giờ - (Độc giả báo ANTD – đăng ngày 16/4/2019);*

*Mình cũng đang sống dở chết dở vì bị lũ khốn nạn này. Nó thao tác hết sức tinh vi lấy sạch tiền trong tài khoản của mình. Không còn 1 đồng trong người. Nick thì nó đi hack của người ta. Số điện thoại thì tổng đài không cung cấp thông tin cá nhân, uất thật (Độc giả báo ANTD – đăng ngày 1/4/2019);*

*Gia đình e cũng bị lừa mất 37 triệu. Giờ báo cáo ai để xử lý ạ. Mỗi người lưu ý đối tượng này nhé: Lê Doãn Tín - Lào Cai, tài khoản ngân hàng Vietcombank : 0951004198588 (Độc giả báo ANTD – đăng ngày 28/11/2018).*

**Bảng 2.19: Số lượng bạn bè trên MXH của SV**

	Tần suất	Tỷ lệ %
Ít hơn 50 người	7	2,1
Từ 50 đến 100 người	11	3,3
Từ 100 đến 200 người	42	12,7
Từ 200 đến 500 người	108	32,5

**Bảng 2.19: Số lượng bạn bè trên MXH của SV**

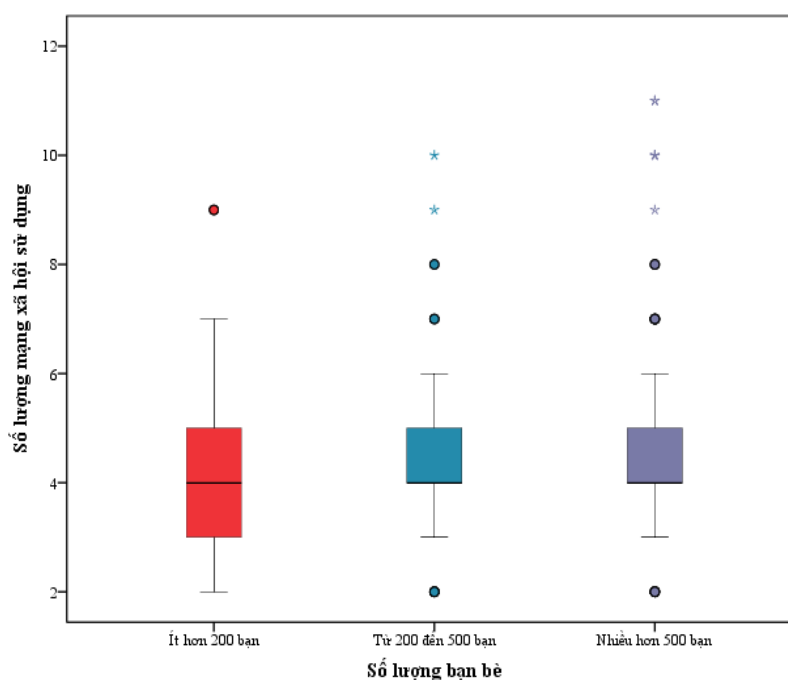
	Tần suất	Tỷ lệ %
Từ 500 đến 700 người	39	11,7
Lớn hơn 700 người	121	36,4
Giá trị thiếu	4	1,2
Tổng	332	100,0

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Có thể thấy rằng số lượng bạn bè trên MXH của các sinh viên được khảo sát là khá lớn chỉ có 2,1% sinh viên là có ít hơn 50 người bạn, 3,3% sinh viên là có từ 50 đến 100 người bạn, còn nếu xét đến số lượng bạn bè lớn thì có tới 36,4% sinh viên được khảo sát có nhiều hơn 700 người bạn, một con số vô cùng lớn, việc có quá nhiều bạn bè có thể ảnh hưởng đến những tương tác hằng ngày do nhu cầu cần tương tác bằng MXH lớn hơn, nó sẽ ảnh hưởng đến các tương tác thực tế của các cá nhân này.

Ta sẽ tìm hiểu về một số thông tin để xác thực nhận định này, trước hết là biểu đồ boxplot về số lượng bạn bè và số lượng MXH mà các sinh viên sử dụng.

**Biểu đồ 2.10: Số lượng bạn bè và số lượng MXH sử dụng của sinh viên**



Từ biểu đồ có thể thấy rằng các sinh viên càng có nhiều bạn bè hơn thì sẽ có xu hướng sử dụng nhiều MXH hơn, trung bình một sinh viên có ít hơn 200 người bạn trên MXH thì chỉ sử dụng 4,28 mạng xã hội con số này tăng lên đến 4,62 đối với nhóm có nhiều hơn 500 bạn bè trên MXH và, nhóm có sinh viên sử dụng nhiều MXH nhất cũng là nhóm có nhiều bạn bè trên MXH nhất. Cũng có nghĩa là số lượng bạn bè trên MXH sẽ có mối liên hệ với số lượng MXH mà các sinh viên sử dụng.

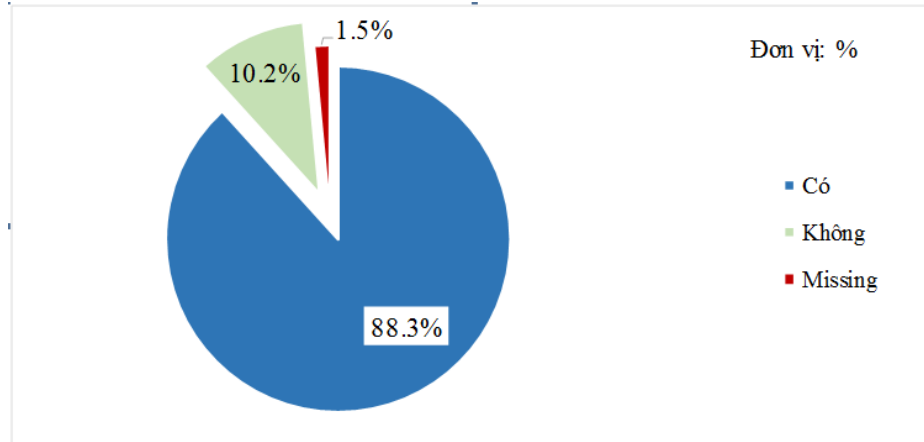
**Bảng 2.20: Các chỉ số liên quan giữa số lượng bạn bè và thời gian sử dụng MXH mỗi ngày của SV**

		<b>Đơn vị: Phút</b>
		<b>Thống kê</b>
Ít hơn 200 bạn	Trung bình	253,08
	Trung vị	210,00
	Nhỏ nhất	25
	Lớn nhất	900
Từ 200 đến 500 bạn	Trung bình	275,68
	Trung vị	240,00
	Nhỏ nhất	23
	Lớn nhất	900
Nhiều hơn 500 bạn	Trung bình	288,29
	Trung vị	240,00
	Nhỏ nhất	24
	Lớn nhất	900

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Khi xem xét các chỉ số của các nhóm có số lượng bạn bè tương đồng và thời gian trung bình sử dụng MXH mỗi ngày của các sinh viên thì ta thấy được rằng, với các nhóm có số lượng bạn bè tăng dần thì thời gian sử dụng MXH trung bình của các nhóm này cũng tăng dần từ 253,08 phút/ngày của nhóm có ít hơn 200 người bạn đến 288,29 phút/ngày của nhóm có nhiều hơn 500 người bạn. Từ xu hướng dữ liệu ta có thể nói rằng số lượng bạn bè trên MXH có mối liên hệ với số lượng MXH sử dụng và thời gian sử dụng MXH mỗi ngày của sinh viên, cũng tức là việc có nhiều bạn bè sẽ ảnh hưởng đến thời gian dành cho các công việc hằng ngày khác của sinh viên.

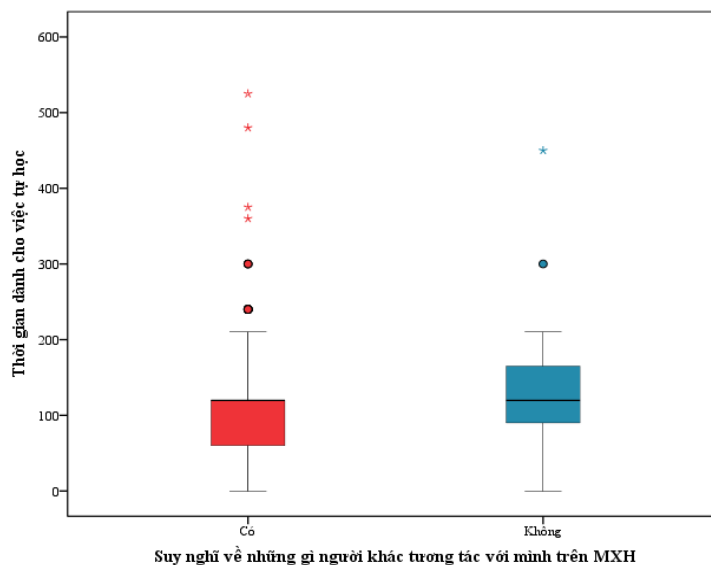
**Biểu đồ 2.11: Sự quan tâm đến phản hồi trên MXH của SV**



Có thể thấy rằng hầu hết sinh viên đều đã từng suy nghĩ về những gì mà người khác sẽ phản hồi về bình luận hoặc bài viết của họ ở trang cá nhân của mình, 88% sinh viên có quan tâm đến điều này và chỉ có 10% sinh viên trả lời phiếu hỏi là không quan tâm đến nó. Sự quan tâm này sẽ khiến các sinh viên mất nhiều thời gian với MXH và có thể bị phụ thuộc vào MXH từ đó sẽ gây ảnh hưởng đến các hoạt động khác, nhất là các hoạt động cần sự tập trung để hoàn thành như việc học.

Để làm rõ sự ảnh hưởng này, chúng ta thực hiện phân tích cụ thể hơn sự khác biệt giữa các sinh viên về việc họ có quan tâm đến phản hồi và bình luận của người dùng khác về những gì họ đăng lên MXH và thời gian dành cho việc tự học, số liệu thu được cho thấy có sự khác biệt khá rõ ràng giữa 2 nhóm có quan tâm và không quan tâm, chúng ta có thể xem ở biểu đồ dưới đây (xem biểu đồ 2.13)

**Biểu đồ 2.12: Liên hệ giữa thời gian và suy nghĩ về tương tác trên MXH của SV**



Qua bảng số liệu ta thấy, mặc dù thời gian dành cho tự học của nhóm có và không duy nghĩ về phản hồi hoặc bài viết người khác đăng lên tường của mình là khá tương đồng về mặt giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất nhưng có thể nhận ra rằng sinh viên không suy nghĩ về những gì người khác phản hồi hoặc viết lên tường của mình thì có thời gian tự học nhiều hơn so với những sinh viên có suy nghĩ. Trung bình sinh viên có suy nghĩ về những phản hồi hay bài viết trên tường của mình dành ra 104, 35 phút mỗi ngày cho tự học còn những sinh viên không suy nghĩ về phản hồi và bài viết thì dành ra nhiều hơn gần 30 phút là 130,31 phút mỗi ngày cho việc tự học, con số lớn hơn nhiều so với các sinh viên thuộc nhóm còn lại, như vậy dù không thể khẳng định việc tốn nhiều thời gian cho MXH sẽ làm kết quả học tập của sinh viên kém đi nhưng có thể thấy rằng việc dành nhiều thời gian hay việc thường suy nghĩ về MXH chắc chắn sẽ làm giảm trải nghiệm học tập hay thời gian dành cho việc học tập của các sinh viên (xem biểu đồ 2.13).

**Bảng 2.21: Số lượng nhóm SV tham gia trên MXH**

	<b>Tần suất</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Ít hơn 10 nhóm	66	19,9
Từ 10 đến 20 nhóm	115	34,6
Từ 20 đến 50 nhóm	98	29,5
Lớn hơn 50 nhóm	46	13,9
Giá trị thiếu	7	2,1
<b>Tổng</b>	<b>332</b>	<b>100,0</b>

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Từ số liệu tổng hợp được thì có thể thấy rằng hầu hết các sinh viên đều tham gia nhiều hơn 10 nhóm trên MXH, chỉ có 19,9% sinh viên tham gia ít hơn 10 nhóm trên MXH. Trong đó còn có 13,9% sinh viên tham gia hơn 50 nhóm, các nhóm này sẽ giúp sinh viên tiếp cận các thông tin mới một cách nhanh chóng ở nhiều lĩnh vực khác nhau của xã hội như tin tức, giải trí, công nghệ, bán hàng... (xem bảng 2.22)

**Bảng 2.22: Định hướng nội dung của các nhóm SV tham gia trên MXH**

	<b>Tần suất</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Giải trí	248	74,7
Tin tức	176	53,0



**Bảng 2.22: Định hướng nội dung của các nhóm SV tham gia trên MXH**

	<b>Tần suất</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Game	66	19,9
Kết bạn	28	8,4
Học tập	271	81,6
Công nghệ	76	22,9
Người nổi tiếng	109	32,8
Bán hàng	117	35,2
Khác	27	8,1

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Có thể thấy rằng giải trí và học tập là 2 nội dung của các nhóm mà sinh viên tham gia nhiều nhất với tỷ lệ lần lượt là 74,7% và 81,6% có thể thấy các sinh viên được khảo sát có sự quan tâm nhất định đến vấn đề học tập vì số lượng sinh viên quan tâm đến chủ đề học tập còn lớn hơn cả số lượng sinh viên quan tâm đến các nội dung giải trí. Một điều nữa là các nhóm với mục đích đưa tin tức dù không phải lớn nhất nhưng vẫn có khá đông, tức là 53,0% sinh viên tham gia các nhóm có nội dung này. Một điều nữa có thể nhận ra từ bảng số liệu là các sinh viên trả lời phiếu hỏi không có nhiều hứng thú với các nhóm có nội dung về công nghệ và game chỉ có 19,9% sinh viên tham gia các nhóm nội dung về game và 22,9% sinh viên tham gia các nhóm có nội dung về công nghệ, các sinh viên được khảo sát đều là các sinh viên học các ngành về khoa học xã hội vì vậy mà nhóm các sinh viên này dành ít sự quan tâm đến các nội dung liên quan đến các lĩnh vực công nghệ và game hơn các chủ đề khác.

**Bảng 2.23: Mức độ công khai của các nhóm mà sinh viên tham gia**

	<b>Tần suất</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Công khai	140	42,2
Kín	204	61,4
Bí mật	14	4,2
Tổng	332	100,0

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Các sinh viên có xu hướng tham gia vào các nhóm kín hơn là các loại nhóm khác, có 61,4% sinh viên chủ yếu tham gia vào các nhóm kín, trong khi chỉ có

42,2% sinh viên thường tham gia vào các nhóm công khai và có 4,2% sinh viên thường tham gia vào các nhóm bí mật. Việc tham gia vào các nhóm là việc thể hiện sở thích của sinh viên, thông qua số liệu thu thập được thì các sinh viên có xu hướng ít công khai sở thích của mình khi mà số sinh viên thường tham gia các nhóm kín nhiều hơn gần 20% so với sinh viên thường tham gia vào các nhóm công khai, việc tham gia vào các nhóm kín tức là những tương tác và những hành động của các sinh viên trên MXH với các nhóm này sẽ không có bạn bè nào của họ biết được, điều này thể hiện cho việc các sinh viên có xu hướng ít để công khai sở thích bản thân trên MXH.

Trong phần này tần suất đăng bài và nội dung của các bài đăng được các sinh viên đưa lên MXH được thể hiện một cách cụ thể, chúng ta có thể thấy được các sinh viên cũng gặp phải một số vấn đề với tần suất đăng bài cũng như cách thức, sự quan tâm đến MXH, và nó cũng có mối liên hệ với đời sống thường ngày cũng như việc học tập của các sinh viên.

## **Tiểu kết chương 2**

Trong chương này tác giả đã đi sâu vào tìm hiểu và phân tích những thông tin cơ bản về việc sử dụng MXH, cũng như những hoạt động cụ thể, những thói quen sử dụng MXH của các sinh viên. Việc đã quen thuộc với MXH khiến cho các sinh viên sử dụng MXH với một tần suất gần như là không có kiểm soát, điều này đã gây những ảnh hưởng đến việc phân chia quỹ thời gian của các sinh viên cho các hoạt động thường ngày.

Việc tìm hiểu thực trạng việc sử dụng MXH của sinh viên giúp chúng ta có cái nhìn thực tế hơn về đời sống hằng ngày của các sinh viên, giúp chúng ta hiểu rõ hơn về sự liên kết giữa MXH và sinh viên cũng như một số ảnh hưởng cụ thể của việc sử dụng MXH đến đời sống của các sinh viên

### Chương 3: MỐI QUAN HỆ GIỮA VIỆC SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN

#### 3.1. Kết quả học tập của sinh viên

Hoạt động sử dụng MXH và kết quả học tập là 2 nội dung chính được tìm hiểu trong cả luận văn. Tiếp theo đây, chúng ta sẽ thực hiện phân tích các số liệu về một trong 2 biến này là kết quả học tập của các sinh viên. Việc phân tích sẽ bắt đầu bằng dữ liệu về thời gian dành cho việc tự học của các sinh viên được khảo sát.

**Bảng 3.1: Thời gian dành cho việc tự học của SV**

**Đơn vị: Phút**

N = 332	Giá trị hợp lệ	305
	Giá trị thiếu	27
Giá trị trung bình	106,42	
Giá trị nhỏ nhất	0	
Giá trị lớn nhất	525	

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Có thể thấy rằng các sinh viên được khảo sát dành ít thời gian cho việc tự học hơn là thời gian dành cho việc sử dụng MXH mỗi ngày. Khi mà các sinh viên chỉ dành trung bình 106 phút mỗi ngày, tức là hơn 1 tiếng rưỡi cho việc tự học trong khi các sinh viên được khảo sát dành trung bình hơn 280 phút mỗi ngày, tức là gần 5 tiếng mỗi ngày cho việc sử dụng MXH (xem bảng 2.5), tức là gấp hơn 3 lần so với việc tự học. Thời gian dành cho việc tự học thấp trong khi với cách thức học tín chỉ thì sinh viên cần rất nhiều thời gian cho việc tự học điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến chất lượng, cũng như kết quả học tập của sinh viên, vì từ năm 2 các sinh viên sẽ tiếp cận với các môn chuyên ngành, tức là họ sẽ cần đầu tư rất nhiều thời gian để có thể nắm được các kiến thức ngoài thời gian học trên lớp, nếu thời gian đầu tư không đủ thì chất lượng kiến thức mà họ thu được cũng sẽ bị hạn chế dẫn đến kết quả học tập của họ cũng sẽ không được như mong đợi của họ. Câu trả lời của các sinh viên khi được hỏi về sự hài lòng với kết quả học tập của bản thân đã thể hiện được cảm nhận của các sinh viên về chất lượng học tập của bản thân.

**Bảng 3.2: Mức độ hài lòng với kết quả học tập của SV**

	Tần suất	Tỷ lệ %
Rất hài lòng	18	5,4
Khá hài lòng	131	39,5
Ít hài lòng	112	33,7
Không hài lòng	63	19,0
Giá trị thiếu	8	2,4
Tổng	332	100,0

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Qua số liệu ta thấy rằng các sinh viên rất ít hài lòng với kết quả học tập của bản thân, có nhiều hơn 50% sinh viên cảm thấy ít hài lòng hoặc không hài lòng với kết quả học tập của bản thân, một con số thấp về sự hài lòng, tức là các sinh viên này cảm thấy mình có thể làm tốt hơn so với những gì mà họ đạt được. Để xem mức độ hài lòng này của các sinh viên là do đâu và có phải mức độ hài lòng thấp của các sinh viên là do có những ảnh hưởng từ việc sử dụng MXH không, ta xem xét đến một số thông tin về kết quả học tập thực tế của sinh viên (xem bảng 3.3).

**Bảng 3.3: Học lực học kỳ gần nhất của SV**

	Tần suất	Tỷ lệ %	% hợp lệ
Trung bình	22	6,6	11,1
Khá	98	29,5	49,5
Giỏi	57	17,2	28,8
Xuất sắc	21	6,3	10,6
Tổng (hợp lệ)	198	59,6	100,0
Giá trị thiếu	134	40,4	
Tổng	332	100,0	

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Từ số liệu có thể thấy rằng hầu hết các sinh viên được khảo sát đều có học lực khá tốt, có rất ít sinh viên có học lực không tốt, chỉ có 6,6% sinh viên được khảo sát là có học lực trung bình, nếu tính trên tổng số lượng sinh viên cung cấp thông tin về học lực thì chỉ có 11,1% sinh viên là có học lực trung bình, còn lại có đến 78,3% sinh viên có học lực khá và giỏi, và có 10,6% sinh viên có học lực xuất sắc.

Việc sử dụng MXH của các sinh viên có những mối liên hệ nhất định với hoạt động sử dụng MXH được khảo sát. Đầu tiên là với khóa học của các sinh viên.

**Bảng 3.4: Bảng chéo giữa kết quả học tập và khóa học của SV**

			Khóa học			Tổng
			Năm 2	Năm 3	Năm 4	
Học lực học kỳ gần nhất	Trung bình	Tần suất	13	8	1	22
		Tỷ lệ %	17,3	8,8	3,4	11.3
	Khá	Tần suất	44	38	15	97
		Tỷ lệ %	58,7	41,8	51,7	49.7
	Giỏi	Tần suất	13	35	9	57
		Tỷ lệ %	17,3	38,5	31,0	29.2
	Xuất sắc	Tần suất	5	10	4	19
		Tỷ lệ %	6,7	11,0	13,8	9.7
Tổng		Tần suất	75	91	29	195
		Tỷ lệ %	100.0	100.0	100.0	100.0

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Nếu xét theo từng khóa học thì có thể thấy rằng càng các khóa về sau thì học lực của sinh viên đều có xu hướng tăng dần. Với học lực trung bình thì xu hướng là giảm dần từ năm thứ 2 đến năm thứ 4, có 17,3% sinh viên có học lực trung bình ở năm thứ 2 và con số này chỉ có 3,4% ở năm thứ 4, và với sinh viên có học lực xuất sắc thì con số này có xu hướng ngược lại, tức là chỉ có 6,7% sinh viên đạt loại xuất sắc ở năm thứ 2 trong khi đến năm thứ 3 là 11% là con số này tăng lên 13,8% ở năm thứ 4. Có thể thấy rằng các sinh viên các ở các năm cuối thì lại càng cố gắng và đạt được điểm số cao hơn ở các năm đầu.

Để xác định xu hướng này có ý nghĩa về mặt thống kê ta thực hiện kiểm định chi bình phương để xác định nó, và kết quả thu được như sau (xem bảng 3.5):

**Bảng 3.5: Kiểm định Chi bình phương giữa học lực và khóa học của SV**

	Giá trị	Bậc tự do	Giá trị P (2 chiều)
Pearson Chi-Square	14,580 <sup>a</sup>	6	0,024
Số quan sát hợp lệ	195		
a. Có 2 ô (16,7%) có giá trị mong đợi nhỏ hơn 5. Giá trị mong đợi thấp nhất là 2,83.			

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Kết quả kiểm định cho thấy, giá trị  $P = 0,024 < 0,05$  nên ta có thể khẳng định rằng 2 biến này không độc lập với nhau, và chỉ có 16,7% số ô có tần số lý thuyết mong đợi nhỏ hơn 5, tức là giá trị chi bình phương là đáng tin cậy. Vì vậy, ta có thể kết luận rằng có mối liên hệ giữa 2 biến là biến học lực và biến khóa học của sinh viên.

Xu hướng này xảy ra là vì các sinh viên năm cuối thì sẽ tập trung hơn vào việc học tập của mình, họ quyết tâm hơn và sẽ ít bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khác vì năm cuối là năm quyết định và có vai trò quan trọng với cuộc sống sau này của họ:

*Còn bây giờ vì là năm cuối rồi nên mình cũng tập chung hơn vào việc học, không còn nhiều thời gian rảnh như trước nữa, với cả mình cũng muốn ra trường với 1 tấm bằng đủ tốt, để sau này xin việc còn dễ. (PVTT – Nữ – 24 tuổi – Khoa Ngôn ngữ học).*

Từ các phân tích ta nhận thấy dù bị tốn nhiều thời gian cho việc sử dụng mạng xã hội nhưng các sinh viên lại có kết quả học tập không quá tệ, nhưng các sinh viên lại ít hài lòng với kết quả học tập của bản thân, điều này chưa thể hiện rõ được mối quan hệ giữa MXH và việc học tập của sinh viên, để xác định rõ ràng hơn mối quan hệ này chúng ta đi sâu hơn vào tìm hiểu các mối quan hệ trong nội dung tiếp theo, đầu tiên là mối quan hệ giữa kết quả học tập của sinh viên với các phương tiện và địa điểm truy cập MXH của họ.

### **3.2. Mối quan hệ giữa phương tiện, địa điểm truy cập với kết quả học tập của sinh viên**

Kết quả học tập của các sinh viên sử dụng các phương tiện truy cập khác nhau có những sự khác biệt có thể nhìn thấy khá rõ ràng thông qua bảng số liệu thống kê sau đây:

**Bảng 3.6: Điểm trung bình chung học kỳ với phương tiện và địa điểm SV sử dụng để truy cập MXH**

Đơn vị: %

Kết quả học tập	Phương tiện				Địa điểm		
	ĐTDD	Máy tính bàn	Laptop	Máy tính bảng	Tại nhà	Quán cà phê	Trường học
Trung bình	11,5	16,7	8,5	16,0	11,8	8,0	10,0
Khá	49,5	50,0	48,2	52,0	49,7	61,3	55,5
Giỏi	28,1	33,3	32,6	24,0	27,3	18,7	23,6
Xuất sắc	10,9	0,0	10,6	8,0	11,2	12,0	10,9
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra 2019

Từ bảng số liệu có thể thấy rằng xu hướng dữ liệu đối với các phương tiện và địa điểm khác nhau là tương tự nhau, sinh viên có học lực khá ở mỗi phương tiện đều chiếm tỷ lệ khoảng 50%, sau đó là các sinh viên có học lực giỏi, tỷ lệ các sinh viên có học lực này với các phương tiện lần lượt từ ĐTDD đến máy tính bảng là 28,1% với ĐTDD, 33,3% với máy tính để bàn, 32,6% với Laptop và 24,0% với máy tính bảng, xu hướng này cũng tương tự với các địa điểm truy cập khác nhau là tại nhà, quán cà phê hay trường học thì tỷ lệ sinh viên đạt học lực khá đều chiếm khoảng 50%, tiếp theo là học lực giỏi, còn lại các tỷ lệ phân bố khá đồng đều giữa các sinh viên xuất sắc và các sinh viên có học lực trung bình (xem bảng 3.6). Để nhìn rõ hơn xu hướng dữ liệu về kết quả học tập của các sinh viên, chúng ta thực hiện phân tích sự khác biệt về điểm trung bình chung học kỳ giữa sinh viên có và không sử dụng các phương tiện và địa điểm để truy cập MXH (xem bảng 3.7, 3.8).

**Bảng 3.7: Sự khác biệt giữa kết quả học tập với việc sử dụng các phương tiện truy cập MXH của SV**

		ĐTDD	Máy tính để bàn	Laptop	Máy tính bảng
Có	Trung bình	3,0365	2,9244	3,0678	2,8917
	Trung vị	3,0750	3,0000	3,1000	2,9900
	Nhỏ nhất	1,55	1,55	2,01	2,00
	Lớn nhất	4,00	3,61	4,00	3,51
Không	Trung bình	2,9360	3,0498	2,9486	3,0431



**Bảng 3.7: Sự khác biệt giữa kết quả học tập với việc sử dụng các phương tiện truy cập MXH của SV**

		<b>ĐTDD</b>	<b>Máy tính để bàn</b>	<b>Laptop</b>	<b>Máy tính bảng</b>
	Trung vị	2,6900	3,0950	3,0000	3,0700
	Nhỏ nhất	2,60	2,00	1,55	1,55
	Lớn nhất	3,50	4,00	4,00	4,00

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Từ bảng số liệu ta có thể thấy không có nhiều sự khác biệt giữa điểm trung bình của việc sử dụng hay không sử dụng các phương tiện khác nhau để truy cập MXH. Sự khác biệt rõ nhất có thể nhận thấy là điểm trung bình giữa các sinh viên sử dụng máy tính bảng để truy cập MXH, đây là nhóm sinh viên có chênh lệch cao nhất giữa có sử dụng và không sử dụng để truy cập, cách biệt ở đây là 0,15 điểm, còn lại các phương tiện khác thì sự chênh lệch ở mức thấp hơn. Sự chênh lệch này dù lớn nhất là ở những sinh viên có sử dụng máy tính bảng để truy cập MXH nhưng dù vậy ta vẫn thấy rằng sự chênh lệch này không làm ảnh hưởng quá lớn đến kết quả học tập của các sinh viên, nếu xét theo học lực của các sinh viên này thì trung bình họ đều đạt được mức khá, dù có hay không sử dụng các phương tiện được nêu để truy cập MXH.

**Bảng 3.8: Sự khác biệt giữa kết quả học tập với địa điểm SV sử dụng để truy cập MXH**

		<b>Tại nhà</b>	<b>Quán cà phê</b>	<b>Trường học</b>
<b>Có</b>	Trung bình	3,0316	3,0446	3,0171
	Trung vị	3,0700	3,0000	3,0000
	Nhỏ nhất	1,55	2,01	2,00
	Lớn nhất	4,00	4,00	4,00
<b>Không</b>	Trung bình	3,1390	3,0326	3,0626
	Trung vị	3,1500	3,1200	3,1250
	Nhỏ nhất	2,69	1,55	1,55
	Lớn nhất	3,50	4,00	4,00

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Ta cũng có thể thấy ở bảng dữ liệu rằng có rất ít sự khác biệt giữa điểm trung bình của các sinh viên khi họ có hay không truy cập MXH tại các địa điểm được đề cập, điểm trung bình chung học kỳ của các sinh viên truy cập MXH tại nhà, quán cà phê hay trường học cũng đều khá tương đồng. Sự khác biệt ở đây chỉ là các sinh viên không truy cập MXH tại nhà và tại trường học thì có điểm trung bình cao hơn các sinh viên có truy cập MXH tại nhà hay trường học, dù vậy sự khác biệt ở đây cũng không đáng kể hay gây ra ảnh hưởng đến danh hiệu của sinh viên.

Ngày nay việc sở hữu một phương tiện để truy cập MXH ngày nay là rất đơn giản, và trải nghiệm truy cập MXH trên các thiết bị khác nhau là giống nhau, vì vậy dù có truy cập bằng phương tiện nào thì trải nghiệm sử dụng MXH của các sinh viên là giống nhau, ngoài ra việc truy cập không còn khó khăn như trước khi mà Internet, Wifi hay 3G, 4G đã phổ cập ở mọi nơi, nên việc sử dụng phương tiện nào, tại địa điểm hoàn toàn không ảnh hưởng đến sinh viên. Dù vậy, một số sinh viên vẫn cho rằng địa điểm hay phương tiện truy cập MXH hoàn toàn có thể ảnh hưởng đến việc học tập của họ, các sinh viên này cho rằng phương tiện sử dụng MXH có thể ảnh hưởng đến việc tập trung, và địa điểm truy cập cũng ảnh hưởng đến quá trình học tập của họ:

*Cũng có đấy, vì mình lấy thông tin học tập và lưu trữ tài liệu trên máy tính khá nhiều nên khi dùng máy tính lên mạng xã hội, nó dễ bị phân tán việc học, nhưng mình cũng dứt bỏ nó khá tốt khi lên lớp, nói chung là có ảnh hưởng, nhưng hiện giờ mình ko đánh giá ngay được mức độ của sự ảnh hưởng này (PVTT – Nam – 22 tuổi – Khoa Lịch sử)*

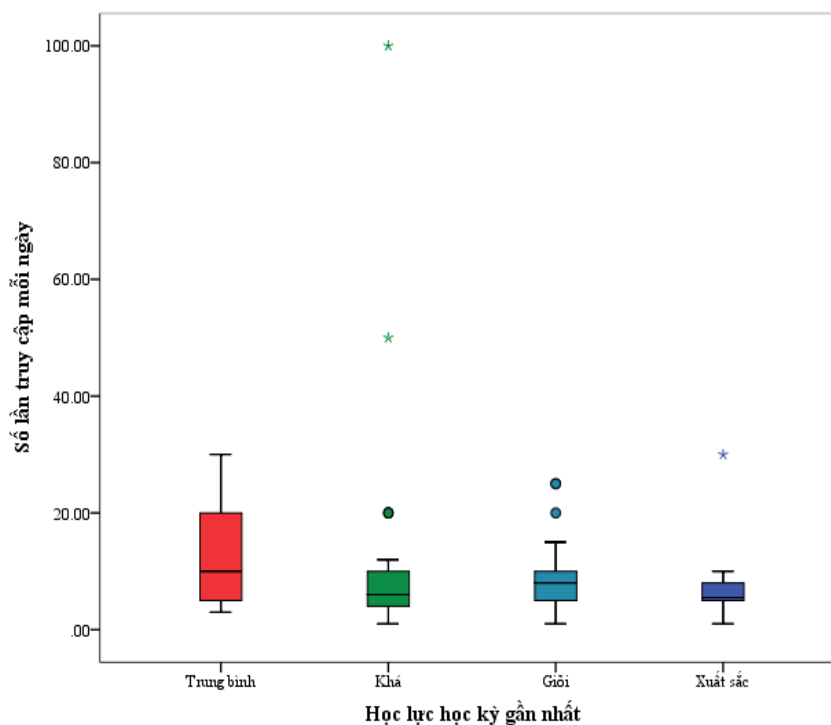
*Ví dụ như là dạo trước em có một chuyến đi thực tế và thầy có gửi thông báo về chuyến đi cũng như đề bài báo cáo để bọn em chuẩn bị. Nhưng khi thầy báo lên group thì em đang ở ngoài với bạn và chỉ mở ra đọc qua thôi. Đến khi về phòng thì mới mở lại và đọc kỹ yêu cầu của thầy. Vậy nên việc nộp lại ý tưởng cho nhóm trưởng cũng bị chậm và nhiều thiếu sót hơn. (PVTT – Nữ - 20 tuổi – Khoa Du lịch)*

Có thể thấy rằng có những quan điểm và kết luận khác nhau về mối quan hệ giữa phương tiện và địa điểm truy cập với kết quả học tập của sinh viên. Tiếp theo là mối quan hệ giữa tần suất sử dụng MXH và việc học tập của các sinh viên.

### 3.3 Mối quan hệ giữa tần suất, thời lượng truy cập với kết quả học tập của sinh viên

Khi xem xét về mặt tần suất sử dụng và thời lượng truy cập MXH thì ta cũng nhận thấy một xu hướng trong sử dụng MXH của sinh viên là:

**Biểu đồ 3.1: Học lực và tần suất truy cập MXH của SV**



Từ biểu đồ ta có thể nhận thấy rằng, sinh viên có học lực càng kém hơn thì lại có xu hướng truy cập MXH mỗi ngày với tần suất nhiều hơn. Các sinh viên có học lực trung bình thì truy cập MXH mỗi ngày 12,5 lần, trong khi nhóm khá thì truy cập với tần suất thấp hơn là 10 lần mỗi ngày, các sinh viên có học lực giỏi và xuất sắc thì dùng không có quá nhiều trên lịch nhưng các sinh viên có học lực giỏi có tần suất truy cập là 8,6 lần mỗi ngày, nhiều hơn nhóm sinh viên có học lực xuất sắc 0,5 lần mỗi ngày.

Không chỉ vậy khi xét đến một chỉ số khác là điểm trung bình chung năm học của sinh viên ta cũng tìm thấy mối liên hệ giữa chỉ báo này với việc sử dụng MXH. Để so sánh giá trị trung bình về điểm trung bình chung năm học gần nhất của sinh viên giữa các nhóm khác nhau về số lượng MXH sử dụng, ta thực hiện kiểm định ANOVA và thu được kết quả như sau:

**Bảng 3.9: Kiểm tra sự đồng nhất của phương sai****Điểm trung bình chung năm học gần nhất**

Kiểm định Levene	df1	df2	Giá trị P
0,131	2	168	0,877

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Từ bảng số liệu, ta có giá trị P của kiểm định Levene = 0,877 ( $> 0,05$ ) nên ở độ tin cậy 95% ta chấp nhận giải thuyết rằng phương sai giữa 2 biến điểm trung bình năm học gần nhất và số lượng MXH sử dụng là bằng nhau, và bác bỏ giả thuyết rằng phương sai của 2 biến là khác nhau, vì vậy ta có thể sử dụng kết quả phân tích ANOVA.

**Bảng 3.10: Phân tích ANOVA học lực theo số lượng MXH sử dụng của SV**

	Tổng bình phương	Bậc tự do	Trung bình bình phương	Giá trị F	Giá trị P
Khác biệt giữa các nhóm	1,064	2	0,532	3,108	0,047
Khác biệt trong từng nhóm	28,757	168	0,171		
Tổng số	29,821	170			

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Kết quả phân tích ANOVA với mức ý nghĩa  $0,047 < 0,05$ , ta có thể khẳng định rằng có sự khác biệt về kết quả học tập giữa các nhóm với số lượng MXH sử dụng khác nhau. Để biết sự khác biệt giữa các nhóm ta thực hiện phân tích sâu ANOVA và có kết quả như sau:

**Bảng 3.11: Học lực của sinh viên với số lượng MXH sử dụng****Đơn vị: Số MXH**

	Số quan sát	Trung bình
Ít hơn 3	46	3,07
Từ 3 đến 5	92	2,90
Nhiều hơn 5	33	3,03
Tổng số	171	2,97

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Từ bảng Mean ta thấy về mặt điểm trung bình thì nhóm sử dụng ít hơn 3 MXH có điểm trung bình cao nhất là 3,07, cao hơn so với 2 nhóm còn lại là 2,90 với nhóm sử dụng từ 3 đến 5 MXH và 3,03 với nhóm sử dụng nhiều hơn 5 MXH.

**Bảng 3.12: So sánh các giá trị (Post Hoc Test) học lực của SV theo số lượng MXH sử dụng**

(I) So sánh từng cặp		Khác biệt giá trị trung bình (I-J)	Sai số chuẩn	Sig.	Khoảng tin cậy 95%	
					Cận dưới	Cận trên
Ít hơn 3	Từ 3 đến 5	0,17508*	0,07526	0,021	0,0265	0,3237
	Nhiều hơn 5	0,04650	0,09401	0,622	-0,1391	0,2321
Từ 3 đến 5	Ít hơn 3	-0,17508*	0,07526	0,021	-0,3237	-0,0265
	Nhiều hơn 5	-0,12858	0,08304	0,123	-0,2925	0,0353
Nhiều hơn 5	Ít hơn 3	-0,04650	0,09401	0,622	-0,2321	0,1391
	Từ 3 đến 5	0,12858	0,08304	0,123	-0,0353	0,2925

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Ở bảng Post hoc test ta thấy giá trị Sig giữa nhóm sử dụng ít hơn 3 MXH và nhóm sử dụng từ 3 đến 5 MXH là nhỏ hơn 0,05 và bằng 0,021. Điều này chứng tỏ trong 3 nhóm sử dụng MXH khác nhau thì chỉ có nhóm sử dụng ít hơn 3 MXH và nhóm sử dụng từ 3 đến 5 MXH là có sự khác biệt về điểm trung bình chung năm học. Cột Mean Difference của hàng này là 0,17508, chứng tỏ Mean điểm trung bình của nhóm sử dụng ít hơn 3 MXH cao hơn nhóm sử dụng từ 3 đến 5 MXH. Nói cách khác nhóm sử dụng ít hơn 3 MXH có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê so với nhóm sử dụng từ 3 đến 5 MXH về điểm trung bình chung năm học.

Ngoài ra khi xem xét thời gian sử dụng MXH mỗi lần truy cập và học lực học kỳ gần nhất của các sinh viên thì ta cũng nhận thấy xu hướng rằng học lực của các sinh viên tăng dần so với thời gian trung bình mỗi lần sử dụng MXH của các sinh viên.

**Bảng 3.13: Các chỉ số thống kê cơ bản giữa kết quả học tập và thời gian sử dụng MXH của SV**

		<b>Thống kê</b>	<b>Sai số chuẩn</b>
Ít hơn 1 tiếng	Trung bình	2,9909	0,04404
	Trung vị	3,0000	
	Nhỏ nhất	2,01	
	Lớn nhất	4,00	
Từ 1 đến 2 tiếng	Trung bình	3,1178	0,06177
	Trung vị	3,1400	
	Nhỏ nhất	2,00	
	Lớn nhất	4,00	
Nhiều hơn 2 tiếng	Trung bình	3,2662	0,09101
	Trung vị	3,1500	
	Nhỏ nhất	2,54	
	Lớn nhất	4,00	

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Với sinh viên sử dụng trung bình 1 tiếng mỗi lần truy cập thì điểm trung bình của các sinh viên này là 3,0 trong khi với các sinh viên sử dụng từ 1 đến 2 tiếng mỗi ngày thì điểm trung bình của họ là 3,1 và điểm trung bình của nhóm thứ 3 là nhóm sử dụng nhiều hơn 2 tiếng mỗi lần truy cập thì là 3,3. Điều này có thể giúp chúng ta khẳng định xu hướng rằng việc sử dụng MXH thực sự có những ảnh hưởng tích cực đến việc học tập của các sinh viên được khảo sát.

#### **3.4. Mối quan hệ giữa mục đích sử dụng mạng xã hội với kết quả học tập của sinh viên**

Khi phân tích số liệu ta không chỉ thấy xu hướng ở các chỉ báo cơ bản của sinh viên, khi tìm hiểu sâu hơn về mục đích sử dụng MXH cho học tập của sinh viên ta cũng tìm thấy những mối liên hệ khá rõ ràng.

**Bảng 3.14: Mức độ hữu ích của mạng xã hội với các hoạt động học tập theo đánh giá của SV**

Đơn vị: %

	Hữu ích	Ít hữu ích	Không hữu ích	Giá trị thiếu	Tổng	Trung bình
Việc làm bài tập	81,0	13,9	3,0	2,1	100,0	3,07
Tìm hiểu kiến thức về ngành học	78,3	17,5	2,4	1,8	100,0	3,02
Học thêm kỹ năng về ngành học	69,3	23,8	4,8	2,1	100,0	2,89
Viết tiểu luận	62,4	25,3	10,2	2,1	100,0	2,77
Ôn tập chuẩn bị cho các kỳ thi	63,3	24,4	9,6	2,7	100,0	2,78
Trao đổi kiến thức với bạn bè, thầy cô	89,7	6,0	1,5	2,7	100,0	3,26

Nguồn: Số liệu điều tra 2019

Trước hết, ta có số liệu về đánh giá của các sinh viên về mức độ hữu ích của MXH đến một số hoạt động liên quan đến học tập như sau. Nếu nhìn một cách tổng thể thì các sinh viên đều có xu hướng khẳng định mức độ hữu ích của MXH đến hoạt động học tập của bản thân khi mà với tất cả các hoạt động được đề cập đều chịu ảnh hưởng tích cực từ việc họ sử dụng MXH, mọi hoạt động đều có nhiều hơn 60% sinh viên cho rằng MXH hữu ích khi thực hiện các hoạt động này, nhất là với việc làm bài tập và trao đổi kiến thức với bạn bè, thầy cô, 2 hoạt động này đang được hỗ trợ rất tích cực qua việc sử dụng MXH đối với sinh viên, có 81,0% sinh viên cảm thấy MXH hữu ích với việc làm bài tập và có tới 89,7% sinh viên cảm thấy MXH có ích với hoạt động trao đổi học tập với bạn bè, thầy cô. Trong khi chỉ có cao nhất là 10,2% sinh viên cho rằng MXH không hữu ích với 1 hoạt động được nhắc đến là hoạt động viết tiểu luận. Các sinh viên hiện nay mỗi môn học đều tham gia vào một nhóm nhất định và trong quá trình làm bài tập, họ đều cùng thảo luận

và trao đổi thông qua MXH, điều này tác động rất tích cực đến quá trình làm bài tập của các sinh viên này, không chỉ vậy việc tham gia và like các page, group cũng tìm kiếm thông tin và kể cả là hỏi những người có kinh nghiệm về kiến thức, hoặc xin tài liệu giáo trình về môn học, bài tập mà họ đang học hay thực hiện:

*Mình có like các trang liên quan đến các thông tin liên quan đến ngành học, cơ hội việc làm với ngành học, mình hay xem review sách về ngành học, hoặc lĩnh vực mình quan tâm trước rồi mới quyết định mua, mình cũng từng được tặng sách tiếng anh qua qua một người quen trên mạng xã hội ...thông tin trên mạng xã hội có thể lưu lại và sử dụng chứ không bị mất như khi trò chuyện thực tế, cô giáo gửi tài liệu trên Facebook, mình gọi điện cô thường quên gửi tài liệu nên sử dụng Facebook thì cô sẽ ko quên (PVTT – Nữ - 24 tuổi – Khoa Ngôn ngữ học)*

*Về một mặt nào đó, ví dụ như trao đổi tài liệu, thảo luận, làm bài tập nhóm... nó là 1 công cụ hơi bị lý tưởng đó, trên mạng xã hội người ta cũng trao đổi nhiều thông tin khá hữu ích, và thông tin trên mạng xã hội cũng thường được làm mềm hóa, hài hước hóa để dễ tiếp thu hơn, được chú ý hơn, đó cũng là 1 cái hay ho, ví dụ như với những sinh viên học lịch sử như mình việc truyền tải thông tin cứng nhắc của lịch sử 1 cách hài hước, thoải mái là 1 điều mà chúng mình thường phải cố gắng làm(PVTT – Nam – 22 tuổi – Khoa Lịch sử)*

Khi thực hiện phân tích sâu hơn về các số liệu thực ta thấy được một cách rõ ràng mối liên hệ giữa mục đích sử dụng MXH đến kết quả học tập của sinh viên. Thông qua số liệu về mục đích truy cập MXH của các sinh viên, ta sử dụng 2 chỉ báo là việc sử dụng MXH để học tập, thảo luận, trao đổi và việc sử dụng MXH không vì lý do nào. Để xác định mối liên hệ giữa 2 chỉ báo này với kết quả học tập của sinh viên ta thực hiện kiểm định tương quan giữa 2 biến với kết quả học tập của sinh viên.



**Bảng 3.15: Bảng chéo giữa mục đích sử dụng MXH với kết quả học tập của SV**

			Học tập, thảo luận, trao đổi			Không vì lý do gì cả, do thói quen		
			Có	Không	Tổng	Có	Không	Tổng
Điểm trung bình chung học kỳ	Dưới 2.5	Tần suất	11	18	29	21	8	29
		Tỷ lệ %	37,9	62,1	100,0	72,4,8	27,6	100,0
	Trên 2.5	Tần suất	124	45	169	22	147	169
		Tỷ lệ %	73,4	26,6	100,0	13,0	87,0	100,0
Tổng		Tần suất	135	63	198	43	155	198
		Tỷ lệ %	68,2	31,8	100,0	21,7	78,3	100,0

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Từ bảng chéo ta có thể nhận thấy rằng sinh viên có điểm trung bình chung học kỳ trên 2,5 có tỷ lệ sử dụng MXH với mục đích học tập, thảo luận, trao đổi nhiều hơn so với tỷ lệ sinh viên không sử dụng MXH cho mục đích này và tỷ lệ này ngược lại với các sinh viên có điểm trung bình nhỏ hơn 2,5. Và với các sinh viên thường sử dụng MXH không vì lý do nào thì lại ngược lại, các sinh viên có điểm trung bình chung học kỳ nhỏ hơn 2,5 thì có tỷ lệ sinh viên thường sử dụng MXH theo thói quen nhiều hơn so với tỷ lệ các sinh viên không sử dụng MXH cho mục đích này, và tỷ lệ này cũng ngược lại so với các sinh viên có điểm trung bình lớn hơn 2,5. Tỷ lệ này cho ta thấy xu hướng rằng các sinh viên sử dụng MXH theo thói quen và không có mục đích nào thì thường có điểm trung bình thấp hơn so với các sinh viên sử dụng có mục đích và không theo thói quen, và những sinh viên có mục đích sử dụng MXH cho mục đích học tập thì có điểm trung bình học kỳ cao hơn so với các sinh viên thường không sử dụng MXH cho mục đích này. Để khẳng định xu hướng này ta thực hiện kiểm định chi bình phương và có kết quả lần lượt như sau:

**Bảng 3.16: Kiểm định chi bình phương về mục đích sử dụng MXH với kết quả học tập của SV**

	Giá trị	Bậc tự do	Giá trị P (2 chiều)
<b>Học tập, trao đổi, thảo luận</b>			
Hiệu chỉnh liên tục <sup>b</sup>	12,745	1	0,000
Số quan sát hợp lệ	198		
a. Có 0 ô (0.0%) có giá trị mong đợi nhỏ hơn 5. Giá trị mong đợi thấp nhất là 9,23; b. Chỉ dùng cho bảng 2x2			
<b>Không vì lý do gì cả, do thói quen</b>			
Hiệu chỉnh liên tục <sup>b</sup>	47,930	1	0,000
Số quan sát hợp lệ	198		
a. Có 0 ô (0.0%) có tần số mong đợi nhỏ hơn 5. Giá trị mong đợi thấp nhất là 6,30; b. Chỉ dùng cho bảng 2x2			

Nguồn: Số liệu điều tra 2019

Qua bảng số liệu về 2 biến ta thấy được rằng cả 2 biến được sử dụng đều có giá trị P nhỏ hơn 0,001 và không có ô nào có tần số mong đợi nhỏ hơn 5, vì vậy với mức ý nghĩa 99% ta có thể chấp nhận giả thuyết có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa 2 biến sử dụng MXH cho học tập, trao đổi, thảo luận và sử dụng MXH do thói quen với học lực học kỳ gần nhất của các sinh viên. Để lượng hóa mối quan hệ giữa các biến ta sử dụng đo lường sự kết hợp OR và thu được kết quả như sau:

**Bảng 3.17: Ước tính rủi ro giữa mục sử dụng MXH và kết quả học tập của SV**

	Học tập, thảo luận, trao đổi			Không vì lý do gì cả, do thói quen		
	Giá trị	Khoảng tin cậy 95%		Giá trị	Khoảng tin cậy 95%	
		Cận dưới	Cận trên		Cận dưới	Cận trên
Tỷ số chênh với Điểm trung bình chung học kỳ (Dưới 2.5 / Trên 2.5)	0,222	0,097	0,506	17,540	6,924	44,430
Số giá trị hợp lệ	198			198		

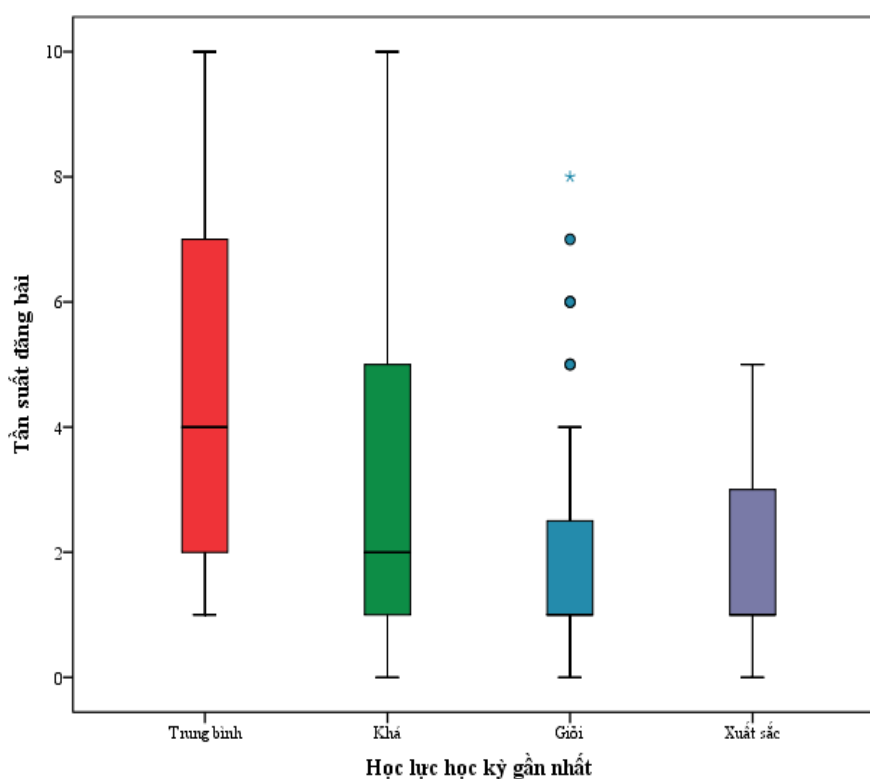
Nguồn: Số liệu điều tra 2019

Từ bảng số liệu ta có thể đưa ra mối liên hệ giữa các biến rằng, với các sinh viên sử dụng MXH cho việc học tập ,thảo luận, trao đổi thì những người không sử dụng cho mục đích này có nguy cơ đạt được học lực từ khá trở lên bằng 0,222 lần người sử dụng mạng xã hội cho mục đích này, và ngược lại những người không sử dụng MXH theo thói quen thì con số này là 17,5, tức là sinh viên sử dụng MXH theo thói quen sẽ có nguy cơ đạt học lực dưới trung bình bằng 17,5 lần so với sinh viên không sử dụng MXH mà không có lý do nào cả. Từ 2 số liệu này ta có thể nói rằng những sinh viên có mục đích sử dụng MXH rõ ràng (ở đây là sử dụng MXH cho việc học tập) thì sẽ có kết quả học tập tốt hơn so với các sinh viên sử dụng MXH mà không có mục đích cụ thể nào cả.

### 3.5. Mối quan hệ giữa tần suất đăng bài và kết quả học tập của sinh viên

Từ kết quả khảo sát chúng ta còn có thể nhận thấy được mối quan hệ giữa tần suất đăng bài của các sinh viên với kết quả học tập của họ.

**Biểu đồ 3.2: Mối liên hệ giữa học lực học kỳ gần nhất với tần suất đăng bài lên MXH của SV**



Ta có thể nhìn thấy xu hướng rất rõ ràng về tần suất đăng bài của các sinh viên với các mức độ học lực khác nhau, các sinh viên có học lực trung bình thì có

tần suất đăng bài lớn hơn hẳn so với các sinh viên có học lực khá, và tần suất đăng bài của các sinh viên cũng giảm dần với sinh viên có học lực giỏi và xuất sắc. Các sinh viên có học lực trung bình thì sinh viên có tần suất đăng bài thấp nhất là 1 bài mỗi tuần, và lớn nhất là 10 bài mỗi tuần, còn các sinh viên có học lực tốt hơn thì tần suất đăng bài thấp nhất là 0 đăng bài nào, và lớn nhất lần lượt là 10 bài với học sinh khá, 8 bài với học sinh giỏi và chỉ 5 bài với các sinh viên xuất sắc. Không chỉ vậy trung bình mỗi tuần các sinh viên có học lực trung bình đăng 4,77 bài, tức là gần bằng sinh viên có tần suất đăng bài lớn nhất của nhóm sinh viên có học lực xuất sắc và gấp hơn 2 lần so với tần suất đăng bài viết lên MXH trung bình mỗi tuần của nhóm sinh viên có học lực giỏi (1,85 bài mỗi tuần). Con số này dù không để giúp chúng ta khẳng định sự tác động của việc đăng bài lên MXH đến kết quả học tập của các sinh viên nhưng nó có thể giúp chúng ta xác nhận rằng có mối liên hệ giữa tần suất đăng bài đến việc học tập của các sinh viên. Với các sinh viên khi đăng hay chia sẻ các bài viết lên MXH họ đều suy nghĩ đến nội dung cần đăng cũng như những suy nghĩ cũng như phản hồi của người khác về bài viết, hình ảnh hay những nội dung mà họ chia sẻ, điều này sẽ gây tốn thời gian và sự tập chung của các sinh viên, từ đó sẽ ảnh hưởng đến việc học tập của họ, đây có thể là nguyên nhân vì sao mà các sinh viên thuộc nhóm học lực tốt hơn thì lại thường ít đăng bài lên MXH hơn, họ sẽ không cần tốn nhiều thời gian cho việc đăng bài cũng như bị phân tâm trong quá trình học tập, từ đó kết quả học tập của họ sẽ khả quan hơn so với các sinh viên thường xuyên đăng bài lên MXH. Điều này được thể hiện thông qua số liệu định lượng đã trình bày ở biểu đồ 3.2.

Thông qua các phân tích ở trên ta có thể thấy những mối liên hệ giữa việc sử dụng MXH đến việc học tập của sinh viên, nhưng những mối liên hệ này chỉ là những mối liên hệ đơn lẻ giữa các biến khác nhau với kết quả học tập. Để xác định một cách tổng thể mối liên hệ giữa việc sử dụng MXH với kết quả học tập của các sinh viên chúng ta xây dựng và đưa ra một phương trình hồi quy, và sử dụng nhiều biến cùng lúc để có thể xác định rõ ràng mối liên hệ giữa các biến số, cũng như để kiểm soát tác động của các yếu tố nhiễu.

Đầu tiên là bảng số liệu về R, R bình phương hiệu chỉnh và hệ số Durbin-Watson.

**Bảng 3.18: Mô hình hồi quy sử dụng phương pháp Enter**

Mô hình	R	Hệ số xác định	R bình phương hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Hệ số Durbin-Watson
1	0,636 <sup>a</sup>	0,405	0,376	0,36303	1,840

a. Predictors: (hằng số), Thời gian mỗi lần, Suy nghĩ về những gì người khác phản hồi về bình luận hoặc bài viết trên tường của mình, Tần suất đăng bài, Học tập, thảo luận, trao đổi, Quyết định khi đó, Không vì lý do gì cả, do thói quen, Tìm bạn bè mới; b. Dependent Variable: Điểm trung bình chung học kỳ gần nhất

Nguồn: Số liệu điều tra 2019

Đây là bảng dùng để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy đa biến này, hệ số R bình phương hiệu chỉnh là 0,376. Tức là 37,6% biến thiên của biến phụ thuộc điểm trung bình chung học kỳ của sinh viên được giải thích bởi 6 biến độc lập. Còn lại 62,4% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Kiểm định Durbin-Watson (DW) với số lượng mẫu được sử dụng trong mô hình là 154, và có  $k' = 7$ , tra bảng DW A2 theo Savin & White (1977) với mức ý nghĩa 5% ta có  $dL = 1,637$  và  $dU = 1,832$ , với  $d = 1,840 > dU (1,832)$  và nhỏ hơn  $4 - dU (2,168)$  nên ta có thể chấp nhận giả thuyết  $H_0$ , và kết luận rằng không có sự tự tương quan bậc 1.

Có tự tương quan dương	Không quyết định được	Không có tự tương quan bậc nhất	Không quyết định được	Có tự tương quan âm		
0	dL	dU	2	4-dU	4-dL	4

Bước tiếp theo trong phân tích hồi quy là kiểm định F về độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính tổng thể.

**Bảng 3.19: Kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi quy**

Mô hình	Tổng các bình phương	Bậc tự do	Bình quân độ lệch	Giá trị F	Giá trị P	
1	Hồi quy	13,097	7	1,871	14,196	0,000 <sup>b</sup>
	Số dư	19,242	146	0,132		
	Tổng	32,338	153			

a. Biến độc lập: Điểm trung bình chung học kỳ gần nhất

b. Biến phụ thuộc: (hàng số), Thời gian mỗi lần, Suy nghĩ về những gì người khác phản hồi về bình luận hoặc bài viết trên tường của mình, Tần suất đăng bài, Học tập, thảo luận, trao đổi, Quyết định khi đó, Không vì lý do gì cả, do thói quen, Tìm bạn bè mới

Với 7 biến được sử dụng vào trong mô hình, ta thấy được rằng Sig của kiểm định ANOVA là 0,000 < 0,05, vì vậy, mô hình hồi quy tuyến tính được xây dựng phù hợp với tổng thể. Cũng tức là sự kết hợp giữa các biến có trong mô hình có thể giải thích được thay đổi của biến phụ thuộc, hay nói cách khác có ít nhất 1 biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc.

**Bảng 3.20: Kết quả hồi quy sử dụng phương pháp Enter**

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị t	Giá trị P	Đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
(Hàng số)	3,094	0,149		20,744	0,000		
Tần suất đăng bài	-0,033	0,013	-0,178	-2,623	0,010	0,884	1,131
Quyết định khi đó	0,173	0,063	0,188	2,744	0,007	0,871	1,148
Học tập, thảo luận, trao đổi	0,215	0,067	0,215	3,216	0,002	0,911	1,097
Không vì lý do gì cả, do thói quen	-0,293	0,076	0,271	3,869	0,000	0,832	1,201
Tìm bạn bè mới	-0,178	0,080	-0,157	-2,223	0,028	0,812	1,231
Suy nghĩ về những gì người khác phản hồi về bình luận hoặc bài viết trên tường của mình	-0,087	0,038	-0,149	-2,300	0,023	0,971	1,030
Thời gian mỗi lần	0,067	0,028	0,163	2,440	0,016	0,911	1,098
a. Biến độc lập: Điểm trung bình chung học kỳ gần nhất							

*Nguồn: Số liệu điều tra 2019*

Qua bảng số liệu ta thấy với mức ý nghĩa 5% thì cả 7 biến được đưa vào mô hình đều có Sig <0,05 nên cả 7 biến được sử dụng đều có ý nghĩa trong mô hình. Ngoài ra ta cũng thấy rằng hệ số phóng đại phương sai (VIF - Variance inflation factor) của cả 7 biến đều < 2, vì vậy hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra với mô hình này.

Như vậy, dựa vào bảng kết quả phân tích trên ta có phương trình hồi quy thể hiện mối qua hệ giữa hoạt động sử dụng MXH của sinh viên với kết quả học tập của sinh viên được thể hiện như sau:

$$\text{Kết quả học tập} = 3,094 - 0,033 \text{ TS} + 0,173 \text{ QD} + 0,215 \text{ MD3} - 0,293 \text{ MD6} - 0,178 \text{ MD5} - 0,087 \text{ SN} + 0,067 \text{ TG}$$

Trong đó:

*TS: Tần suất đăng bài mỗi tuần*

*QD: Quyết định khi gặp phải tình huống dẫn đến việc sử dụng mạng xã hội*

*MD3: Mục đích sử dụng MXH cho học tập, thảo luận, trao đổi*

*MD5: Mục đích sử dụng MXH cho việc tìm bạn bè mới*

*MD6: Sử dụng MXH không vì lý do nào cả, do thói quen*

*SN: Suy nghĩ về phản hồi của người khác về bài viết, chia sẻ trên MXH*

*TG: Thời gian truy cập MXH mỗi lần*

Từ phương trình hồi quy tuyến tính trên ta có thể thấy được một cách tổng thể mối liên hệ giữa việc sử dụng MXH với kết quả học tập của các sinh viên, trước hết có 3 biến có mối tương quan thuận với kết quả học tập của sinh viên là quyết định của sinh viên khi gặp phải vấn đề cần cân nhắc với việc sử dụng MXH, việc sử dụng MXH cho học tập, trao đổi, thảo luận và thời gian trung bình mỗi lần truy cập MXH, các biến còn lại là tần suất đăng bài, việc sử dụng MXH để tìm bạn bè mới, việc sử dụng MXH không vì lý do nào cả, và suy nghĩ về những phản hồi của người khác về bình luận hoặc bài viết của mình trên MXH là những biến có mối tương quan nghịch với kết quả học tập của các sinh viên. Trong đó việc sử dụng MXH theo thói quen mà không có một mục đích rõ ràng là yếu tố có mối liên hệ mạnh nhất đến kết quả học tập của sinh viên, các yếu tố còn lại có mối liên hệ yếu hơn với kết quả học tập của sinh viên, trong đó với thời gian sử dụng MXH trung bình mỗi lần thì với mỗi giá trị tăng lên về thời gian truy cập MXH mỗi lần thì kết quả của sinh viên lại tăng lên 0,067 điểm.

### **Tiểu kết chương 3**

Trong chương 3, tác giả đi sâu vào việc tìm hiểu các mối liên hệ giữa các hoạt động sử dụng MXH với các hoạt động cũng như kết quả học tập của sinh viên. Từ việc phân tích các số liệu có thể thấy rằng thời gian sử dụng MXH là một yếu tố ảnh hưởng khá rõ ràng đến việc học tập của các sinh viên, và một điều đáng chú ý ở đây là thời gian sử dụng MXH mỗi lần của các sinh viên lại có tác động tích cực đến việc học tập của họ, điều này thể hiện rằng các sinh viên đang thực sự sử dụng MXH như một công cụ phục vụ cho việc học tập của mình. Đây là một dấu hiệu tốt cho thấy MXH đang thực sự trở nên có ích cho các hoạt động học tập.

Ngoài ra các yếu tố như tần suất sử dụng, mục đích cũng như tần suất đăng bài cũng có những mối liên hệ với việc học tập của các sinh viên, dù không phải yếu tố nào cũng gây được một sự ảnh hưởng tích cực nhưng việc tìm ra được mối liên hệ giữa các yếu tố sẽ tạo được một cái nhìn tổng quan và đa dạng hơn nhằm trợ giúp cho việc thay đổi cách nhìn, cũng như có thể tìm ra được một phương thức sử dụng MXH có thể tạo được sự hiệu quả với hoạt động học tập của các sinh viên.



## KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Thông qua nghiên cứu có thể thấy rằng MXH đã gắn liền với đời sống hằng ngày của các sinh viên của Trường ĐHKHXH&NV và có những mối liên hệ cũng như những ảnh hưởng đến đời sống hằng ngày và hoạt động học tập của các sinh viên.

Về thực trạng sử dụng, hầu hết tất cả các sinh viên trả lời phiếu hỏi đều đã sử dụng MXH và đều bắt đầu sử dụng MXH được một khoảng thời gian khá dài. Mỗi số liệu khác về việc sử dụng MXH của các sinh viên đều là khá lớn. Sinh viên sử dụng đa dạng MXH với các định hướng khác nhau từ giải trí, trò chuyện đến chia sẻ video... nhưng dù vậy Facebook cũng vẫn là MXH được sử dụng nhiều nhất. Tần suất truy cập MXH của các sinh viên cũng là con số không hề nhỏ, các sinh viên không chỉ truy cập MXH nhiều lần mỗi ngày mà thời gian mỗi lần truy cập của họ cũng rất lớn. Điều này dẫn đến thời gian họ dành cho MXH lớn nhất có thể lên đến hơn 2/3 thời gian của 1 ngày với các thời điểm truy cập cũng vô cùng đa dạng tại các thời điểm khác nhau trong ngày. Thời gian sinh viên dành cho việc sử dụng MXH còn nhiều hơn thời gian họ dành cho học tập cũng như dành cho nghỉ ngơi, dù đây không phải tình trạng chung của tất cả sinh viên nhưng nó cũng rất đáng báo động vì việc phân chia thời gian bất hợp lý của các sinh viên. Các nội dung mà các sinh viên quan tâm cũng thể hiện được sự đa dạng từ các vấn đề cá nhân đến các vấn đề của xã hội.

Các sinh viên có mục đích sử dụng MXH khá tương đồng với hoạt động cập nhật tin tức, xu hướng; hoạt động trò chuyện; hoạt động học tập, thảo luận, trao đổi và hoạt động giải trí, dù một trong những mục đích của các MXH là để kết bạn nhưng với các sinh viên được khảo sát thì việc tìm bạn bè mới không phải là mục đích chính của các sinh viên khi sử dụng MXH, và các bạn bè có được thông qua việc sử dụng MXH của các sinh viên cũng không phải là những mối quan hệ đóng vai trò quan trọng với họ. Các sinh viên đã thân thuộc với MXH đến mức họ cảm thấy việc sử dụng MXH trong lớp học của mình là một chuyện không đáng quan tâm, và nó cũng không gây ảnh hưởng lớn đến việc học tập tiếp thu kiến thức của họ. Phương tiện các

sinh viên sử dụng để truy cập MXH nhiều nhất là điện thoại di động, việc điện thoại di động trở nên phổ biến cũng là một nguyên nhân dẫn đến việc MXH được sử dụng nhiều hơn. Địa điểm truy cập MXH của các sinh viên chủ yếu

Việc sử dụng MXH của sinh viên ảnh hưởng đến các hoạt động sống thường ngày của họ được thể hiện thông qua việc, các sinh viên tham gia khảo sát có tỷ lệ lớn đều đã từng cố gắng giảm thời gian truy cập MXH, hay phải dẫn đo giữa việc sử dụng MXH với việc thực hiện các hoạt động thường ngày khác. Các hoạt động được các sinh viên lựa chọn đều là những hoạt động giúp tiếp thu kiến thức hay những hoạt động được thực hiện hằng ngày của họ. Không chỉ ảnh hưởng đến các hoạt động hằng ngày, qua phân tích số liệu ta còn nhận thấy xu hướng khác biệt giữa các nhóm sinh viên khác nhau về hoạt động sử dụng MXH với các hoạt động học tập cũng như kết quả học tập của các sinh viên. Đó là việc các sinh viên có nhiều bạn bè trên mạng xã hội thì sẽ sử dụng nhiều MXH hơn, và cũng sử dụng MXH với thời gian trung bình nhiều hơn so với nhóm sinh viên có ít bạn bè hơn. Các sinh viên rất quan tâm đến phản hồi của người khác trên mạng xã hội về họ, và những sinh viên quan tâm đến các phản hồi thì cũng dành nhiều thời gian cho MXH hơn là nhóm sinh viên không quan tâm đến phản hồi của người khác về họ trên MXH.

Dù vậy ta cũng có thể nhìn thấy một số tiềm năng của MXH với các sinh viên khi mà số lượng sinh viên quan tâm đến các nội dung về học tập trên MXH khá lớn, nó thể hiện thông qua việc mục đích truy cập MXH của các sinh viên hay các nhóm mà các sinh viên tham gia đều có sự xuất hiện của việc học tập. Các sinh viên cũng đánh giá cao tác dụng của MXH đến hoạt động học của mình và ta cũng nhận thấy được các sinh viên đánh giá cao tác dụng của MXH đến các hoạt động học tập thì có điểm cao hơn các sinh viên không đánh giá cao lợi ích của MXH, và các sinh viên sử dụng MXH với thời gian mỗi lần lớn hơn thì cũng có điểm trung bình lớn hơn so với các nhóm sử dụng MXH mỗi lần thấp hơn. Như vậy tức là các sinh viên nếu xác định được rõ mục đích cho việc sử dụng MXH thì có thể MXH sẽ đem lại những lợi ích tốt cho việc học tập của họ.

## 2. Khuyến nghị

Một số khuyến nghị được đưa ra để phát huy những yếu tố tích cực và hạn chế những yếu tố tiêu cực của việc sử dụng MXH. Dù được tạo ra với mục đích kết nối và chia sẻ thông tin những hiện nay ta gần như có thể làm mọi thứ trên mạng xã hội, như việc buôn bán, thảo luận, quảng cáo, ngay cả việc tìm người như những người bị thất lạc cũng có thể được thực hiện thông qua MXH, thì chúng ta hoàn toàn có thể tin tưởng rằng MXH hoàn toàn có thể hỗ trợ tốt cho hoạt động học tập, cũng như trợ giúp cho sinh viên trong việc đạt được kết quả học tập tốt nếu như ta có thể tìm ra các phương pháp và sử dụng MXH đúng cách. Với tư cách là một người nghiên cứu cũng là một người học, tôi xin đưa ra một số khuyến nghị về việc sử dụng MXH cho nhà trường cũng như sinh viên của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn như sau.

Về phía nhà trường:

Nhà trường nên có một diễn đàn nơi mà các sinh viên hay những giảng viên, chuyên gia có thể chia sẻ những kinh nghiệm về cách tận dụng MXH cho các mục đích đa dạng, hay những cách để sử dụng MXH hiệu quả hơn trong quỹ thời gian hằng ngày của các sinh viên.

Tạo ra một môn học hoặc một khóa đào tạo, hướng dẫn để hướng dẫn, nâng cao nhận thức, hiểu biết của sinh viên về internet cũng như MXH để các sinh viên sau khi kết thúc **khóa** học hay môn học này có thể khai thác được nhiều tiềm năng của MXH hơn cho các hoạt động của sinh viên mà trong đó có hoạt động học tập.

Lồng ghép các ứng dụng của MXH vào quá trình học tập của các môn học, ví dụ như sử dụng MXH như một công cụ dạy học bằng cách tạo ra các Groups hay các Pages của từng môn học và cho các sinh viên có thể đặt câu hỏi và thảo luận, các giáo viên có thể giao bài tập và giải đáp các thắc mắc của sinh viên nếu có để giúp sinh viên quen với việc sử dụng MXH cho việc học tập. Hay là tận dụng việc livestream trên các MXH hiện nay để tạo ra các lớp học online, e-learning, hay đưa các bài giảng của các môn học lên các MXH để các sinh viên nếu có thể thì có thể truy cập và học ở mọi nơi hoặc có thể không cần đến lớp để tham gia vào một số môn học cụ thể nữa.

Với các sinh viên:

Các sinh viên cần xem xét lại nghiêm túc cách thức sử dụng mạng xã hội của bản thân để MXH có thể thực sự trở thành một công cụ có ích không chỉ với đời sống giải trí mà còn có thể ảnh hưởng tích đến việc học tập của họ.

Cần xác định rõ lịch trình mà mình cần làm trong ngày, từ đó phân chia thời gian sử dụng MXH và thời gian dành cho các hoạt động khác một cách hợp lý để việc sử dụng MXH không ảnh hưởng đến sức khỏe, việc học tập và các hoạt động sống thường ngày của các sinh viên.

Để hạn chế những tác hại xấu của MXH với sinh viên, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường cũng như chính bản thân các sinh viên để việc sử dụng MXH không phải là một việc gì đó đáng lên án như hiện nay và cũng là để mọi người có thể hiểu rõ, MXH thực sự có thể đem lại những lợi ích tích cực đến đời sống cũng như công việc, học tập của mọi người nói riêng và của các sinh viên nói chung.

Tóm lại, MXH với sinh viên hiện nay vẫn đang thỏa mãn được những nhu cầu ngày càng cao của các sinh viên nhưng để MXH thực sự hiệu quả với hoạt động học tập của mình các sinh viên nên xem xét một cách cẩn thận và rõ ràng mình cần làm gì, cũng như sử dụng MXH theo cách nào với những mục đích gì để xác định rõ hạn chế cũng như lợi ích của MXH. Từ đó phát huy những điểm mạnh và biến MXH thực sự trở thành một công cụ hữu ích cho việc học tập của mình.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Thanh Hồng Ân và Nguyễn Văn Tuấn (2017), "Ứng dụng mạng xã hội để hỗ trợ việc tương tác ngoài giảng đường: Một trường hợp nghiên cứu tại Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh", *Trường Đại học Đà Lạt, Tạp chí khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu giáo dục*. Tập 33(Số 3), tr. tr. 1 - 9.
2. Nguyễn Thị Thúy An (2016), *Đánh giá kết quả học tập môn giáo dục của sinh viên Đại học Sư phạm theo tiếp cận năng lực*, Viện Khoa học giáo dục.
3. Lê Minh Công (2013), "Tình trạng nghiện internet ở học sinh THCS tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai", *Tạp chí y tế cộng đồng*. Số 28, tr. tr. 70 – 78
4. ĐHQGHN (2009), Quy định công tác sinh viên ở Đại học Quốc gia Hà Nội, chủ biên, Ban hành theo Quyết định số 2875/QĐ-CT&HSSV.
5. ĐHQGHN (2014), "Quy chế đào tạo Đại học", *Ban hành kèm theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội*
6. ĐHQGHN (2019), *Số liệu tổng hợp báo cáo 3 công khai*, truy cập ngày 28/8-2019, tại trang web <https://www.vnu.edu.vn/home/?C2575>.
7. Trần Thị Minh Đức và Bùi Thị Hồng Thái (2014), "Sử dụng mạng xã hội trong sinh viên Việt Nam", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*. Số 8 (81), tr. tr. 50 – 61
8. Minh Hiền (2018), *Trộm tài khoản facebook lừa tiền, nạn nhân khóc ròng vì mất cả tỷ đồng*, Báo An ninh thủ đô, truy cập ngày 20/5-2019, tại trang web <https://anninhthudo.vn/phap-luat/trom-tai-khoan-facebook-lua-tien-nan-nhan-khoc-rong-vi-mat-ca-ty-dong/773440.antd>.
9. Nguyễn Thị Kim Hoa và Nguyễn Lan Nguyên (2016), "Tác động của mạng xã hội Facebook đối với sinh viên hiện nay", *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý*. Tập 32(Số 2), tr. tr. 68 – 74
10. Lê Ngọc Hùng (2015), *Lịch sử và lý thuyết xã hội học*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
11. Võ sỹ lợi (2014), *Giáo trình tâm lý học dạy học đại học*, Trường Đại học Đà Lạt.
12. Trần Hữu Luyện và Đặng Hoàng Ngân (2014), "Mạng xã hội: Khái niệm, đặc điểm, tính năng, áp lực và ý nghĩa trong thực tiễn và nghiên cứu", *Tạp chí tâm lý học*. Số 7 (184), tr. tr. 18 - 19.
13. MOET (2007), "Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ".
14. Dương Thị Kim Oanh (2009), *Bài giảng môn học Tâm lý học chuyên ngành*, Khoa Sư phạm Kỹ thuật, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.
15. Q&Me (2018), *Vietnam social network popularity 2018*, truy cập ngày 17/4-2019, tại trang web <https://qandme.net/vi/baibaocao/mang-xa-hoi-pho-bien-o-viet-nam-2018.html>.

16. Trần Hữu Quang (2009), *Xã hội học về truyền thông đại chúng*, Trường Đại học Mở Thành phố HCM.
17. Lê Thị Thanh Hà và các cộng sự (2017), "Nghiên cứu các nhân tố của mạng xã hội tác động đến kết quả học tập của sinh viên trường đại học Công nghiệp thực phẩm TP. HCM (HUFI)", *Tạp chí khoa học công nghệ và thực phẩm*. Số 11, tr. tr. 104 - 112.
18. Phùng Khánh Tài (2010), *Biện pháp quản lý tác động của internet đối với thanh niên học sinh, sinh viên trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Trường Đại học Giáo dục.
19. Trần Minh Trí và Đỗ Minh Hoàng (2013), "Thực trạng sử dụng internet và những tác động của internet đến sinh viên Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM".
20. Nguyễn Văn Tuấn (2009), *Tài liệu bài giảng lý luận dạy học*, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.
21. USSH (2017), *Báo cáo 3 công khai năm học 2016 – 2017*, [Tài liệu chưa xuất bản].
22. USSH (2018), *Thống kê quy mô đào tạo 5/2018* [Tài liệu chưa xuất bản].
23. Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (2013), Nghị quyết 29-NQ/TW về Đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng yêu cầu CN hóa, HĐ hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế, ngày 4/11/2013, chủ biên, tr. 6.
24. Stephen Adam (2006), "An introduction to learning outcomes: A consideration of the nature, function and position of learning outcomes in the creation of the European Higher Education Area", *EUA Bologna Handbook*. B.2.3-1, tr. pp. 2-22.
25. Trần Xuân Bách và các cộng sự. (2017), "A study on the influence of internet addiction and online interpersonal influences on health-relate quality of life in young Vietnamese", *BMC public health*. 17:138.
26. Danah M. Boyd và Nicole B. Ellison (2007), "Social Network Sites: Definition, History, and Scholarship", *Computer-Mediated Communication*. 13(1), tr. pp. 210-230.
27. D. Christopher Brook và Jeffrey pomerantz (2017), "ECAR Study of Undergraduate Students and Information Technology", *Education center for analysis and research*, tr. pp. 20 - 24.
28. Craig Gamble và Michael Wilkins (2014), "Student Attitudes and Perceptions of Using Facebook for Language Learning", *Dimension*, tr. pp. 49 - 72.
29. Christopher Irwin, Lauren Ball và Ben Desbrow (2012), "Students' perceptions of using Facebook as an interactive learning resource at university", *Australasian Journal of Educational Technology*, tr. pp. 1221 – 1232.
30. Simon Kemp (2018), *Digital in 2018: Essential insights internet, social media, mobile, and ecommerce use around the world*, We are social.

31. Simon Kemp (2019), *Digital 2019 VIETNAM*, We are social.
32. Mustafa KOC (2011), "Internet addiction and psychopathology", *TOJET: The Turkish Online Journal of Educational Technology*. Tập 10(Số 1), tr. pp. 143 - 148.
33. Daria J Kuss và Olatz Lopez-Fernandez (2016), "Internet addiction and problematic internet use: A systematic review of clinical research", *World journal of psychiatry*. 6(1), tr. pp. 143 - 176.
34. Ilaria Liccardi và các cộng sự. (2007), "The role social networks in students' learning experiences", *Working group reports on ITisCSE on Innovation and technology science education*, tr. pp. 224 - 237.
35. Ibis M.Alvarez và Marialexa Olivera-Smith (2013), "Learning in Social Networks: Rationale and Ideas for Its Implementation in Higher Education", *Education sciences*, tr. pp. 314 – 325.
36. Saul McLeod (2018), *Cognitive Dissonance*, *Simply Psychology*, truy cập ngày 6/6-2019, tại trang web <https://www.simplypsychology.org/cognitive-dissonance.html>
37. Sandi Osters và F. Simone Tiu (2008), "Writing measurable learning outcomes", *In 3rd Annual Texas A&M Assessment Conference*, tr. pp. 1 - 10.
38. M. Owusu-Acheaw và Agatha Gifty Larson (2015), "Use of Social Media and its Impact on Academic Performance of Tertiary Institution Students: A Study of Students of Koforidua Polytechnic", *Journal of Education and Practice*. Tập 6(Số 6), tr. pp. 94 - 101.
39. Emma L. Pelling, B.Behav và Katherine M. White (2009), "The theory of planned behavior applied to young people's use of social networking web sites", *CyberPsychology & Behavior*. 12(6), tr. pp. 755 – 759.
40. Alberto Posso (2016), "Internet Usage and Educational Outcomes Among 15-Year-Old Australian Students", *International Journal of Communication*. Số 10, tr. pp. 3851 – 3876.
41. Kristin Sherman (2013), "How social media changes our thinking and learning, The language teacher online", *Plenary speaker Article*, tr. pp. 8 - 10.
42. We are social (2018), *Digital in 2018 in Southeast Asia: Essential insights into internet, social media, mobile, and ecommerce use across the region*

## PHỤ LỤC

### PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

Xin chào các bạn,

Tôi là học viên cao học thuộc khoa xã hội học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Hiện tôi đang thực hiện nghiên cứu về mối quan hệ giữa mạng xã hội và kết quả học tập của sinh viên. Mục đích của nghiên cứu nhằm xác định hoạt động sử dụng mạng xã hội và những tác động của nó đến hoạt động học tập cũng như kết quả học tập của các sinh viên.

Xin các bạn vui lòng hoàn thành bảng khảo sát này để giúp tôi hoàn thiện luận văn tốt nghiệp. Mọi thông tin thu được trong phiếu hỏi sẽ chỉ được dùng cho mục đích nghiên cứu.

Xin chân thành cảm ơn các bạn

#### I. Mức độ thường xuyên và thời lượng truy cập

1. Bạn có sử dụng mạng xã hội không?

Có

Không

2. Bạn bắt đầu sử dụng mạng xã hội từ năm .....

3. Bạn sử dụng những mạng xã hội nào? (có thể chọn nhiều phương án)

Facebook (1)

Twitter (4)

Zalo (7)

WhatsApp (2)

Youtube (5)

LINE (8)

Tumblr (3)

Instagram (6)

Zingme

(9)

Khác (xin ghi rõ): .....

3.1. Bạn hãy chọn ra 2 mạng xã hội bạn sử dụng thường xuyên nhất trong những mạng xã hội ở trên:.....

4. Bình thường mỗi ngày bạn truy cập mạng xã hội bao nhiêu lần? .....

5. Bạn thường truy cập mạng xã hội vào thời điểm nào trong ngày? (Xin hãy chọn 2 thời điểm bạn truy cập mạng xã hội thường xuyên nhất)



Khi thức dậy  Trước khi đi ngủ

Trong khi học  Sau khi ăn cơm

Thời điểm khác (xin ghi rõ): .....

6. Thời gian ước tính trung bình mỗi lần bạn truy cập mạng xã hội là?

.....

7. Bạn có thường đăng các bài viết lên mạng xã hội không?

Có  Không

7.1. Các bài viết bạn đã từng đăng lên mạng xã hội có nội dung về? (có thể lựa chọn nhiều phương án)

Cuộc sống cá nhân  Đi chơi, du lịch

Gia đình  Học tập

Thần tượng  Giải trí

Tin tức xã hội  Khác (xin ghi rõ): .....

7.2. Trong đó nội dung nào bạn đăng lên mạng xã hội nhiều nhất (xin ghi rõ 2 nội dung):

.....

.....

8. Hãy đánh dấu vào con số thể hiện tần suất bạn đăng các nội dung lên mạng xã hội của bạn? (Tính theo tuần)

1      2      3      4      5      6      7      8      9      10

\_\_\_\_\_

Khác (xin ghi rõ): .....

9. Bạn có thường truy cập mạng xã hội khi đi chơi với bạn bè không?

Rất thường xuyên  Khá thường xuyên

Không bao giờ  Thỉnh thoảng

9.1. Bạn có thường truy cập mạng xã hội khi học trên lớp không?

Rất thường xuyên  Khá thường xuyên

Không bao giờ  Thỉnh thoảng

10. Bạn có cảm thấy khó chịu khi bạn bè của mình sử dụng mạng xã hội ở trong giờ học trên lớp không?

Rất khó chịu  Khá khó chịu

Bình thường  Không khó chịu

Cảm xúc khác (xin ghi rõ): .....

11. Bạn đã từng cố gắng giảm thời gian truy cập mạng xã hội và thất bại chưa?

Đã thử rất nhiều lần  Đã thử nhiều lần

Đã từng thử  Chưa bao giờ thử

## II. Mục đích sử dụng

1. Mục đích truy cập mạng xã hội của bạn là gì? (có thể chọn nhiều phương án)

Cập nhật tin tức, xu hướng  Giải trí

Trò chuyện  Tìm bạn bè mới

Để học tập, thảo luận, trao đổi  Không vì lý do gì cả, do thói quen

Khác (xin ghi rõ): .....

2. Bạn có thường xuyên sử dụng mạng xã hội để trao đổi về học tập với bạn bè của mình không?

Rất thường xuyên  Khá thường xuyên

Thỉnh thoảng  Không bao giờ

3. Bạn có bao giờ đắn đo về việc nên sử dụng mạng xã hội hay làm các việc khác như đọc sách, xem tivi, học... vào một thời điểm nào đó không?

Có  Không

3.1. Nếu có thì việc đó là:.....

3.2. Quyết định vào thời điểm đó của bạn là gì?

Lựa chọn làm các việc khác  Bỏ qua và sử dụng mạng xã hội

4. Bạn thường có thêm các mối quan hệ mới thông qua việc sử dụng mạng xã hội

không?

Rất thường xuyên

Khá thường xuyên

Ít khi

Không bao giờ

4.1. Các mối quan hệ bạn có được thông qua mạng xã hội có quan trọng đối với bạn không?

Rất quan trọng

Khá quan trọng

Ít quan trọng

Không quan trọng

5. Bạn có thường sử dụng mạng xã hội trong thời gian học tập của mình không?

Rất thường xuyên

Khá thường xuyên

Thỉnh thoảng

Không bao giờ

6. Bạn thường truy cập mạng xã hội để trò chuyện với ai? (Chọn tối đa 2 đáp án)

Bạn học

Gia đình

Giáo viên

Bạn quen trên mạng xã hội

Khác (xin ghi rõ): .....

### III. Phương tiện và địa điểm truy cập

1. Phương tiện sử dụng để truy cập mạng xã hội?

Điện thoại di động

Máy tính xách tay

Máy tính bảng

Máy tính để bàn

Khác (xin ghi rõ): .....

1.1. Phương tiện bạn sử dụng nhiều nhất để truy cập mạng xã hội là:

.....

2. Địa điểm truy cập mạng xã hội ?

Tại nhà

Trường học

Quán ăn

Phòng ngủ

Quán cà phê

Khác (xin ghi rõ): .....

2.1. Địa điểm bạn thường sử dụng để truy cập nhất là: .....

#### IV. Hoạt động sử dụng mạng xã hội

1. Bạn công khai những thông tin nào sau đây trên profile mạng xã hội của mình (trang cá nhân)?

- |   |  |
|---|--|
| <input type="checkbox"/> Sinh nhật                | <input type="checkbox"/> Số lượng bạn bè       |
| <input type="checkbox"/> Trường học               | <input type="checkbox"/> Nơi làm việc          |
| <input type="checkbox"/> Nơi sống                 | <input type="checkbox"/> Các sự kiện trong đời |
| <input type="checkbox"/> Ảnh có mặt bạn           | <input type="checkbox"/> Những nơi bạn đã tới  |
| <input type="checkbox"/> Ảnh người thân của bạn   | <input type="checkbox"/> Dự định tương lai     |
| <input type="checkbox"/> Khác (xin ghi rõ): ..... |  |

2. Số lượng bạn bè trên mạng xã hội của bạn là?

- |   |   |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> < 50 người           | <input type="checkbox"/> Từ 50 đến 100 người  |
| <input type="checkbox"/> Từ 100 đến 200 người | <input type="checkbox"/> Từ 200 đến 500 người |
| <input type="checkbox"/> Từ 500 đến 700 người | <input type="checkbox"/> > 700 người          |

3. Bạn có thường suy nghĩ về những gì mà người khác sẽ phản hồi về bình luận của bạn hoặc các bài viết trên tường của mình không?

- |  |  |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> Rất nhiều lần | <input type="checkbox"/> Khá nhiều lần |
| <input type="checkbox"/> Thỉnh thoảng  | <input type="checkbox"/> Không bao giờ |

4. Bạn hiện đang tham gia vào bao nhiêu nhóm trên mạng xã hội? (Bao gồm cả nhóm công khai và bí mật)

- |  |  |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> < 10 nhóm         | <input type="checkbox"/> Từ 10 đến 20 nhóm |
| <input type="checkbox"/> Từ 20 đến 50 nhóm | <input type="checkbox"/> > 50 nhóm         |

4.1. Nội dung các bài viết mà các nhóm đó hướng đến là gì?

- |                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <input type="checkbox"/> Giải trí | <input type="checkbox"/> Học tập         |
| <input type="checkbox"/> Tin tức  | <input type="checkbox"/> Công nghệ       |
| <input type="checkbox"/> Game     | <input type="checkbox"/> Người nổi tiếng |
| <input type="checkbox"/> Kết bạn  | <input type="checkbox"/> Bán hàng        |

Khác (xin ghi rõ): .....

4.2. Hình thức công khai chủ yếu của các nhóm bạn tham gia?

Công khai

Kín

Bí mật

## V. Hoạt động học tập

1. Trung bình mỗi ngày bạn dành bao nhiêu thời gian cho việc tự học?

.....

2. Bạn cảm thấy hài lòng với kết quả học tập hiện tại của mình không?

Rất hài lòng

Khá hài lòng

Ít hài lòng

Không hài lòng

3. Bạn đã từng sử dụng mạng xã hội cho mục đích học tập của mình chưa?

Rất nhiều lần

Khá nhiều lần

Thỉnh thoảng

Không bao giờ

4. Bạn đánh giá như thế nào về mức độ hữu ích của mạng xã hội với các hoạt động sau:

	Rất hữu ích	Hữu ích	Ít hữu ích	Không hữu ích
Việc làm bài tập				
Tìm hiểu kiến thức về ngành học				
Học thêm kỹ năng về ngành học				
Việc viết tiểu luận				
Việc ôn tập chuẩn bị cho các kỳ thi				
Trao đổi kiến thức với bạn bè, thầy cô				

## VI. Thông tin cơ bản về người trả lời

1. Họ và tên : .....(Không bắt buộc)

2. Năm sinh: .....

3. Giới tính:

Nam

Nữ

4. Sinh viên năm: .....

5. Quê quán: .....

6. Ngành học: .....

7. Nơi ở hiện nay:

Ký túc xá

Nhà trọ

Nhà người thân

Nhà của gia đình

Khác (Xin ghi rõ): .....

8. Số tín chỉ tích lũy của học kỳ và năm học gần nhất của bạn:

Học kỳ gần nhất: .....

Năm học gần nhất: .....

9. Điểm trung bình chung học kỳ và năm học gần nhất của bạn:

Học kỳ gần nhất: .....

Năm học gần nhất: .....

**Xin chân thành cảm ơn các bạn**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN GIẢI TRÌNH CÁC ĐIỂM ĐÃ CHỈNH SỬA  
SAU BẢO VỆ LUẬN VĂN THẠC SĨ**

Kính gửi: - Ban Chủ nhiệm Khoa Xã Hội Học

- Ông/Bà Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ

Tên tôi là: Nguyễn Thái Bá.

Là học viên cao học Khóa 2017, đã bảo vệ Luận văn thạc sĩ trước Hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ ngày 07 tháng 10 năm 2019, cụ thể như sau:

Tên đề tài: Việc sử dụng mạng xã hội và kết quả học tập của sinh viên (Nghiên cứu trường hợp sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN).

Giáo viên hướng dẫn: TS. Phạm Thu Hà, PGS.TS Phạm Văn Quyết.

Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ số: 2296/QĐ-XHNV ngày 11/06/2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn.

STT	Ý kiến nhận xét	Điểm đã chỉnh sửa	Trang
1	Chỉnh sửa tổng quan nghiên cứu	Tổng hợp lại các nghiên cứu và rút ra kết luận từ các nghiên cứu đi trước	12, 15
2	Phương pháp thu thập thông tin cần chỉnh sửa	Chuyển phương pháp PVS sang PV trực tuyến	18
3	Phương pháp thu thập thông tin cần chỉnh sửa	Chuyển mô tả mẫu nghiên cứu sang phần PP điều tra bằng phiếu khảo sát	18
4	Các lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu cần chỉnh sửa	Bỏ lý thuyết hành động xã hội	28
5	Chỉnh sửa các bảng và biểu đồ	Bỏ “%”, chỉnh sửa cách trình bày số liệu, thống nhất cách trình bày bảng biểu, rút ngắn tên bảng và biểu đồ	32 - 85

6	Biểu đồ 2.2 không cần thiết	Bỏ biểu đồ 2.2	34
7	Loại bỏ giá trị outlayer	Bỏ giá trị outlayer và tính toán lại giá trị của bảng số liệu	37
8	Không kết luận vắng PVS	Thêm phần kết luận thay cho PVS	68, 71
9	Có bảng có nội dung tương đồng và số liệu bị chẵn	Kết hợp các bảng lại thành 1 bảng và quy chuẩn lại số liệu (bảng 3.6)	69

Hà nội, ngày      tháng      năm 2019

Xác nhận của Chủ tịch Hội  
đồng



**PGS.TS Nguyễn Tuấn Anh**

Xác nhận của Giáo viên  
hướng dẫn



**PGS.TS Phạm Văn Quyết**

Học viên



**Nguyễn Thái Bá**



# **BẢN NHẬN XÉT PHẢN BIỆN LUẬN VĂN THẠC SỸ CỦA NGƯỜI PHẢN BIỆN**

Về đề tài: **Việc sử dụng mạng xã hội và kết quả học tập của sinh viên (Nghiên cứu trường hợp sinh viên trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)**

Chuyên ngành: **Xã hội học**

Mã số: **60310301**

Học viên: **Nguyễn Thái Bá**

Họ và tên cán bộ phản biện: **PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa**

Cơ quan công tác: **Khoa Xã hội học, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG Hà Nội**

## **NỘI DUNG NHẬN XÉT**

### **1. Ý nghĩa khoa học của đề tài luận văn**

Cách mạng công nghệ 4.0 đã tác động đến mọi mặt đời sống của thanh niên, trong đó có sinh viên. Gần 100% sinh viên sử dụng mạng xã hội để để kết nối, giao lưu, tìm hiểu thông tin..Tuy nhiên sinh viên sử dụng mạng xã hội nhiều giờ trong ngày, sử dụng mạng để giải trí, không phục vụ cho việc học tập thì lại là vấn đề cần bàn luận. Nghiên cứu *Việc sử dụng mạng xã hội và kết quả học tập của sinh viên (Nghiên cứu trường hợp sinh viên trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)* là rất quan trọng. Kết quả nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị nhằm hạn chế những ảnh hưởng xấu và tận dụng được các lợi thế của việc sử dụng mạng xã hội cho hoạt động học tập của sinh viên. Đề tài có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cao.

### **2. Sự hợp lý và độ tin cậy của các phương pháp nghiên cứu**

Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng phù hợp với nội dung nghiên cứu như:

+ Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi: 332 sinh viên của 16 khoa và bộ môn thuộc trường ĐHKHXH&NV

+ Phỏng vấn sâu: 4 sinh viên.

Các thông tin thu được đảm bảo đủ độ tin cậy.

### **3. Đánh giá các kết quả đạt được, nêu lên những đóng góp mới và giá trị của những đóng góp đó**

Kết quả nghiên cứu cũng đã chỉ rõ mối quan hệ giữa hoạt động sử dụng mạng xã hội của sinh viên đến các yếu tố về mức độ nghiện, sức khỏe. Phân bổ thời gian. Mối quan hệ của SV với mức độ sử dụng mạng XH đến kết quả học tập thể hiện qua điểm số và các hành vi học tập. Kết quả nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị đối với các bộ phận chức năng trong trường nhằm đưa ra các giải pháp định hướng việc sử dụng mạng XH của SV, hạn chế những ảnh hưởng xấu và tận dụng được các lợi thế của việc sử dụng mạng xã hội cho hoạt động học tập của sinh viên

### **4. Những ưu điểm và thiếu sót, những điểm cần bổ sung và chỉnh sửa**

#### *\* Ưu điểm*

- Luận văn có kết cấu phù hợp bao gồm 3 chương, 91 trang, trích dẫn tài liệu tham khảo tương đối rõ ràng và nghiêm túc. Danh mục tài liệu tham khảo phong phú, phù hợp với nội dung luận văn.

- Tác giả cũng đã tổng quan một số công trình liên quan đến chủ đề nghiên cứu. Tác giả đã thao tác hóa các khái niệm liên quan đến đề tài nghiên cứu.

- Tác giả cũng vận dụng được những lý thuyết (thuyết hành động XH, Lý thuyết sự lựa chọn hợp lý, Lý thuyết về truyền thông đại chúng theo quan điểm chức năng luận) để phân tích rõ khía cạnh lý luận của luận văn.

- Về cơ bản, luận văn đã mô tả và nhận dạng tốt khách thể nghiên cứu thông qua những dữ liệu nhân khẩu học mà tác giả thu thập được.

- Luận văn cũng phân tích thực trạng sử dụng mạng XH của sinh viên trường ĐHKHXH&NV, mối quan hệ giữa việc sử dụng mạng XH và kết quả học tập của SV. Luận văn đã sử dụng nhiều bảng tương quan và hồi quy. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, luận văn đã đề xuất các khuyến nghị đối với nhà trường, đối với sinh viên giúp sinh viên sử dụng mạng XH hiệu quả hơn.

*\* Nhược điểm*

- Nhiều bảng số liệu số lượng missing còn nhiều
- Biên tập lại các bảng số liệu cho chuẩn xác, bảng 2.10 (46), tỷ lệ % có lẽ nhưng tác giả chỉ lấy số chẵn. Việt hóa các bảng số liệu
- Bỏ biểu đồ 2.2. (trang 35) chỉ có 2 phương án có, không
- Tài liệu tham khảo trên mạng nên để thành mục riêng.

**7. Kết luận chung**

Nhìn chung, hình thức và nội dung của luận văn đáp ứng yêu cầu luận văn thạc sĩ và có đủ điều kiện để bảo vệ trước hội đồng chấm luận văn thạc sĩ. Luận văn “Việc sử dụng mạng xã hội và kết quả học tập của sinh viên (Nghiên cứu trường hợp sinh viên trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn) có đóng góp nhất định về thực tiễn. Tác giả xứng đáng được nhận học vị thạc sĩ xã hội học.

Hà Nội, ngày 5 tháng 10 năm 2019

**NGƯỜI NHẬN XÉT**



**PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT LUẬN VĂN THẠC SỸ

Về đề tài:

**“Việc sử dụng mạng xã hội và kết quả học tập của sinh viên”**  
(Nghiên cứu trường hợp sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội)

Chuyên ngành: *Xã hội học*

Mã số: 60 31 03 01

Học viên: *Nguyễn Thái Bá*

Nơi đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Người nhận xét: *PGS.TS Hoàng Thị Nga*

Trách nhiệm trong Hội đồng: *Phản biện 2*

Cơ quan: Trường Đại học Công đoàn

NỘI DUNG NHẬN XÉT

**1. Tính cấp thiết của đề tài**

Giới trẻ Việt Nam nhất là sinh viên hầu hết đều sử dụng mạng xã hội, kết quả khảo sát từ nghiên cứu về sinh viên thực hiện ở các thành phố lớn là Hà Nội, Hải Phòng, Vinh, Huế, Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh đã cho thấy là 99% sinh viên sử dụng mạng xã hội với thời gian trung bình từ 3-5 giờ/ ngày.

Đối với sinh viên, những tiện ích mà mạng xã hội mang lại như sử dụng nó trong học tập, giao tiếp và tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp. Sinh viên thông qua mạng xã hội liên kết hợp tác với nhau thành các nhóm người có cùng sở thích, cùng sự quan tâm, cùng ý nguyện có thể gặp gỡ, trao đổi trên mạng rồi tiến tới sinh thực hiện những hành động có ý nghĩa tích cực. Không chỉ vậy, rất nhiều sinh viên từ các trường đại học khác nhau trên mọi miền tổ quốc đã lập ra những trang giúp đỡ nhau học tập tiếng anh hoặc các môn học chuyên ngành. Đây là một trong những kênh giúp các bạn nâng cao hiệu quả học tập, chia sẻ kiến thức và tài liệu.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực thì việc sử dụng mạng xã hội cũng gây ra những tác động không tốt đối với sinh viên. Mạng xã hội đã khiến nhiều sinh viên sao nhãng việc học tập cũng như tham gia các hoạt động ngoại khóa. Quý thời gian tự học của các bạn giảm đi do dành quá nhiều thời gian cho các hoạt động trên



các trang mạng. Tất cả những vấn đề này có tác động tiêu cực đến đời sống và việc học của sinh viên.

Đề tài: **“Việc sử dụng mạng xã hội và kết quả học tập của sinh viên”** (Nghiên cứu trường hợp sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN) là đề tài không trùng với bất kỳ công trình nghiên cứu, luận văn, luận án nào đã công bố mà tôi được biết. Đề tài này có nhiều điều mới, sáng tạo, thể hiện rõ nét sắc thái của một công trình nghiên cứu xã hội học. Tên đề tài luận văn và nội dung nghiên cứu (lý thuyết và kết quả thực nghiệm) hoàn toàn phù hợp và thống nhất.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Việc lựa chọn các phương pháp nghiên cứu đã chứng tỏ học viên có tay nghề xã hội học. Học viên đã sử dụng các phương pháp thu thập thông tin, phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp, phương pháp khảo sát định tính, thu thập thông tin tại thực địa,... Các thông tin thu được đã được xử lý bằng các chương trình xử lý định tính và định lượng có độ tin cậy cao. Mục đích nghiên cứu, khách thể nghiên cứu các giả thuyết nghiên cứu của đề tài đặt ra khá rõ ràng. (3 câu hỏi, 5 giả thuyết nghiên cứu).

## 3. Kết quả nghiên cứu

Đây là một công trình nghiên cứu khá công phu về thực trạng **“Việc sử dụng mạng xã hội và kết quả học tập của sinh viên”** (Nghiên cứu trường hợp sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN). Nội dung của luận văn ngoài phần mở đầu và kết luận, gồm 3 chương, mỗi chương giải quyết những nhiệm vụ nghiên cứu khá rõ ràng và hoàn thành các nhiệm vụ nghiên cứu đã đặt ra. Sự phân bổ như trên là hợp lý, đúng quy định.

Đề tài tập trung nghiên cứu làm rõ mối quan hệ giữa việc sử dụng các trang mạng xã hội (Facebook, Youtube, Twitter, Instagram, Skyper... với kết quả học tập của sinh viên, hướng tới lý giải mối quan hệ giữa chúng; từ đó đề xuất các khuyến nghị định hướng việc sử dụng mạng xã hội của sinh viên nhằm phục vụ việc học tập, đặc biệt tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

*Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn.* Luận văn chọn sử dụng lý thuyết hành động, lý thuyết sự lựa chọn hợp lý, lý thuyết về truyền thông đại chúng theo quan điểm chức năng luận là khá phù hợp. Các khái niệm công cụ trình bày khá rõ ràng (Mạng xã hội và sử dụng mạng xã hội, hoạt động học tập, kết quả học tập) – từ đó

TR  
ĐA  
NG

thao tác các chi báo trong chương 2,3 hợp lý. Bên cạnh đó, tác giả cũng khái quát rõ đặc điểm của trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

*Chương 2:* Thực trạng sử dụng mạng xã hội của sinh viên trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN. Nội dung trình bày gồm: Phương tiện, địa điểm truy cập/Tần số, thời lượng, thời điểm sử dụng; Mục đích sử dụng; Nội dung và tần suất đăng bài trên mạng.

Tác giả cho thấy, thói quen sử dụng mạng xã hội của sinh viên thiếu sự kiểm soát, điều này đã gây ảnh hưởng đến việc phân chia quỹ thời gian của các sinh viên cho các hoạt động thường ngày. Từ đó hiểu rõ hơn về sự liên kết giữa mạng xã hội và sinh viên, ảnh hưởng của việc sử dụng mạng xã hội đến đời sống của các sinh viên. Nhìn chung, nội dung chương 2 được học viên phân tích khá tốt; trả lời được cho câu hỏi thứ 2 của đề tài.

*Chương 3:* Mối quan hệ giữa việc sử dụng mạng xã hội và kết quả học tập của sinh viên. Tác giả cho thấy: Kết quả học tập của sinh viên; Mối quan hệ giữa phương tiện địa điểm truy cập với kết quả học tập của sinh viên; Mối quan hệ giữa tần số, thời lượng truy cập với kết quả học tập của sinh viên; Mối quan hệ giữa mục đích sử dụng mạng xã hội với kết quả học tập của sinh viên. Nội dung chương này đã trả lời cho câu hỏi 3. Tóm lại nội dung chương 2 và 3 có sự kết nối với nhau phù hợp.

Kết luận của luận văn đã trả lời được các câu hỏi nghiên cứu đặt ra. Thời gian sinh viên dành cho việc sử dụng mạng xã hội còn nhiều hơn thười gian học tập, nghỉ ngơi; các vấn đề quan tâm của sinh viên rất đa dạng. Việc sử dụng mạng xã hội ảnh hưởng đến các hoạt động sống của sinh viên. Đa số sinh viên đánh giá cao tác dụng của mạng xã hội đến hoạt động học tập. Nhìn chung, nếu sinh viên xác định được rõ mục đích cho việc sử dụng mạng xã hội thì sẽ tác động tích cực đến hoạt động học tập. Tóm lại, những kết luận và kiến nghị của luận văn có ý nghĩa rất lớn đối với các nhà quản lý và cơ sở đào tạo – địa bàn nghiên cứu.

#### **4. Bố cục của luận văn**

Luận văn gồm 95 trang, được kết cấu thành 3 chương (không kể phần mở đầu, phần kết luận và khuyến nghị). Văn phong rõ ràng, sáng sủa, có cố gắng mô hình hóa các phần trình bày.

==  
/   
VG  
OC  
JA  
/   
==

Gồm 3 chương, mỗi chương giải quyết những nhiệm vụ nghiên cứu tương đối rõ ràng và hoàn thành các nhiệm vụ nghiên cứu đã đặt ra.

#### 5. Một vài điều cần lưu ý

Sau một tiêu mục phân tích, cần có kết luận nhỏ, cuối mục là 1 phỏng vấn sâu chưa hợp lý: tr69, tr73...

Đưa quá nhiều số liệu thống kê – tổng hợp phân tích các ý cần logic hơn.

Nếu tập trung phân tích chương 2 sâu hơn (lý giải) có thể thêm các tiết nhỏ – sẽ nâng giá trị luận văn.

Dẫn nhiều bảng và biểu; Tên bảng biểu cần gọn hơn.

Lỗi kỹ thuật nhiều.

#### 6. Kết luận

Đây là công trình nghiên cứu công phu, nghiêm túc, những phát hiện của luận văn này có ý nghĩa thực sự về mặt khoa học cũng như thực tiễn. Tác giả luận văn xứng đáng được nhận học vị Thạc sĩ Xã hội học.

#### XÁC NHẬN

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người nhận xét

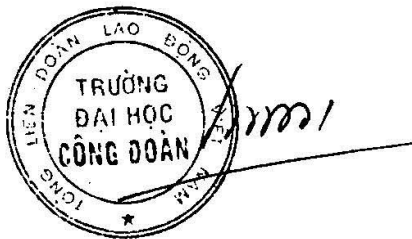
TRƯỜNG ĐHCĐ XÁC NHẬN

Chữ ký của.....

Hà Nội, ngày / /



PGS.TS. Hoàng Thị Nga



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH TỔNG HỢP

ThS. Nguyễn Gia Lương